

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

PHẠM XUÂN NAM

MỘT SỐ VẤN ĐỀ

**PHÁT TRIỂN XÃ HỘI Ở VIỆT NAM
TRONG TIẾN TRÌNH ĐỔI MỚI**

Luận cứ và giải pháp



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

PHẠM XUÂN NAM

MỘT SỐ VẤN ĐỀ
PHÁT TRIỂN XÃ HỘI Ở VIỆT NAM
TRONG TIẾN TRÌNH ĐỔI MỚI
Luận cứ và giải pháp

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2015

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	9
Về khái niệm phát triển xã hội và mấy khái niệm có liên quan	13
1. Xã hội	13
2. Phát triển xã hội	19
3. Quản lý phát triển xã hội	25
Cơ sở lý luận và thực tiễn nghiên cứu về cơ cấu xã hội - giai tầng trên thế giới	31
1. Cơ sở lý luận	31
2. Thực tiễn nghiên cứu	39
Cơ cấu xã hội - giai tầng ở nước ta qua gần 30 năm đổi mới	53
1. Quan điểm của Hồ Chí Minh về cơ cấu xã hội - giai tầng ở nước ta	53

2. Những nhân tố tác động đến sự biến đổi cơ cấu xã hội - giai tầng trong tiến trình đổi mới	56
3. Sự hình thành cơ cấu xã hội - giai tầng mới xét từ góc nhìn tổng thể	70
4. Thực trạng của từng giai cấp, tầng lớp hợp thành cơ cấu xã hội - giai tầng ở nước ta qua mấy thập niên đổi mới	76
5. Dự báo xu hướng phát triển, biến đổi của cơ cấu xã hội - giai tầng ở nước ta đến năm 2020 - Những vấn đề đặt ra	110
6. Kiến nghị	120
Nhận thức về tiến bộ xã hội và công bằng xã hội	136
1. Tiến bộ xã hội	136
2. Công bằng xã hội	154
Kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội trong mô hình phát triển của Việt Nam ở thời kỳ đổi mới	170
1. Một số lý thuyết và mô hình phát triển trên thế giới xét từ góc độ giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội	170
2. Chủ trương, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về đổi mới kinh tế - xã hội	190

3. Thực trạng giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội ở nước ta gần 30 năm qua	196
4. Kiến nghị cụ thể hóa hệ quan điểm	206
5. Kiến nghị về một số hướng giải pháp nhằm kết hợp tốt hơn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội ở nước ta giai đoạn 2016-2020	211
Thực hiện an sinh xã hội ở nước ta trong tiến trình đổi mới	218
1. Về khái niệm an sinh xã hội	218
2. Nguồn gốc lịch sử và những quan niệm đầu tiên về an sinh xã hội trên thế giới	220
3. Quan điểm của Hồ Chí Minh	228
4. Chủ trương của Đảng và Nhà nước ta trong thời kỳ đổi mới	236
5. Thực hiện an sinh xã hội trong tiến trình đổi mới	241
6. Kiến nghị một số quan điểm và hướng giải pháp cho thời gian tới	248
Tài liệu tham khảo	252

LỜI NÓI ĐẦU

Từ những thập niên cuối của thế kỷ XX đến nay, trên thế giới người ta đã và đang bàn nhiều về các lý thuyết phát triển xã hội theo nghĩa rộng hoặc nghĩa hẹp, tùy theo cách tiếp cận. Trong đó, ưu thế ngày càng nghiêng về lý thuyết phát triển bền vững dựa trên các trụ cột là kinh tế phồn vinh, xã hội hài hòa, văn hóa lành mạnh, chính trị dân chủ, môi trường trong sạch. Mỗi trụ cột đó đều có vai trò quan trọng riêng, đồng thời giữa chúng lại có mối quan hệ tác động qua lại mật thiết với nhau.

Điều đó giải thích tại sao, trên cơ sở tổng kết những vấn đề lý luận và thực tiễn cốt lõi sau 25 năm đổi mới, Đại hội XI của Đảng đã xác định: Mục tiêu chiến lược của phát triển xã hội (theo nghĩa rộng) trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là xây dựng thành công xã hội xã hội chủ nghĩa *dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*. Còn theo nghĩa hẹp, thì đó là: Xây dựng một cộng đồng xã hội hài hòa, trong đó các giai cấp, các tầng lớp dân cư đoàn kết, bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi; thực hiện tiến bộ và công bằng ngay trong từng bước và từng chính sách; không ngừng nâng cao đời sống vật chất và đời sống tinh thần của nhân dân. Tạo môi trường và điều kiện để mọi người lao động có việc làm và thu nhập

tốt hơn. Có chính sách tiền lương và chế độ tạo động lực để phát triển. Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa nghèo bền vững; giảm dần tình trạng chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, miền, các tầng lớp dân cư. Hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội...

Khẳng định quyết tâm kiến thiết một xã hội phát triển theo định hướng trên đây là sự phản ánh nguyện vọng sâu xa của quảng đại quần chúng nhân dân Việt Nam và là sự tiếp nối lôgic của lịch sử gần một thế kỷ đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, giải phóng con người theo triết lý phát triển của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Đó còn là kết quả của quá trình Đảng và Nhà nước ta mở rộng tầm nhìn, nghiên cứu, tham khảo và tiếp thu có lựa chọn những kinh nghiệm hay của các mô hình phát triển xã hội trên thế giới, qua đó vận dụng sáng tạo vào điều kiện cụ thể của nước nhà.

Là người từng được giao làm Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm của chương trình khoa học và công nghệ cấp nhà nước về "*Đổi mới chính sách xã hội*" (1991-1995), "*Quản lý phát triển xã hội trên nguyên tắc tiến bộ và công bằng*" (1996-2000), rồi sau đó tiếp tục được mời tham gia một số chương trình đề tài cùng hướng, chúng tôi đã dành công sức điều tra, nghiên cứu và viết nhiều chuyên đề hoặc luận văn liên quan đến phát triển xã hội ở nước ta mười mấy năm qua.

Đến nay, nhờ sự giúp đỡ quý báu của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam và Nhà xuất bản Khoa học xã hội, tác giả lựa chọn một số chuyên đề và luận văn chủ yếu của mình để

bổ sung, hoàn thiện và tập hợp lại thành một cuốn sách nhỏ với nhan đề: *Một số vấn đề phát triển xã hội ở Việt Nam trong tiến trình đổi mới - Luận cứ và giải pháp.*

Hy vọng rằng cuốn sách có thể cung cấp một số căn cứ lý luận và thực tiễn, góp phần phục vụ cho việc hoạch định và tổ chức thực hiện tốt hơn những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển xã hội ở nước ta trong thời gian tới.

Dù sao cuốn sách cũng khó tránh khỏi thiếu sót. Chúng tôi mong nhận được những lời nhận xét, phê bình xây dựng của bạn đọc.

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2015

Tác giả

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

VỀ KHÁI NIỆM PHÁT TRIỂN XÃ HỘI VÀ MẤY KHÁI NIỆM CÓ LIÊN QUAN

Để có thể đi tới nhận thức đúng về những nhân tố tác động đến phát triển xã hội trong công cuộc đổi mới ở nước ta, thì vấn đề có ý nghĩa cơ sở lý luận, phương pháp luận quan trọng cần phải làm rõ trước tiên là nội hàm của khái niệm chủ chốt và mấy khái niệm có liên quan. Không làm sáng tỏ nội hàm của các khái niệm ấy thì rất dễ mất phương hướng và do đó không bảo đảm được tính nhất quán của những nội dung nghiên cứu trong tập sách nhỏ này.

Với tinh thần đó, dưới đây sẽ lần lượt bàn về mấy khái niệm sau:

1. Xã hội

Theo nghĩa rộng, khái niệm "xã hội" dùng để chỉ một chế độ xã hội nhất định với toàn bộ các yếu tố cấu thành chính thể của nó. Với nghĩa này, "xã hội" trùng hợp với quan niệm của C. Mác về *hình thái kinh tế - xã hội*. Theo quan niệm đó, mỗi hình thái kinh tế - xã hội bao gồm bốn bộ phận cơ bản có mối quan hệ tác động qua lại mật thiết với nhau: i) Cơ sở kinh tế, tức phương thức sản xuất với tư cách là sự thống nhất biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất; ii) Cơ cấu xã hội,

mà cốt lõi là cơ cấu các giai tầng xã hội hay cơ cấu xã hội - giai tầng; iii) Kiến trúc thượng tầng về pháp lý, chính trị; iv) Những hình thái ý thức xã hội tương ứng.

Trình bày học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội do C. Mác đề xướng bằng một công thức ngắn gọn, Ph. Ăngghen viết: "Trong mỗi thời đại lịch sử, phương thức chủ yếu của sản xuất kinh tế và trao đổi, cùng với cơ cấu xã hội do phương thức đó quyết định, đã cấu thành cơ sở cho lịch sử chính trị của thời đại và lịch sử của sự phát triển trí tuệ của thời đại..."¹.

Là người kế thừa và phát triển xuất sắc chủ nghĩa Mác nói chung và học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội của C. Mác nói riêng, V. I. Lênin lại thường sử dụng thuật ngữ *hình thái xã hội* để nói về một chế độ xã hội nào đó. Đánh giá về bộ *Tư bản* của C. Mác, V. I. Lênin viết: "Tuy rằng Mác chỉ dùng độc có những quan hệ sản xuất để giải thích cơ cấu và sự phát triển của một *hình thái xã hội nhất định*, song ở mọi nơi và mọi lúc, ông đều phân tích những kiến trúc thượng tầng tương ứng với những quan hệ sản xuất ấy, và đã thêm thịt thêm da cho cái sườn đó. Bộ *Tư bản* sở dĩ được hoan nghênh nhiệt liệt chính là vì cuốn sách đó của "nhà kinh tế học Đức" đã vạch ra cho độc giả thấy rằng, toàn bộ *hình thái xã hội tư bản chủ nghĩa* là một cái gì sinh động - với những khía cạnh của đời sống hàng ngày, với những biểu hiện xã hội cụ thể của sự đối kháng giai cấp vốn có của những quan hệ sản xuất, với cái

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 21, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 523.

kiến trúc thượng tầng chính trị tư sản đang bảo vệ sự thống trị của giai cấp tư bản, với những ý niệm tư sản về tự do, bình đẳng, v.v..."¹.

Qua một số luận điểm của các nhà kinh điển mác-xít vừa dẫn ở trên, ta thấy, bản thân khái niệm xã hội theo nghĩa rộng đã bao chứa trong nó một số yếu tố của nội hàm khái niệm "xã hội" theo nghĩa hẹp, mà dưới đây cần được nhận biết đầy đủ hơn.

Kết hợp nghiên cứu lý luận với khảo sát thực tế, chúng tôi cho rằng: *Khái niệm xã hội theo nghĩa hẹp dùng để chỉ lĩnh vực xã hội trong tương quan với các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa của xã hội tổng thể. Cũng có thể gọi đó là cái xã hội trong mối quan hệ tương tác với cái kinh tế, cái chính trị, cái văn hóa của một hình thái xã hội nhất định.*

Lĩnh vực xã hội có nhiều nội dung, nhưng chủ yếu bao gồm: cơ cấu xã hội, các thiết chế xã hội, các nhu cầu của đời sống con người trong xã hội, và các quan hệ xã hội của con người.

Có thể xem *cơ cấu xã hội* là cái cốt sống động của xã hội theo nghĩa hẹp. Không tìm hiểu cái cốt ấy thì không thể hình dung phát triển xã hội trước hết phải nhằm đến đối tượng nào.

Trên đại thể, cơ cấu xã hội có thể được xem xét về các mặt như: cơ cấu xã hội - dân cư (nông thôn, đô thị), cơ cấu xã hội - tộc người, cơ cấu xã hội - lứa tuổi, cơ cấu xã hội - giới tính, cơ cấu xã hội - nghề nghiệp, cơ cấu xã hội - giai tầng... Trong đó,

1. V. I. Lênin, *Toàn tập*, tập 1, Nxb Tiến bộ, Matxcova, 1974, tr. 164-165.

theo quan điểm của chủ nghĩa Mác, cơ cấu xã hội - giai tầng¹ có vị trí trung tâm. Nó cần được đặt lên hàng đầu trong sự nghiên cứu về phát triển xã hội.

Gắn bó mật thiết với cơ cấu xã hội là hệ thống *các thiết chế xã hội*. Trình độ phát triển xã hội càng cao, nhu cầu của đời sống con người trong xã hội càng đa dạng, thì các thiết chế xã hội cũng càng phong phú. Bởi mọi nhu cầu của đời sống con người trong sự sinh thành và trưởng thành của nó không thông qua những thiết chế xã hội (như gia đình, trường học, tập thể, hội đoàn và nhiều hình thức tổ chức khác hợp thành xã hội công dân) thì không thể thực hiện được.

Trong nhiều thế kỷ trước đây, ba trụ cột chính trong hệ thống thiết chế xã hội ở nước ta là *nhà - làng - nước*. *Nhà*, tức gia đình, vừa là thiết chế xã hội nhỏ nhất vừa là đơn vị kinh tế cơ sở. *Làng* là sự tập hợp của nhiều nhà lại thành công xã nông thôn, chủ yếu dựa trên các quan hệ láng giềng, có bảo lưu lâu dài các quan hệ huyết thống, dòng tộc. *Nước* là sự hợp nhất nhiều làng xã, dòng tộc thành cộng đồng lớn để chung sức trị thủy tai, làm thủy lợi, bảo đảm an sinh xã hội, qua đó mà cổ kết cộng đồng, sẵn sàng đương đầu với mọi thế lực ngoại xâm. Xét trong sự so sánh với các nhà nước phương Tây thời cổ trung đại, thì đây chính là nét đặc thù của nhà nước phương Đông nói chung và Việt Nam nói riêng, ở đó nhà nước không chỉ là bộ máy chính trị làm nhiệm vụ cai trị dân, mà còn là cơ quan đảm nhiệm các chức năng quản lý sự phát triển xã hội

1. Ở đây, *giai tầng* là cách gọi tắt của hai từ *giai cấp* và *tầng lớp* xã hội.

theo định hướng giá trị cơ bản là "*Nước lấy dân làm gốc*". Dễ hiểu vì sao nhà chiến lược quân sự đại tài Trần Hưng Đạo đã dặn vua Trần Anh Tông: "*Lúc thường phải khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc*". Còn Nguyễn Trãi thì nói với Lê Lợi: "*Kính mong bệ hạ chăm lo muôn dân để cho trong mọi thôn cùng xóm vắng không còn tiếng hờn giận oán sầu*". Là nhà chỉ huy quân sự bách chiến bách thắng, nhưng khi đã trở thành người lãnh đạo quốc gia, Quang Trung cũng nêu lên một tư tưởng cực kỳ quan trọng đối với sự phát triển xã hội thời bấy giờ: "*Xây dựng đất nước phải lấy việc dạy học làm đầu; tìm lẽ trị bình phải lấy việc tuyển nhân tài làm gốc*".

Đến khi Việt Nam bị chủ nghĩa tư bản thực dân phương Tây xâm lược và thống trị, thì cùng với sự biến đổi trong cơ cấu xã hội truyền thống, các thiết chế xã hội ở nước ta, nhất là ở các đô thị, cũng có phần chuyển biến theo.

Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội theo mô hình cũ ở miền Bắc sau năm 1954 và trong cả nước sau năm 1975 đã từng một thời đơn giản hóa và đồng nhất hóa chức năng của các thiết chế xã hội, kể cả thiết chế gia đình, với chức năng của các tổ chức chính trị - xã hội.

Ngày nay, cùng với quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân, thì việc hình thành một xã hội phát triển theo hướng nhân văn với những thiết chế hết sức đa dạng và phong phú của nó đang trở thành đòi hỏi bức thiết.

Một nội dung khác của lĩnh vực xã hội là *các nhu cầu của đời sống con người trong xã hội*. Đó là những vấn đề có liên quan trực tiếp đến sự phát triển của con người và xã hội như: dân số và nguồn nhân lực, lao động và việc làm, thu nhập và mức sống, giáo dục và y tế, những bảo đảm về an sinh, an toàn xã hội và những điều kiện cần thiết về môi trường sinh thái cho sự tồn tại của con người với tư cách vừa là sản phẩm của tự nhiên vừa là sản phẩm của xã hội.

Những nhu cầu của con người không chỉ được nhận biết ở nhu cầu cá nhân mà còn là nhu cầu cộng đồng. Vì thế, để thúc đẩy sự phát triển xã hội theo hướng lành mạnh, thì chủ thể quản lý và tự quản lý xã hội phải có những biện pháp như thế nào để làm cho cá nhân và cộng đồng đạt tới sự phát triển thuận chiều, tránh được những mâu thuẫn và xung đột xã hội không đáng có.

Sự xuất hiện nhu cầu và sự thực hiện nhu cầu - cả những nhu cầu vật chất và tinh thần - của con người trong xã hội bao giờ cũng gắn liền với sự hình thành và phát triển *những mối quan hệ xã hội của con người*. C. Mác viết: "Xã hội - cho dù nó có hình thức gì đi nữa - là sản phẩm của sự tác động qua lại giữa những con người"¹. Ông còn chỉ ra rằng, sự phong phú về bản chất của mỗi con người cá thể đều tùy thuộc vào sự phong phú của những mối quan hệ xã hội giữa nó với những người khác.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 27, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 657.

Những quan hệ xã hội của con người có cơ sở của chúng là các quan hệ sản xuất. Bởi hàng loạt nhu cầu cơ bản của đời sống con người trong xã hội như ăn, mặc, ở, đi lại, học tập, phòng - chữa bệnh... chỉ có thể được đáp ứng thông qua các hoạt động lao động sản xuất. Vì thế, cái kinh tế và cái xã hội luôn gắn bó mật thiết với nhau.

Từ đó có thể suy ra, một xã hội văn minh, hiện đại thì đương nhiên phải là một xã hội giàu có về kinh tế, dồi dào về của cải vật chất để có thể đem lại cho con người một cuộc sống ngày càng sung túc hơn. Đẩy mạnh sản xuất, phát triển kinh tế có vai trò nền tảng đối với sự phát triển xã hội. Song xét đến cùng, kinh tế chỉ là phương tiện, là điều kiện chứ không phải là cứu cánh, là mục đích tự thân của xã hội. C. Mác khẳng định: "Sản xuất chỉ là sự phát triển lực lượng sản xuất của loài người, tức là *phát triển sự phong phú của bản chất con người, coi như một mục đích tự thân*"¹.

2. Phát triển xã hội

Như mọi người đều biết, trong tự nhiên cũng như trong xã hội, sự vận động, biến đổi, phát triển của mọi sự vật, hiện tượng đều đã, đang và sẽ tiếp tục diễn ra như một quy luật khách quan, tất yếu. Tuy nhiên, để nhận thức được điều đó thì loài người đã phải trải qua một quá trình tiến hóa trong nhiều thế kỷ. Mặc dù ngay từ thời cổ đại đã từng xuất hiện cả ở

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 26, phần II, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 168.

phương Đông và phương Tây một số nhà triết học có trực giác thiên tài về sự vận động, phát sinh, phát triển và tiêu vong của các hiện tượng trong giới tự nhiên và trong lịch sử. Nhưng, theo Ph. Ăngghen, "cách nhìn ấy, dù cho nó có nắm đúng tính chất chung của toàn bộ bức tranh về các hiện tượng, vẫn không đủ để giải thích những chi tiết hợp thành bức tranh toàn bộ"¹. Vì thế, khi đi vào chi tiết của các lĩnh vực hợp thành xã hội theo nghĩa rộng, thì thời bấy giờ - kể cả những bộ óc lớn nhất - vẫn chưa thể có ý niệm rõ ràng về phát triển.

Sau nhiều bước thăng trầm của lịch sử suốt thời cổ - trung đại, mãi đến thời kỳ Phục hưng rồi thế kỷ Ánh sáng, khi sản xuất hàng hóa ngày càng mở rộng, đẳng cấp thứ ba, mà nòng cốt là giai cấp tư sản công thương nghiệp, ngày càng lớn lên trong lòng xã hội phong kiến, nhưng lại bị giai cấp địa chủ quý tộc và giới tăng lữ chèn ép gắt gao, thì mới nảy sinh yêu cầu và điều kiện cho sự xuất hiện một thứ quan niệm về phát triển xã hội (mặc dầu lúc đó người ta chưa dùng thuật ngữ này). Quan niệm ấy nêu cao khẩu hiệu "*Tự do, Bình đẳng, Bác ái*", đòi xóa bỏ mọi sự tàn bạo và ngu tối của các thế lực phong kiến thống trị, đòi giải phóng cho đẳng cấp thứ ba, chuẩn bị tiền đề tư tưởng cho sự bùng nổ của các cuộc cách mạng tư sản.

Nhưng sau khi hàng loạt cuộc cách mạng tư sản đã thắng lợi và chủ nghĩa tư bản đến lượt nó dần dần lộ rõ là một xã hội

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 20, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr. 35.

tiếp tục duy trì chế độ người bóc lột người, thì những nhà tư tưởng hàng đầu của giai cấp tư sản lại tìm cách chứng minh những quan hệ sản xuất, những quan hệ xã hội dưới chủ nghĩa tư bản, lẽ ra cũng chỉ là những quan hệ nhất thời trong quá trình tiến hóa của lịch sử nhân loại, thành những quy luật vĩnh cửu của lý trí.

Điều đáng ngạc nhiên hơn là ngay cả Hêghen - nhà triết học duy tâm biện chứng vĩ đại - trong khi nêu lên tư tưởng cơ bản cho rằng sự phát triển biện chứng biểu hiện trong giới tự nhiên và trong lịch sử xã hội chỉ là sự sao chép sự tự vận động không ngừng của ý niệm, lại đi đến kết luận phi biện chứng rằng: Nhà nước quân chủ lập hiến ở Phổ đầu thế kỷ XIX chính là biểu hiện của "ý niệm tuyệt đối", tức là điểm tột cùng của sự phát triển xã hội!

Trên cơ sở kế thừa và phát triển sáng tạo những tinh hoa tư tưởng mà loài người đã sáng tạo ra trong nhiều thế kỷ, đặc biệt là trong thế kỷ XIX, chủ nghĩa Mác nói chung và học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội của Mác nói riêng đã ra đời, đánh dấu một bước tiến mới trong nhận thức của nhân loại về phát triển xã hội theo nghĩa rộng.

Nhưng sẽ là không cần thiết nếu nhắc lại ở đây những nội dung cơ bản của học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội do Mác đề xướng và được Ph. Ăngghen tóm tắt thành một công thức hết sức cô đúc, như ở trên đã trình bày.

Chi có điều cần lưu ý thêm rằng, theo quan niệm của C. Mác, chính do sự tác động qua lại biện chứng giữa cơ sở kinh tế,

cơ cấu xã hội với kiến trúc thượng tầng về chính trị và hình thái ý thức xã hội mà sự vận động thay thế lẫn nhau của các hình thái kinh tế - xã hội từng tồn tại ở các nước khác nhau trên thế giới trở thành "*một quá trình lịch sử - tự nhiên*"¹. Tuy vậy, quá trình đó không phải ở đâu và bao giờ cũng đều diễn ra theo một con đường thẳng và tuần tự như tiến. Trái lại, nó thường quanh co, khúc khuỷu và lâu dài, vừa có những cơ hội "rút ngắn", bỏ qua một hoặc một vài hình thái nào đó, vừa có những lúc phải trải qua những bước thụt lùi lớn, nhưng cuối cùng hình thái xã hội tiến bộ hơn nhất định sẽ vượt lên chiếm địa vị ưu thắng.

Trở lên trên, chúng ta đã bàn đến phát triển xã hội theo nghĩa rộng. Còn phát triển xã hội theo nghĩa hẹp thì cần được hiểu như thế nào?

Đây chính là điều mà một số tổ chức quốc tế như Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP), Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc (UNEP), Quỹ Nhi đồng của Liên hợp quốc (UNICEF) và bản thân Liên hợp quốc thường đặt ra trong các kế hoạch hành động của họ.

Có thể xem *Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về Phát triển xã hội* (World Summit on Social Development) họp ở Copenhagen, Đan Mạch (tháng 3-1995) do UNDP tổ chức là một ví dụ điển hình. Hội nghị này đã đưa ra những nhận định quan trọng như: Trên thế giới ngày nay, nhiều cuộc khủng hoảng mang nặng

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 23, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 21.

tính chất xã hội hơn là tính chất kinh tế. Tại nhiều nước - kể cả những nước phát triển và đang phát triển - có khi kinh tế vẫn tăng trưởng nhưng tình trạng thất nghiệp, sự nghèo đói và sự loại trừ xã hội đối với những người yếu thế không những không giảm mà còn có chiều hướng tăng lên. Vì thế, tất cả các nước phải xem xét lại chiến lược phát triển của mình, trong đó cùng với thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phải đặc biệt chú ý đến việc giải quyết các vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình phát triển. Hội nghị nhất trí thông qua *Tuyên bố chung và Chương trình hành động*, theo đó từ 1995-2000 và triển vọng đến năm 2010, các quốc gia trên thế giới cần ưu tiên giải quyết ba vấn đề vừa cơ bản vừa bức xúc của phát triển xã hội là mở rộng việc làm, giảm nghèo và hòa nhập xã hội đối với các nhóm yếu thế.

Tham gia Hội nghị nói trên, *Báo cáo quốc gia của Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về phát triển xã hội* đã đề cập đến 10 vấn đề quan trọng. Đó là: giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, hòa nhập xã hội, tăng cường vai trò của gia đình, phát triển giáo dục, dân số - kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe nhân dân, bảo trợ xã hội, bảo vệ môi trường, hạn chế và ngăn ngừa các hành vi tội phạm.

Từ những điều nói trên, ta có thể rút ra định nghĩa: *Phát triển xã hội theo nghĩa hẹp là chiều cạnh xã hội (social dimension) của sự phát triển đặt trong mối quan hệ gắn bó hữu cơ với các chiều cạnh kinh tế, chính trị, văn hóa của sự phát triển xã hội tổng thể.*

Gần 30 năm qua, kể từ Đại hội VI đến nay, trong các văn kiện chính thức của Đảng ta, vấn đề phát triển xã hội đã được đề cập đến theo cả nghĩa rộng và nghĩa hẹp.

Cương lĩnh (1991) của Đảng ghi: "Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, từ một xã hội vốn là thuộc địa - nửa phong kiến, lực lượng sản xuất rất thấp"¹. Đến Đại hội IX, vấn đề "bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa" được giải thích là: "Bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của các quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt là về khoa học và công nghệ để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại"². Đại hội nhấn mạnh: "Xây dựng chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, *tạo ra sự biến đổi về chất của xã hội trên tất cả các lĩnh vực* là sự nghiệp rất khó khăn, phức tạp, lâu dài, cho nên phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài..."³.

Bên cạnh cách tiếp cận khái niệm phát triển xã hội nêu trên, trong quá trình đổi mới tư duy, Đảng ta còn đề cập đến phát triển xã hội theo nghĩa hẹp. *Văn kiện Đại hội VI* nêu rõ: Cùng với nhiệm vụ phát triển kinh tế, Đảng và Nhà nước phải "*tạo ra*

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 8.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 84.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Sđd*, 2001, tr. 85.

chuyển biến tốt về mặt xã hội"¹. Và nhiệm vụ này được chính Đại hội VI và các đại hội kế tiếp cụ thể hóa thành một hệ thống các chính sách xã hội, bao gồm: kế hoạch hóa dân số, giải quyết việc làm cho người lao động, thực hiện công bằng xã hội, xây dựng quan hệ xã hội lành mạnh, khắc phục các hiện tượng tiêu cực, chăm lo nâng cao dân trí, bảo vệ sức khỏe nhân dân, quan tâm đến lợi ích chính đáng của mọi giai tầng xã hội, thực hiện an sinh xã hội và phúc lợi xã hội, phát hiện và giải quyết kịp thời những mâu thuẫn mới nảy sinh trong nhân dân, bảo đảm trật tự và an toàn xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái...

Đặt phát triển xã hội theo nghĩa hẹp trong sự gắn bó với phát triển xã hội theo nghĩa rộng có một ý nghĩa phương pháp luận rất quan trọng. Nó tránh cho nhà nghiên cứu khỏi rơi vào quan điểm siêu hình: "Chỉ thấy cây mà không thấy rừng". Ngược lại, cũng không thể cứ say sưa quan sát toàn cảnh cánh rừng mà không tìm hiểu kỹ những cái cây cụ thể đang là đối tượng cần phải chăm sóc và khai thác.

3. Quản lý phát triển xã hội

Phát triển xã hội không tự nó diễn ra mà luôn cần có sự quản lý quá trình phát triển ấy ở các mức độ khác nhau. C. Mác từng chỉ ra rằng, tất cả mọi lao động xã hội trực tiếp hay lao động chung nào tiến hành trên quy mô tương đối lớn, thì ít nhiều

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 45.

cũng đều cần đến một sự chi đạo để điều hòa những hoạt động cá nhân và thực hiện những chức năng chung phát sinh từ sự vận động của toàn thể xã hội, khác với sự vận động của những thành viên độc lập của nó. Ông nhấn mạnh: "*Một người độc tấu vĩ cầm tự mình điều khiển lấy mình, còn một dàn nhạc thì cần phải có nhạc trưởng*"¹.

Hiểu theo tư tưởng trên đây của C. Mác, có thể xem xã hội là một dàn nhạc, còn chủ thể quản lý là nhạc trưởng.

Sau Cách mạng tháng Mười 1917, V. I. Lênin cũng đã nhiều lần đề cập đến nhiệm vụ quản lý xã hội. Theo Người, nếu chính quyền Xô-viết không làm tốt nhiệm vụ đó thì sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga sẽ không thể tiến lên một bước nào.

Trong điều kiện cụ thể của nước ta hiện nay, vấn đề quản lý phát triển xã hội không tách rời sự nghiệp đổi mới toàn diện nhằm xây dựng thành công xã hội xã hội chủ nghĩa với những đặc trưng mà *Cương lĩnh* năm 1991 đã sơ bộ đề ra và *Cương lĩnh* (bổ sung, phát triển năm 2011) do Đại hội XI của Đảng thông qua đã hoàn thiện thêm. Đó là một xã hội: "Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 23, Sđd, tr. 480.

và giúp nhau cùng phát triển; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới"¹.

Rõ ràng, trong các luận điểm của C. Mác, V. I. Lênin và của Đảng ta vừa nêu ở trên, đối tượng của quản lý là sự phát triển xã hội theo nghĩa rộng.

Còn khi đề cập đến nhiệm vụ quản lý phát triển xã hội theo nghĩa hẹp mà ở đây chúng ta đang bàn tới thì trước hết cũng phải làm rõ nhiệm vụ quản lý ấy bao gồm những nội dung cơ bản nào?

Theo nhận thức của chúng tôi, với nghĩa hẹp: *Quản lý phát triển xã hội là hoạt động có ý thức và có cơ sở khoa học của chủ thể quản lý tác động vào chiều cạnh xã hội của sự phát triển nhằm tạo lập một cơ cấu xã hội năng động, thống nhất trong đa dạng, thúc đẩy những nhân tố tích cực, kịp thời khắc phục các mâu thuẫn nảy sinh, hướng tới sự đồng thuận xã hội, tạo điều kiện cho mỗi cá nhân và cả cộng đồng phát huy hết tiềm năng lao động sáng tạo trong một xã hội phát triển theo hướng nhân văn, vì mục tiêu cao nhất là hạnh phúc của con người.*

Trên cơ sở nhận thức đó, đồng thời căn cứ vào thực trạng của lĩnh vực xã hội hiện nay, chúng tôi cho rằng những nội dung

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (bổ sung, phát triển năm 2011), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr. 13-14.

và mục tiêu chủ yếu của quản lý phát triển xã hội trong những năm tới là:

Thứ nhất: Chất lượng sống của mọi tầng lớp nhân dân trong xã hội, thể hiện ở các điều kiện về ăn, mặc, ở, đi lại, học tập, phòng - chữa bệnh, việc làm, thu nhập..., được cải thiện.

Thứ hai: Vị thế là chủ và quyền làm chủ của nhân dân được tôn trọng; nghĩa vụ và quyền lợi chính đáng của các giai tầng xã hội được bảo đảm.

Thứ ba: Gia đình hòa thuận, cộng đồng (làng xóm, phố phường, tập thể...) hài hòa, dân tộc đoàn kết.

Thứ tư: Môi trường xã hội an toàn và lành mạnh; các tệ nạn xã hội dần dần bị ngăn chặn và đẩy lùi; môi trường tự nhiên được bảo vệ.

Thứ năm: Con người có điều kiện từng bước phát triển cả thể lực, trí lực và tâm lực, có cơ hội được công hiến và được hưởng thụ công bằng thành quả của sự phát triển đất nước.

Để thực hiện tốt các mục tiêu trên, thì chủ thể quản lý phát triển xã hội là Nhà nước phải không ngừng tự đổi mới, tự củng cố, tự hoàn thiện về nhiều mặt. Trong đó, đặc biệt chú trọng những mặt sau:

Một là, có hiểu biết sâu sắc về tầm quan trọng của phát triển xã hội, xử lý tốt các mối quan hệ giữa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội, không chạy theo tăng trưởng kinh tế đơn thuần mà xem nhẹ phát triển xã hội, phát triển con người

đề đến nổi rơi vào vết xe đổ của mô hình "phát triển xấu" mà không ít nước trên thế giới đã trải qua.

Hai là, thường xuyên theo dõi xu hướng biến đổi của cơ cấu xã hội, mà cốt lõi là cơ cấu các giai tầng xã hội, qua đó kịp thời nắm bắt những nhu cầu, nguyện vọng chính đáng của các giai cấp, các tầng lớp dân cư để có chính sách đáp ứng thích hợp.

Ba là, chủ động tạo ra sự đồng thuận xã hội và niềm tin của nhân dân, có khả năng ít dùng quyền lực để giải quyết các mâu thuẫn và xung đột xã hội, tăng cường các biện pháp vận động, giáo dục, thuyết phục, đối thoại.

Bốn là, có ý thức sâu sắc về dân chủ hóa phong cách quản lý của bộ máy chính quyền các cấp từ trung ương đến cơ sở, bằng mọi biện pháp lắng nghe được tiếng nói trung thực của nhân dân.

Năm là, kết hợp chặt chẽ giữa tăng cường pháp luật và đề cao đạo đức trong quản lý phát triển xã hội. Đấu tranh chống những hiện tượng phi pháp và phi đạo đức thường dễ xảy ra trong lĩnh vực này như quan liêu, tham nhũng, lãng phí làm tổn hại đến lợi ích của Nhà nước và của nhân dân.

Sáu là, vừa tăng cường vai trò quản lý phát triển xã hội của Nhà nước vừa đề cao ý thức và trách nhiệm tự quản của nhân dân theo tư tưởng Hồ Chí Minh, xem sự nghiệp "*Đổi mới và xây dựng là trách nhiệm của dân*"¹; do đó trong quản lý phát

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 698.

triển xã hội phải đặc biệt chú ý: "*Đem tài dân, sức dân, của dân để làm lợi cho dân*"¹.

Bây là, coi trọng công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát. Đồng thời không ngừng phát huy tác dụng của công tác thông tin, báo chí, một lực lượng hùng hậu, nhạy bén, chiếc cầu nối giữa chủ thể quản lý phát triển xã hội với các đối tượng của quản lý.

Tám là, đẩy mạnh công tác nghiên cứu, tiến tới xây dựng một lý thuyết về quản lý phát triển xã hội dựa trên cơ sở tổng kết thực tiễn ở nước ta, có tham khảo kinh nghiệm của thế giới nhưng không sao chép, rập khuôn. Thiếu một lý thuyết có căn cứ khoa học vững chắc thì nhiều lắm cũng chỉ giải quyết được những vấn đề trước mắt, không giải quyết được những vấn đề quản lý phát triển xã hội có tính bền vững, lâu dài.

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 5, Sđd, tr. 65.

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN NGHIÊN CỨU VỀ CƠ CẤU XÃ HỘI - GIAI TẦNG TRÊN THẾ GIỚI

1. Cơ sở lý luận

1.1. Lý luận của chủ nghĩa Mác

Như trên đã trình bày: Theo lý luận của chủ nghĩa Mác, cơ cấu xã hội là một trong bốn bộ phận cơ bản hợp thành của hình thái kinh tế - xã hội. Bốn bộ phận đó là: i) Cơ sở kinh tế, tức phương thức sản xuất với tư cách là sự thống nhất biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất; ii) Cơ cấu xã hội, mà cốt lõi là cơ cấu các giai tầng xã hội, hay cơ cấu xã hội - giai tầng; iii) Kiến trúc thượng tầng về pháp lý, chính trị; iv) Những hình thái ý thức xã hội tương ứng.

Khi cơ sở kinh tế thay đổi thì cơ cấu xã hội cũng biến đổi theo. Đến lượt chúng, sự thay đổi của cơ sở kinh tế và cơ cấu xã hội sớm muộn sẽ dẫn đến sự thay đổi trong kiến trúc thượng tầng. Nhưng kiến trúc thượng tầng luôn có tính độc lập tương đối. Nó không phải là sản phẩm thụ động của hai bộ phận trên mà có khả năng tác động trở lại đối với cả cơ sở kinh tế và cơ cấu xã hội. Sự tác động ngược trở lại này diễn ra theo ba khả năng: i) Thúc đẩy sự phát triển của cả cơ sở kinh tế và cơ cấu xã hội; ii) Có mặt thúc đẩy, có mặt kìm hãm;

iii) Kim hãm toàn bộ, gây tác hại cho sự phát triển kinh tế và cản trở đối với sự phát triển bình thường của cơ cấu xã hội. Trong trường hợp thứ ba, thì sự vận động nội tại của cơ sở kinh tế, cùng với cơ cấu xã hội do nó quyết định sẽ mâu thuẫn gay gắt với kiến trúc thượng tầng, và cuối cùng chúng sẽ tự mở ra con đường đi của mình.

Trên cơ sở của cái khung lý thuyết tổng quát đó, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác còn đi sâu nghiên cứu làm sáng tỏ những tác nhân chủ yếu của sự phân chia xã hội thành các giai cấp, tầng lớp khác nhau. Nói theo thuật ngữ của xã hội học hiện đại thì đó là *phân tầng xã hội*¹, mà sự phân tầng này lại có tác động đến sự hình thành và biến đổi cơ cấu xã hội - giai tầng trong mỗi quốc gia ở vào một thời kỳ lịch sử nào đó.

Theo C. Mác, nhân tố hàng đầu dẫn đến phân chia xã hội thành các giai cấp, tầng lớp khác nhau là các mối quan hệ không đồng nhất của con người đối với *quyền sở hữu tài sản* (vốn, tư liệu sản xuất). Ông cho rằng, trong các xã hội tư bản ở châu Âu vào giữa thế kỷ XIX, nhà tư bản có quyền chi huy lao động và chiếm hữu phần giá trị thặng dư do công nhân làm thuê cho hắn tạo ra. Sở dĩ nhà tư bản có được quyền đó không phải nhờ những phẩm chất cá nhân con người của hắn, mà chỉ có được

1. Theo Wikipedia, phân tầng xã hội là sự phân chia và sắp xếp theo hệ thống thứ bậc các giai cấp, các tầng lớp trong một xã hội. Hệ thống thứ bậc đó không phải là phổ biến cho tất cả các xã hội, nhưng nó là định chuẩn trong những nền văn hóa đạt đến trình độ nhà nước (khác với xã hội nguyên thủy).

với tư cách là người sở hữu tư bản. Còn công nhân, vì không có tư liệu sản xuất trong tay, nên phải bán sức lao động cho nhà tư bản và chỉ nhận được mức tiền công (theo giá cả hình thành trên thị trường) ngang với giá trị sức lao động của mình, mặc dù sức lao động ấy có khả năng tạo ra một giá trị lớn hơn giá trị của bản thân nó. Trong những điều kiện như thế, *"toàn bộ xã hội không tránh khỏi phân chia thành hai giai cấp - những người sở hữu và những công nhân không có sở hữu"*¹.

Bên cạnh nhân tố hàng đầu của phân tầng xã hội là quyền sở hữu tài sản, cả C. Mác và Ph. Ăngghen còn rất lưu ý đến nhân tố *phân công lao động xã hội* (như phân công giữa nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp; phân công giữa lao động chân tay và lao động trí óc...), mà bản thân những sự phân công này lại do tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất trong các giai đoạn khác nhau của quá trình phát triển xã hội quy định. C. Mác viết: "Những quan hệ sản xuất đều gắn liền mật thiết với những lực lượng sản xuất. Do có được những lực lượng sản xuất mới, loài người thay đổi phương thức sản xuất của mình, và do thay đổi phương thức sản xuất, cách kiếm sống của mình, loài người thay đổi tất cả những quan hệ xã hội của mình. Cái cối xay bằng tay đưa lại xã hội có lãnh chúa, cái cối xay bằng hơi nước đưa lại xã hội có nhà tư bản công nghiệp"².

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 42, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 126.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 187.

Điều đó giải thích tại sao, trong khi tập trung phân tích hai giai cấp chủ yếu trong các xã hội châu Âu thời bấy giờ là giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, cả C. Mác và Ph. Ăngghen đều không hề bỏ qua các giai cấp và tầng lớp xã hội khác như giai cấp địa chủ, giai cấp nông dân sản xuất nhỏ ở nông thôn, giai cấp tiểu tư sản thành thị, tầng lớp trí thức xuất thân từ các giai cấp khác nhau; tầng lớp công nhân "quý tộc" và cả tầng lớp vô sản "lưu manh" trong bản thân giai cấp công nhân.

Riêng về giai cấp vô sản, hay giai cấp công nhân thế kỷ XIX, ngay từ cuối những năm 50 của thế kỷ XIX, C. Mác đã dự báo: "Theo đà phát triển của đại công nghiệp, việc tạo ra của cải thực tế trở nên ít phụ thuộc vào thời gian lao động và vào số lượng lao động đã chi phí... mà phụ thuộc vào việc ứng dụng khoa học vào sản xuất". Và một khi xã hội đã đạt đến trình độ ấy, thì "thay vì làm tác nhân chủ yếu của quá trình sản xuất, người công nhân lại đứng bên cạnh quá trình ấy"¹.

Cuối năm 1893, trong thư *Gửi Đại hội quốc tế các sinh viên xã hội chủ nghĩa*, Ph. Ăngghen cũng chỉ ra rằng: "Giai cấp vô sản lao động trí óc phải được hình thành từ hàng ngũ sinh viên, giai cấp đó có sứ mệnh phải kề vai sát cánh cùng đứng trong đội ngũ với những người anh em của họ, những người công nhân lao động chân tay, đóng vai trò quan trọng trong cuộc cách mạng sắp tới..."².

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 46, phần II, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 368-370.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 22, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 613.

Như vậy, trong khi đề cập đến nhân tố phân công lao động xã hội, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đều sớm thấy rõ vai trò của *trí tuệ* trong xu hướng phát triển nội tại của một giai cấp, tầng lớp xã hội nào đó. Vì thế, các ông đã sớm tiên đoán về sự xuất hiện của bộ phận "lao động trí óc" trong giai cấp công nhân (mà ngày nay chúng ta gọi là đội ngũ công nhân có trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp cao hay công nhân trí thức) trong công cuộc xây dựng xã hội mới sau khi cách mạng vô sản thành công.

Đánh giá lý luận của chủ nghĩa Mác về phân tầng xã hội, một nhóm nhà khoa học Anh - tập thể tác giả cuốn *Nhập môn xã hội học* - cho rằng: "Mác đã cung cấp cho xã hội học và chính trị học hiện đại một trong những tiếp cận *lý thuyết phân tầng* bao quát và mạnh mẽ nhất... Điều chắc chắn là bất cứ lý thuyết phân tầng nào đều vay mượn của Mác cách lý giải về giai cấp, ngay dù nhà xã hội học đó kết thúc bằng cách bài bác Mác như là sai lầm và bị lịch sử vượt qua. Lý do món nợ là ở chỗ học thuyết của Mác về xã hội chủ yếu dựa trên sự nghiên cứu các mối quan hệ kinh tế, và các quan hệ kinh tế này lại tạo thành nền tảng của các giai cấp. Với Mác, mỗi quan hệ giai cấp là chìa khóa của mọi mặt của xã hội... Mỗi lợi kinh tế, quyền lực chính trị và uy tín xã hội tất thảy đều bắt nguồn từ cấu trúc giai cấp. Các giai cấp đó vượt qua các "nhóm thu nhập", chúng được tạo ra theo cung cách mà nền sản xuất được tổ chức về mặt xã hội"¹.

1. Tony Bilton - Kevin Bonnett - Philip Jones - Michelle Stanworth - Ken Sheard and Andrew Webster, *Introductory Sociology*, 2nd Edition, Mac Millan Press LTD, 1987. Bản dịch tiếng Việt: *Nhập môn xã hội học*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 56.

Một học giả phương Tây khác là Mark Kirby cũng có nhận xét: "Chính khái niệm giai cấp theo quan điểm của Mác là sự đóng góp cơ bản đối với việc phân tích xã hội"¹.

1.2. Lý thuyết của Max Weber

Là một nhà xã hội học Đức thuộc thế hệ hậu sinh của C. Mác, Max Weber (1864-1920) cũng đã đưa ra lý thuyết về phân tầng xã hội của mình. Từ góc nhìn của một học giả tư sản, dĩ nhiên M. Weber không tán thành mục tiêu chính trị của C. Mác. Nhưng khi bàn đến các giai cấp, tầng lớp xã hội dưới chủ nghĩa tư bản, thì M. Weber cũng phải thừa nhận: Chính những quan hệ kinh tế đã hình thành nên cơ sở của sự bất bình đẳng, tức là tạo tiền đề và điều kiện cho sự phân chia xã hội thành các giai cấp khác nhau. Chỉ có điều "M. Weber nhấn mạnh tầm quan trọng của thị trường như là cơ sở kinh tế cho giai cấp hơn là tài sản. Với ông, nguyên nhân đầu tiên của bất bình đẳng trong chủ nghĩa tư bản là khả năng thị trường - đây là những kỹ năng mà người làm thuê mang ra thị trường lao động"². Và người có điều kiện để thuê những kỹ năng ấy không phải ai khác ngoài người có sở hữu về tư liệu sản xuất trong tay.

Như vậy, dù có lập luận vòng vo như thế nào, M. Weber cũng không thể không đồng ý với C. Mác rằng nhân tố quan trọng

1. Mark Kirby, *Stratification and differentiation*, Mac Millan, London, 1999, p. 57.

2. Tony Bilton - Kevin Bonnett..., Sđd, tr. 65.

dẫn đến sự phân chia xã hội thành các giai cấp, tầng lớp khác nhau trong chủ nghĩa tư bản là ở chỗ người ta có hay không có quyền sở hữu đối với tư liệu sản xuất và những thị trường cho hàng hóa, kể cả hàng hóa sức lao động. Điểm khác biệt là ở chỗ, C. Mác nhấn mạnh nhân tố thứ nhất, còn M. Weber thì nhấn mạnh nhân tố thứ hai.

Nếu có điểm gì mới trong lý thuyết phân tầng xã hội của M. Weber thì những điểm đó được thể hiện tập trung trong tiểu luận *Giai cấp, địa vị và đảng*. Với tiểu luận này, M. Weber chứng minh: Sự bất bình đẳng trong xã hội có thể không dựa trên cơ sở những mối quan hệ kinh tế, nhưng lại dựa trên uy tín hay *quyền lực chính trị* được huy động thông qua một đảng¹. Khác với quan điểm của C. Mác xem quyền lực kinh tế của nhà tư bản có thể đem lại cho hắn cả quyền lực chính trị nữa, M. Weber thì cho rằng quyền lực chính trị có thể xuất phát từ quyền lực kinh tế, nhưng không nhất thiết phải như vậy. Có khi địa vị xã hội, uy tín hay quyền lực chính trị dựa trên chức vụ trong bộ máy nhà nước, tổ chức tôn giáo, trình độ học vấn hay văn hóa.

Ngoài ra, theo M. Weber, trong điều kiện của nền kinh tế thị trường, giai cấp lao động cũng có thể được phân chia thành các tầng lớp: có kỹ năng, bán kỹ năng và không có kỹ năng, mà các kỹ năng này - thực chất là trình độ học vấn và tay nghề - lại đưa đến sự khác biệt về cơ may đời sống thể hiện ở mức thu nhập về lương, phụ cấp, tiền thưởng...

1. Tony Bilton - Kenvin Bonnett..., Sdd, tr. 65.

1.3. Nhận xét rút ra từ lý luận của chủ nghĩa Mác và của Max Weber

Từ những điều vừa trình bày ở trên về lý thuyết phân tầng xã hội do các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác và Max Weber đưa ra, ta có thể rút ra ba nhân tố cơ bản tác động đến sự hình thành và biến đổi cơ cấu xã hội - giai tầng của mỗi quốc gia trong một thời kỳ hay giữa các thời kỳ lịch sử nhất định là:

Thứ nhất, quan hệ đối với quyền sở hữu tài sản: trước đây, người ta thường chỉ nói đến quyền sở hữu về vốn, tư liệu sản xuất; ngày nay trong điều kiện khoa học - công nghệ phát triển như vũ bão, kinh tế tri thức ra đời, thì bên cạnh vốn, tư liệu sản xuất, *quyền sở hữu trí tuệ* ngày càng được coi trọng hơn;

Thứ hai, trạng thái phân công lao động xã hội: cơ bản là phân công giữa nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp - dịch vụ, và phân công giữa lao động trí óc và lao động chân tay;

Thứ ba, phương thức sử dụng quyền lực chính trị: chủ yếu là những người trong bộ máy của hệ thống chính trị, nhất là trong bộ máy nhà nước, sử dụng quyền lực được giao như thế nào.

Cần lưu ý là, các nhân tố kể trên không tác động một cách biệt lập mà luôn có mối quan hệ tác động qua lại mật thiết với nhau. Hơn nữa, các nhân tố đó thường chậm và khó phát huy trong nền kinh tế hiện vật, tự cấp tự túc, khép kín; trái lại chúng trở nên có tác động rất nhanh chóng và mạnh mẽ trong điều kiện của nền kinh tế thị trường, mở cửa và hội nhập quốc tế.

Diễn đạt về mối quan hệ tương tác giữa ba nhân tố nêu trên bằng một cách khác, nhà xã hội học Pháp Pierre Bourdieu cho

rằng, trong các giai cấp, tầng lớp hợp thành cơ cấu xã hội của mỗi quốc gia thường tồn tại ba loại vốn: một là, *vốn kinh tế* (tài sản); hai là, *vốn chính trị* (quyền lực); ba là, *vốn xã hội* (trí tuệ hay tài năng). Ba loại vốn này có thể chuyển hóa lẫn nhau: từ vốn kinh tế có thể chuyển hóa thành vốn chính trị và ngược lại; còn vốn xã hội cũng có thể được sử dụng để tạo thành vốn kinh tế hoặc vốn chính trị. Chính khả năng chuyển hóa này lại góp phần làm đa dạng thêm cơ cấu xã hội và sự biến đổi của cơ cấu xã hội trong những bối cảnh cụ thể nào đó.

2. Thực tiễn nghiên cứu

Giống như đối với bất cứ vấn đề học thuật nào khác, ý kiến của các nhà xã hội học trên thế giới về phân tầng xã hội và cơ cấu xã hội - giai tầng là rất đa dạng. Tuy nhiên, nhìn một cách bao quát, đa số các nhà xã hội học đều thừa nhận ba nhân tố cơ bản của phân tầng xã hội đã nói ở mục trên. Chỉ có điều mỗi trường phái xã hội học, thậm chí mỗi nhà xã hội học riêng lẻ lại thường nhấn mạnh hoặc thêm bớt điểm này hay điểm khác đối với ba nhân tố cơ bản đó. Dưới đây là mấy ví dụ:

2.1. Ở Tây Âu

Tập thể tác giả cuốn *Nhập môn xã hội học* (đã được dẫn ra ở trên) cho rằng có thể phối hợp những tư tưởng chính của C. Mác và những ý kiến bổ sung của M. Weber để vẽ nên một sơ đồ hình kim tự tháp về phân tầng xã hội và cơ cấu xã hội - giai tầng trong các nước tư bản Tây Âu vào những năm 80 của thế kỷ XX như sau:

Sơ đồ 1: Hình kim tự tháp về phân tầng xã hội và cơ cấu xã hội - giai tầng ở Tây Âu những năm 80 của thế kỷ XX



1. *Giai cấp lớp trên* (thượng lưu)

- Chủ sở hữu của các phương tiện sản xuất.
- Rất có lợi thế nhờ có của.

2. *Giai cấp trung lưu*

- Không làm chủ của cải.
- Có cơ may đời sống nhờ khả năng thị trường từ các kỹ năng không phải chân tay.

3. *Giai cấp công nhân*

- Không sở hữu của cải.
- Cơ may đời sống bất lợi do khả năng thị trường từ các kỹ năng chân tay.

4. *Tầng lớp nghèo*

- Hết sức bất lợi trong cơ may đời sống do địa vị yếu kém.
- Ở bên lề thị trường lao động¹.

1. Theo Tony Bilton - Kevin Bonnett..., Sđd, tr. 67.

2.2. Ở Mỹ

Mặc dù hiện nay ở phương Tây, một số nhà nghiên cứu về cơ cấu xã hội xem việc phân chia xã hội thành giai cấp là đã lỗi thời, nhưng ngay ở Mỹ vẫn có không ít nhà xã hội học danh tiếng cho rằng, trong các xã hội tư bản hiện đại, việc nghiên cứu cơ cấu xã hội, di động xã hội không thể không thừa nhận sự tồn tại hiển nhiên của các giai cấp. Chỉ có điều họ quan tâm trước hết đến nhân tố phân công lao động xã hội, còn các nhân tố khác chỉ được xem là thứ yếu, thậm chí bị bỏ qua. Với cách nhìn nhận như thế, Goldthorpe cho rằng, xã hội Mỹ ngày nay bao gồm 7 giai cấp:

Giai cấp 1: Hoạt động chuyên nghiệp bậc cao;

Giai cấp 2: Hoạt động chuyên nghiệp bậc thấp;

Giai cấp 3: Lao động trí óc;

Giai cấp 4: Chủ sở hữu nhỏ và tự làm;

Giai cấp 5: Kỹ thuật viên và đốc công;

Giai cấp 6: Lao động chân tay có kỹ năng;

Giai cấp 7: Lao động chân tay nửa kỹ năng và giản đơn.

Bảng phân chia cơ cấu xã hội gồm 7 giai cấp kể trên còn được Goldthorpe gộp thành ba nhóm giai cấp: giai cấp dịch vụ bao gồm hai giai cấp 1 và 2; giai cấp trung lưu bao gồm ba giai cấp 3, 4 và 5; giai cấp công nhân bao gồm hai giai cấp 6 và 7¹.

1. Dẫn theo Vũ Tuấn Huy, *Một số vấn đề cơ bản của cơ cấu xã hội - giai cấp ở nước ta hiện nay*, Tài liệu đánh vi tính tháng 12-2007, tr. 34-35.

2.3. Ở Nhật Bản

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nhất là từ giữa những năm 50 đến cuối những năm 80 của thế kỷ XX, nền kinh tế Nhật Bản trải qua giai đoạn phát triển "thần kỳ". Đây cũng là giai đoạn Nhật Bản chuyển từ xã hội nửa nông nghiệp với 50% dân số làm nghề nông sang xã hội công nghiệp, rồi hậu công nghiệp với tỷ lệ người làm việc ở khu vực 3 (thương mại, dịch vụ) chiếm hơn 60%, trong khi tỷ lệ người làm việc ở khu vực 1 (nông nghiệp) giảm mạnh và ở khu vực 2 (công nghiệp) giảm tương đối, tuy vẫn tăng ít nhiều về số lượng tuyệt đối.

Trong bối cảnh đó, các cuộc điều tra toàn quốc về *Phân tầng xã hội và di động xã hội* đã được giới xã hội học Nhật Bản tiến hành đều đặn 10 năm một lần.

Dựa vào kết quả các cuộc điều tra đó, các nhà xã hội học Nhật Bản đã đưa ra một số bức tranh phân tầng xã hội và cơ cấu xã hội ít nhiều khác nhau, tùy theo cách tiếp cận của từng người.

Theo Hashimoto Kenji, cơ cấu xã hội Nhật Bản gồm 5 giai tầng:

1. Giai cấp tư sản;
2. Tầng lớp trung lưu mới (lao động trí óc hay công nhân cổ trắng);
3. Giai cấp công nhân cổ xanh (lao động chân tay);
4. Tầng lớp những người tự doanh phi nông nghiệp;
5. Giai cấp nông dân.

Còn theo Mamada Takao thì xã hội Nhật Bản hiện đại chỉ gồm ba giai cấp: thượng lưu, trung lưu, hạ lưu; riêng giai cấp trung lưu lại được chia thành các tầng lớp: trung lưu trên, trung lưu giữa, trung lưu dưới.

Căn cứ vào kết quả của các cuộc tổng điều tra về phân tầng xã hội ở Nhật Bản trong những thập niên sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mamada Takao đã đưa ra bảng thống kê về sự biến đổi trong cơ cấu các giai tầng xã hội tại nước mình như sau:

Bảng 1: Cơ cấu xã hội - giai tầng của Nhật Bản (1960-1990)

Đơn vị: %

Năm	Thượng lưu	Trung lưu			Hạ lưu	Không rõ	Tổng cộng	Tổng cộng của giai cấp trung lưu
		Trên	Giữa	Dưới				
1960	0,4	3,9	40,8	31,5	13,6	9,8	100	76,2
1970	0,6	7,8	56,8	24,9	6,6	3,3	100	89,5
1980	0,6	7,4	54,4	27,5	6,7	3,3	100	89,3
1990	0,7	7,2	53,1	27,7	8,2	3,1	100	88,0

Nguồn: Xem Dương Phú Hiệp - Nguyễn Duy Dũng (chủ biên), *Những thay đổi về văn hóa, xã hội trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường ở một số nước châu Á*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 191.

Nhìn chung, các nhà xã hội học Nhật Bản đều thấy khó áp dụng khái niệm "giai cấp" theo quan điểm mác-xít, theo đó, giai cấp là một tập đoàn đông đảo có địa vị như nhau trong hệ thống sản xuất xã hội, trong quan hệ đối với tư liệu sản xuất, trong tổ chức lao động xã hội, trong cách thức hưởng thụ và phần của cải được hưởng, phân biệt với những tập đoàn khác¹. Trong quan niệm của họ, giai cấp là "hai hay ba tập hợp xã hội lớn khác nhau rõ rệt và là đội ngũ biệt lập của các tầng lớp"; còn tầng lớp là "đội ngũ không biệt lập của các tập hợp xã hội, mà ranh giới giữa các tập hợp xã hội đó không được vạch rõ như giữa các giai cấp"².

Tuy có sự khác biệt nhất định, nhưng giữa các nhà xã hội học kể trên vẫn có một số nhận thức chung trong sự phân tích về các xu hướng phân tầng xã hội ở Nhật Bản thời kỳ sau Chiến tranh thế giới thứ hai:

Một là, cùng với quá trình chuyển từ xã hội nửa nông nghiệp sang xã hội công nghiệp rồi hậu công nghiệp, quy mô sở hữu tài sản thể hiện ở quy mô kinh doanh của giai cấp tư sản (theo Hashimoto Kenji), hay giai cấp thượng lưu (theo Mamada Takao) đã tăng lên nhanh chóng, trong khi giai cấp này chỉ chiếm 0,7% dân số năm 1990.

Hai là, do yêu cầu sử dụng những phương tiện sản xuất có hàm lượng khoa học - công nghệ cao, sự bùng nổ của giáo dục trung - cao cấp ở Nhật Bản trong những thập kỷ 50 - 80

1. Theo V. I. Lênin, *Toàn tập*, tập 39, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1977, tr. 17-18.

2. Xem Dương Phú Hiệp - Nguyễn Duy Dũng (chủ biên), *Sđd*, tr. 198-199.

của thế kỷ XX đã đưa tới sự gia tăng mạnh mẽ về trình độ học vấn, kỹ năng nghề nghiệp, năng suất lao động và mức thu nhập của một bộ phận lớn dân cư, bao gồm những người công nhân cổ trắng, những nhà chuyên môn, những chủ doanh nghiệp vừa và nhỏ (trong các ngành công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ), những người nông dân tự canh kiêm một số nghề khác... Những nhóm người này thuộc về tầng lớp trung lưu mới và một vài giai tầng khác (theo Hashimoto Kenji), hay tất cả đều hợp thành giai cấp trung lưu (theo Mamada Takao) chiếm tới 88% dân số năm 1990.

Ba là, những người công nhân cổ xanh, lao động chân tay, kỹ năng thấp, thu nhập thấp chiếm 8,2% dân số cộng với những người không có việc làm, sống bằng trợ cấp thất nghiệp chiếm khoảng 3% lực lượng lao động xã hội năm 1990. Họ thuộc về giai cấp công nhân cổ xanh (theo Hashimoto Kenji) hay giai cấp hạ lưu (theo Mamada Takao).

Từ những điều nói trên ta có thể thấy, trong khi phác ra bức tranh phân tầng xã hội và cơ cấu xã hội, các nhà xã hội học Nhật Bản chủ yếu đã dựa vào các nhân tố sau:

- i) Quy mô sở hữu tài sản, thể hiện ở quy mô kinh doanh;
- ii) Lĩnh vực hoạt động, hay phân công lao động xã hội;
- iii) Trình độ trí tuệ, hay kỹ năng nghề nghiệp.

Đáng chú ý là ở đây nhân tố quyền lực không được nhắc tới, trong khi nhân tố phân công lao động xã hội lại được coi trọng.

2.4. Ở Trung Quốc

Trong thời kỳ trước cải cách - mở cửa, theo quan niệm chính thống, cơ cấu xã hội ở Trung Quốc chỉ có "hai giai cấp và một tầng lớp", bao gồm giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức. Từ khi tiến hành cải cách - mở cửa, Trung Quốc chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa với nhiều chế độ sở hữu, thực hiện bốn hiện đại hóa, thì cơ cấu các giai tầng xã hội trong nước đã có sự biến đổi lớn.

Trước tình hình đó, năm 2002, một nhóm nhà khoa học Trung Hoa do Lục Học Nghệ đứng đầu đã công bố *Báo cáo nghiên cứu giai tầng xã hội Trung Quốc đương đại*. Trong bản báo cáo này, nhóm tác giả đã xác định phương châm làm việc của mình là: "Vận dụng những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác và tư tưởng Mao Trạch Đông, giải phóng tư tưởng, thực sự cầu thị, tiến hành phân tích thực chứng và khoa học đối với những thay đổi sâu sắc đã diễn ra, từ đó đưa ra những nhận thức khoa học về kết cấu giai tầng xã hội Trung Quốc trong giai đoạn hiện nay"¹.

Theo quan niệm của nhóm tác giả, trên thực tế không có sự khác biệt rõ rệt giữa hai khái niệm "giai cấp" và "giai tầng". Trong nhiều tác phẩm viết bằng tiếng Anh, phần lớn các nhà

1. Lục Học Nghệ (chủ biên), *Báo cáo nghiên cứu giai tầng xã hội Trung Quốc đương đại*, Nxb Văn hiến - Khoa học xã hội, Bắc Kinh, 2002. Bản dịch của Viện Nghiên cứu Trung Quốc, Hà Nội, 2004, tr. 2-3.

nghiên cứu đều dùng từ "class", mà từ này thì vừa có thể dịch là "giai cấp" vừa có thể dịch là "giai tầng"* . Nhóm tác giả cho rằng: "Sự khác biệt thực sự không phải là dùng từ nào, mà ở việc dùng tư duy nào để phân tích hiện tượng "giai cấp" trong xã hội"¹.

Với những quan niệm nêu trên, nhóm tác giả chủ trương: "Lấy ngành nghề làm cơ sở phân loại, lấy tiêu chuẩn tình hình chiếm hữu *nguồn lực tổ chức, nguồn lực kinh tế và nguồn lực văn hóa* để phân chia các giai tầng xã hội"². *Nguồn lực tổ chức* chủ yếu là nguồn lực tổ chức hành chính và nguồn lực tổ chức chính trị (có được do dựa vào hệ thống tổ chức chính quyền Nhà nước và tổ chức Đảng). *Nguồn lực kinh tế* chủ yếu là quyền sở hữu, quyền sử dụng và quyền kinh doanh đối với tư liệu sản xuất. Còn *nguồn lực văn hóa* chủ yếu là tri thức và kỹ năng được xã hội công nhận.

Nếu xét kỹ thì ta có thể thấy, cơ sở và tiêu chuẩn phân tầng xã hội mà nhóm tác giả do Lục Học Nghệ đứng đầu đưa ra vẫn không vượt ra ngoài ba nhân tố cơ bản dẫn đến phân chia xã hội thành các giai cấp, tầng lớp khác nhau mà C. Mác, M. Weber và một số nhà xã hội học khác đã nêu lên. Chỉ có điều nhóm tác giả ấy đã sắp xếp lại trật tự và cụ thể hóa các

* Thật ra trong tiếng Anh có hai từ: class = giai cấp và stratum = tầng lớp. Còn giai tầng là cách nói ghép lại cho gọn của hai từ giai cấp và tầng lớp.

1. Lục Học Nghệ (chủ biên), Sdd, tr. 3-4.

2. Lục Học Nghệ (chủ biên), Sdd, tr. 5.

nhân tố nêu trên cho thích hợp với tình hình của xã hội Trung Quốc vào đầu thế kỷ XXI.

Căn cứ vào sự khác biệt về ngành nghề và tình hình chiếm hữu ba loại nguồn lực (chính trị, kinh tế, văn hóa), nhóm tác giả đã phân chia xã hội Trung Quốc đương đại thành 5 đẳng cấp kinh tế - xã hội lớn và 10 giai tầng xã hội lớn như sau:

- Năm đẳng cấp kinh tế - xã hội lớn:

1) Thượng tầng là những cán bộ lãnh đạo cao cấp, chủ doanh nghiệp lớn;

2) Trung thượng tầng là những cán bộ lãnh đạo trung cấp, chủ doanh nghiệp vừa;

3) Trung trung tầng là những nhân viên kỹ thuật sơ cấp, chủ doanh nghiệp nhỏ;

4) Trung hạ tầng là những lao động cá thể, công nhân, nông dân;

5) Tầng đáy là những người thất nghiệp, bán thất nghiệp.

- Mười giai tầng xã hội lớn:

1) Giai tầng những nhà quản lý nhà nước và xã hội;

2) Giai tầng những nhà giám đốc;

3) Giai tầng những chủ doanh nghiệp tư nhân;

4) Giai tầng những nhân viên kỹ thuật chuyên nghiệp;

5) Giai tầng những nhân viên văn phòng;

6) Giai tầng những hộ công thương cá thể;

- 7) Giai tầng những nhân viên phục vụ thương nghiệp;
- 8) Giai tầng những công nhân trong các xí nghiệp;
- 9) Giai tầng những người lao động nông nghiệp;
- 10) Giai tầng những người không nghề nghiệp, thất nghiệp và bán thất nghiệp¹.

Sự phân loại và phân tầng này có thể phần nào phản ánh được tính đặc thù của xã hội Trung Quốc đương đại, nhưng nó khá phức tạp và có phần thiếu tính khái quát cao.

*

* *

Tóm lại, từ những kinh nghiệm thực tế của việc nghiên cứu về phân tầng xã hội và cơ cấu xã hội - giai tầng tại một số nước trên thế giới nêu trên, chúng ta có thể rút ra một số nhận định chung như sau:

Thứ nhất, mặc dù trên thế giới có nhiều kinh nghiệm cụ thể gắn liền với những lý thuyết khác nhau trong nghiên cứu về phân tầng xã hội và cơ cấu xã hội - giai tầng, song nhìn chung phần lớn các nhà xã hội học ngày nay đều có nhận thức ít nhiều gần nhau về ba nhân tố cơ bản dẫn đến phân chia xã hội thành các giai cấp và tầng lớp khác nhau. Đó là quyền sở hữu tài sản, phân công lao động xã hội (bao gồm cả trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp của người lao động) và quyền lực chính trị. Chỉ có điều mỗi trường phái xã hội học, thậm chí

1. Lục Học Nghệ (chủ biên), Sdd, tr. 7.

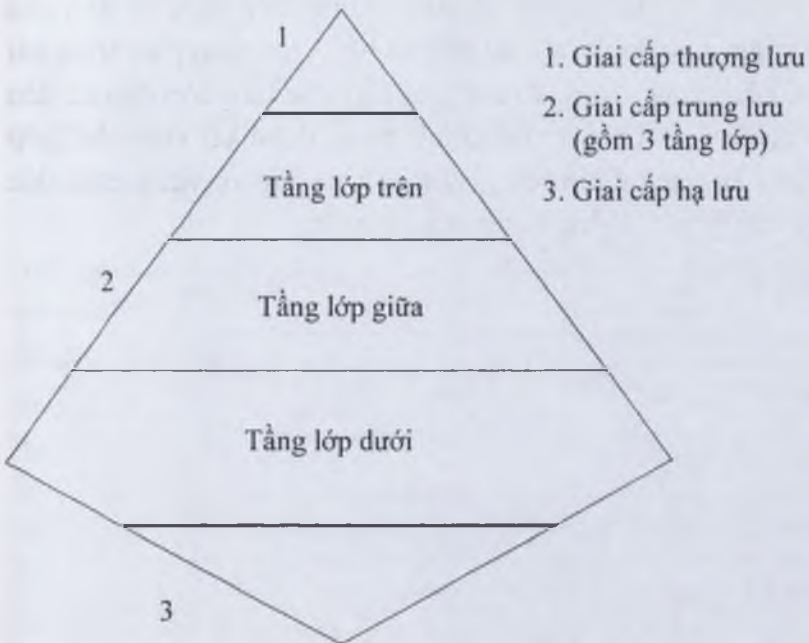
mỗi nhà xã hội học riêng lẻ lại thường thêm bớt, cụ thể hóa, chi tiết hóa, sắp xếp lại trật tự hoặc nhấn mạnh điểm này hay điểm khác trong ba nhân tố cơ bản đó.

Thứ hai, trong các xã hội truyền thống, xã hội nông nghiệp với nền kinh tế tự cung tự cấp thì cơ cấu xã hội thường không phức tạp mà tương đối giản đơn. Sự giản đơn này bắt nguồn từ sự kém phát triển của phân công lao động xã hội. Nó có tác dụng giữ cho xã hội ổn định, nhưng là sự ổn định trong trì trệ. Còn trong các xã hội hiện đại, xã hội công nghiệp và hậu công nghiệp với nền kinh tế thị trường năng động dựa trên những thành quả khoa học - công nghệ ngày càng cao thì cơ cấu xã hội trở nên phong phú và phức tạp hơn. Sự phong phú và phức tạp này một mặt làm nảy sinh những vấn đề xã hội bức xúc, song mặt khác cũng tạo ra cả yêu cầu và điều kiện làm cho sự cố kết xã hội trở thành đòi hỏi nội tại của chính quá trình phát triển.

Thứ ba, việc giải quyết những vấn đề xã hội bức xúc và việc tăng cường sự cố kết xã hội không tự nó diễn ra mà cần có sự định hướng, hỗ trợ và thúc đẩy của lực lượng tinh hoa nắm giữ vai trò lãnh đạo và quản lý xã hội. Chính lực lượng tinh hoa nắm giữ vai trò lãnh đạo và quản lý ở mỗi nước phải đề ra được chiến lược, chính sách và kế hoạch phát triển đúng đắn, bao gồm những chính sách tác động đến việc hình thành một cơ cấu xã hội hợp lý, có khả năng thu hẹp dần khoảng cách giữa các giai tầng khác nhau. Theo một số nhà nghiên cứu, thì cơ cấu xã hội ấy được hình dung như một sơ đồ hình thoi đứng với hai phần nhọn không đều: giai cấp thượng lưu chỉ chiếm phần rất nhỏ tương ứng với phần nhọn phía trên của

sơ đồ; giai cấp hạ lưu không chiếm đại bộ phận mà chỉ chiếm phần nhỏ tương ứng với phần góc tù phía dưới của sơ đồ; còn giai cấp trung lưu (được phân thành 3 tầng lớp: trung lưu trên, trung lưu giữa, trung lưu dưới) thì chiếm tuyệt đại đa số, tương ứng với phần giữa lớn nhất của sơ đồ. Họ cho đó là một cơ cấu xã hội ít phân cực hơn và do đó bền vững hơn (xem Sơ đồ 2).

Sơ đồ 2: Hình thoi đứng về phân tầng xã hội và cơ cấu xã hội - giai tầng ở những nước phát triển theo dự báo của một số nhà nghiên cứu trên thế giới¹



1. Chúng tôi thử phác thảo Sơ đồ 2 theo dự báo của một số nhà nghiên cứu trên thế giới.

Thứ tư, lý thuyết và kinh nghiệm của thế giới quả là khá đa dạng và phong phú. Vấn đề đặt ra đối với chúng ta là: cần mở rộng tầm nhìn, tham khảo, tiếp thu có lựa chọn những luận điểm hợp lý, những kinh nghiệm hay của các nước khác, nhưng phải hết sức tránh rơi vào sao chép, rập khuôn. Đối với chúng ta, điều có ý nghĩa quan trọng hơn cả là phải biết kế thừa và phát triển sáng tạo lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về phân tầng xã hội và cơ cấu xã hội, bổ sung lý luận ấy bằng những nhận thức mới rút ra từ thực tiễn sinh động của tiến trình đổi mới đất nước. Chỉ có trên cơ sở đó, chúng ta mới có thể đề xuất những kiến nghị có tính khả thi nhằm xây dựng một cơ cấu xã hội Việt Nam phát triển hài hòa, bền vững, trong đó các giai cấp, các tầng lớp dân cư đều có nghĩa vụ và quyền lợi chính đáng, đoàn kết chặt chẽ, góp phần xây dựng đất nước giàu mạnh và bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc.

CƠ CẤU XÃ HỘI - GIAI TẦNG Ở NƯỚC TA QUA GẦN 30 NĂM ĐỔI MỚI

1. Quan điểm của Hồ Chí Minh về cơ cấu xã hội - giai tầng ở nước ta

Vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác trên nền tảng của hồn cốt văn hóa dân tộc, đồng thời mở rộng tầm nhìn tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại, ngay từ năm 1924, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc (sau này là Chủ tịch Hồ Chí Minh) đã chỉ ra những nét đặc thù của cơ cấu xã hội ở Việt Nam thời đó xét trong mối tương quan giữa các giai cấp chủ yếu. Người viết: "Nếu nông dân gần như chẳng có gì thì địa chủ cũng không có vốn liếng gì lớn; nếu nông dân chỉ sống bằng cái tối thiểu cần thiết thì đời sống của địa chủ cũng chẳng có gì là xa hoa; nếu thợ thuyền không biết mình bị bóc lột bao nhiêu thì chủ [tư bản] lại không hề biết công cụ để bóc lột của họ là máy móc; người thì chẳng có công đoàn, kẻ thì chẳng có torót. Người thì nhẫn nhục chịu số phận của mình, kẻ thì vừa phải trong sự tham lam của mình. Sự xung đột về quyền lợi của họ được giảm thiểu"¹. Từ đó, Nguyễn Ái Quốc đi đến những kết luận hết sức quan trọng mà về sau đã được

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 464.

các sự kiện thực tiễn chứng minh: "*Cuộc đấu tranh giai cấp [ở Việt Nam] không diễn ra giống như ở phương Tây*"¹, và "*Chủ nghĩa dân tộc là động lực lớn của đất nước*"².

Trên cơ sở nắm vững đặc điểm của xã hội Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã đề ra những chủ trương đúng đắn để xử lý các mối quan hệ đa dạng giữa các giai cấp, tầng lớp xã hội trong quá trình phát triển của cách mạng Việt Nam.

Chánh cương vắn tắt và Sách lược vắn tắt của Đảng Cộng sản Việt Nam do Nguyễn Ái Quốc dự thảo và được Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản (2-1930) nhất trí thông qua, đã chỉ rõ: Cùng với việc thu phục đại bộ phận thợ thuyền và dân cày, Đảng còn phải hết sức liên lạc, tập hợp, lôi kéo tất cả các giai tầng xã hội khác trong cộng đồng dân tộc là "tiểu tư sản, trí thức, trung nông...", kể cả "phú nông, trung, tiểu địa chủ và tư bản An Nam mà chưa rõ mặt phản cách mạng" để tiến hành cuộc cách mạng chống đế quốc và phong kiến tay sai, làm cho nước Nam hoàn toàn độc lập³.

Mặc dù có lúc đã bị phê phán và bác bỏ, song trải qua kiểm nghiệm của thực tiễn, ngày nay hai văn kiện lịch sử nói trên đã được chính thức thừa nhận là *Cương lĩnh chính trị đầu tiên* của Đảng ta.

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 1, Sđd, tr. 464.

2. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 1, Sđd, tr. 466.

3. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 1-3.

Tháng 5-1941, dưới sự chủ trì của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, Hội nghị Trung ương 8 của Đảng đã nhận định: Trước hành động xâm lược của phát xít Nhật và sự đầu hàng của thực dân Pháp ở Đông Dương, quyền lợi của tất cả các giai cấp, các tầng lớp nhân dân đều bị cướp giết, vận mạng dân tộc bị nguy vong không lúc nào bằng. Trong bối cảnh ấy, nhiệm vụ của Đảng trước hết là phải tập trung cho được lực lượng của cả dân tộc "không phân biệt thợ thuyền, dân cày, phú nông, địa chủ, tư bản bản xứ, ai có lòng yêu nước thương nòi sẽ cùng nhau thống nhất mặt trận, thu góp toàn lực đem tất cả ra giành độc lập, tự do cho dân tộc, đánh tan giặc Pháp, Nhật xâm chiếm nước ta"¹.

Sau Cách mạng tháng Tám thành công, kháng chiến chống Pháp thắng lợi, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, làm chỗ dựa cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, Hồ Chí Minh đã đề ra nhiệm vụ: Không ngừng củng cố khối liên minh công - nông, làm cơ sở cho việc tăng cường đoàn kết rộng rãi với các tầng lớp nhân dân khác là trí thức, thợ thủ công, những người buôn bán nhỏ, những nhà công thương, không phân biệt già trẻ, gái trai, tôn giáo... để cùng nhau phấn đấu thực hiện một nước Nam hòa bình, độc lập, thống nhất, dân chủ và giàu mạnh.

Có thể nói, khi đề ra các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong các giai đoạn cách mạng khác nhau,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 112.

Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh bao giờ cũng căn cứ vào đặc điểm tình hình của mối quan hệ giữa các giai cấp, tầng lớp xã hội ở trong nước. Đặc biệt, Người luôn *đặt giai cấp trong dân tộc*, xem sự thay đổi của giai cấp gắn liền với sự thay đổi vận mệnh của dân tộc, *lấy lợi ích tối cao của dân tộc làm điểm tương đồng, làm mẫu số chung để tập hợp*, đoàn kết tất cả những lực lượng có thể tập hợp, đoàn kết được nhằm thực hiện mục tiêu chung đang nổi lên hàng đầu của mỗi thời kỳ phát triển cụ thể của cách mạng Việt Nam.

2. Những nhân tố tác động đến sự biến đổi cơ cấu xã hội - giai tầng trong tiến trình đổi mới

Như trên đã nói, cơ cấu xã hội không "nhất thành bất biến". Sự vận động, biến đổi của cơ cấu xã hội cũng không tự nó diễn ra mà bao giờ cũng chịu sự tác động của nhiều nhân tố khác nhau. Vì thế, để có thể đánh giá đúng thực trạng cơ cấu xã hội - giai tầng ở nước ta qua gần 30 năm đổi mới, trước hết cần tìm hiểu xem đâu là những tác nhân chủ yếu đưa đến thực trạng của nó hiện nay, có đối chiếu so sánh với tình hình đã qua.

Nhìn lại thời kỳ trước đổi mới, do xuất phát từ những nhận thức giản đơn, giáo điều về việc xây dựng chủ nghĩa xã hội theo một mô hình cũ, Đảng ta đã chủ trương: Đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa, nhanh chóng xóa bỏ các thành phần kinh tế cá thể của nông dân, thợ thủ công, tiểu thương, tiểu chủ và thành phần kinh tế tư bản tư nhân để sớm hình thành một nền kinh tế "thuần nhất". Nền kinh tế ấy dựa trên chế độ sở hữu

công cộng dưới hai hình thức quốc doanh và tập thể, gắn liền với cơ chế quản lý theo kế hoạch tập trung cao độ và chế độ phân phối theo lao động trên danh nghĩa, nhưng trên thực tế là bình quân "cào bằng". Với trình độ tư duy lý luận hồi bấy giờ, Đảng quan niệm đó là xây dựng quan hệ sản xuất mới đi trước một bước để mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển. Nhưng thực tế đã chứng tỏ, trái với mong muốn chủ quan, lực lượng sản xuất xã hội chẳng những không phát triển mà còn bị kìm hãm gât gao, gây tác động tiêu cực đến nhiều mặt của đời sống xã hội.

Trong điều kiện như thế, sự hình thành một cơ cấu xã hội giản đơn, gồm giai cấp công nhân, giai cấp nông dân tập thể và tầng lớp trí thức - nói gọn là "*hai giai, một tầng*" - rõ ràng là mang tính áp đặt chủ quan, không phù hợp với quy luật vận động khách quan, và do đó đã trở thành một trong những nguyên nhân sâu xa dẫn đến khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng vào nửa cuối những năm 80 của thế kỷ XX.

Để đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng, dần đi vào thế ổn định và phát triển, Đại hội VI của Đảng (12-1986) đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện với nhiều nội dung phong phú. Trong đó, có những chủ trương mang tính đột phá rất cơ bản là:

- Chuyển nền kinh tế từ mô hình kế hoạch tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế nhiều thành phần nhằm giải phóng sức sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân.

- Nêu cao vai trò của chính sách xã hội trong việc phát huy nhân tố con người và lấy việc phục vụ con người làm mục đích cao nhất cho mọi hoạt động.

- Thực hiện công bằng xã hội phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước. Bảo đảm cho người lao động có thu nhập thỏa đáng phụ thuộc trực tiếp vào kết quả lao động và hiệu quả kinh tế. Tôn trọng lợi ích chính đáng của những hoạt động kinh doanh hợp pháp, có ích cho xã hội.

- Tiếp thu và ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại trên thế giới, ra sức phấn đấu làm cho khoa học, kỹ thuật thật sự trở thành một động lực to lớn đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Chăm lo đáp ứng nhu cầu giáo dục của nhân dân. Giáo dục có nhiệm vụ xây dựng và phát triển nhân cách cho thế hệ trẻ, đào tạo đội ngũ lao động có kỹ thuật, đồng bộ về ngành nghề, phù hợp với yêu cầu phân công lao động xã hội.

- Phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động, nâng cao hiệu quả quản lý của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Khởi xướng đường lối đổi mới toàn diện đất nước, Đại hội VI đã sớm nhận rõ việc thực thi đường lối ấy trong cuộc sống tất yếu sẽ dẫn đến sự biến đổi trong cơ cấu xã hội ở nước ta. Vì thế, Đại hội nhấn mạnh: "Cần có kế hoạch chủ động xây dựng cơ cấu giai cấp của xã hội mới"¹. *Báo cáo Chính trị* tại Đại hội còn nêu lên hai tư tưởng quan trọng:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Sđd, tr. 86.

i) "Trong thời kỳ quá độ, cơ cấu giai cấp của xã hội cũ dần dần được thay thế bằng cơ cấu giai cấp của xã hội mới. Quá trình đó cần được thực hiện có kế hoạch gắn liền với việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế - xã hội"¹.

ii) Cùng với quá trình trên, "các cấp lãnh đạo phải quan tâm đầy đủ và có sự nhạy cảm đối với dư luận và nguyện vọng của quần chúng để điều chỉnh, bổ sung các chính sách, nhất là trong các vấn đề quan hệ tới lợi ích thiết thân của mỗi giai cấp và tầng lớp xã hội"².

Sau Đại hội VI, công cuộc đổi mới ngày càng đi vào chiều sâu. Trước những vấn đề mới nảy sinh từ cuộc sống, Đảng ta đã thường xuyên coi trọng tổng kết thực tiễn ở trong nước, tham khảo rộng rãi kinh nghiệm thế giới, phát triển tư duy lý luận. Trên cơ sở đó, các đại hội kế tiếp của Đảng (VII, VIII, IX, X, XI) và nhiều hội nghị Trung ương giữa các nhiệm kỳ đại hội đã không ngừng bổ sung, phát triển và hoàn thiện thêm đường lối, chủ trương, chính sách đổi mới trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... Trong đó, có những chủ trương, chính sách trực tiếp hay gián tiếp tác động đến sự biến đổi cơ cấu xã hội - giai tầng cũ và hình thành cơ cấu xã hội - giai tầng mới ở nước ta.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Sđd, tr. 96.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Sđd, tr. 97.

2.1. Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Mọi người đều biết, Đại hội VI mới chỉ nêu lên chủ trương chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế nhiều thành phần, xem tính kế hoạch là đặc trưng số một và việc sử dụng đúng đắn quan hệ hàng hóa - tiền tệ là đặc trưng thứ hai của cơ chế quản lý kinh tế mới. *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội*, do Đại hội VII thông qua, lần đầu tiên đưa ra công thức: "Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước"¹. Công thức này được Đại hội VIII điều chỉnh thành: "Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa"². Đại hội IX, trong khi nhắc lại nội dung trên, đã khẳng định: "Đó chính là *nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*"³.

Xét về thực chất, việc đề ra chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã phản ánh quá

-
1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 9-10.
 2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 59.
 3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 86.

trình đổi mới tư duy rất cơ bản của Đảng ta trên nhiều khía cạnh: Từ tư duy kinh tế đơn sở hữu, lưỡng thành phần sang tư duy kinh tế đa sở hữu, đa thành phần; từ tư duy kinh tế hiện vật sang tư duy kinh tế hàng hóa; từ chỗ xem kinh tế thị trường là đồng nhất với chủ nghĩa tư bản sang chỗ thừa nhận nó là thành quả của nền văn minh nhân loại, là phương tiện cần thiết để xây dựng chủ nghĩa xã hội; từ chỗ độc tôn hình thức phân phối theo lao động sang chỗ thừa nhận nhiều hình thức phân phối - phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu, đồng thời phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất kinh doanh, và thông qua phúc lợi xã hội; từ tư duy kinh tế khép kín sang tư duy kinh tế mở, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế...

Kết quả tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới (1986-2006) đã cho phép Đảng ta chỉ rõ tầm quan trọng nhất của quá trình nhận thức lại về các chế độ sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. *Báo cáo Chính trị* tại Đại hội X xác định: Ở nước ta hiện có ba chế độ sở hữu là toàn dân, tập thể và tư nhân, từ đó hình thành nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Đến Đại hội XI, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (bổ sung, phát triển năm 2011) do Đại hội thông qua lại nói rõ thêm: "Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế, bình đẳng

trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh"¹.

Có thể nói, với việc đề ra và thực hiện nhất quán chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa dựa trên nhiều *hình thức sở hữu*, nhiều thành phần kinh tế, trên thực tế Đảng ta đã nêu bật nhân tố hàng đầu và có tính phổ quát nhất theo quan điểm mác-xít về sự phân chia xã hội thành các giai cấp, tầng lớp khác nhau mà hệ quả là đã hình thành nên một cơ cấu xã hội - giai tầng đa dạng, khác hẳn với cơ cấu giản đơn "*hai giai, một tầng*" trước đây. Phản ánh hiện thực mới đó, ngay từ Đại hội IX (2001), Đảng ta đã nhận định: "Trong thời kỳ quá độ, có nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, nhiều thành phần kinh tế, giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau, nhưng cơ cấu, tính chất, vị trí của các giai cấp trong xã hội đã thay đổi nhiều cùng với những biến đổi to lớn về kinh tế, xã hội"².

2.2. *Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*

Sau gần 10 năm thực hiện đường lối đổi mới, Việt Nam đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, và từ Đại hội VIII đã chính thức bước sang giai đoạn mới - giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm tạo nền tảng để đưa đất nước

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 83.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Sđd, tr. 85.

cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

Trên lĩnh vực này, quá trình đổi mới tư duy của Đảng cũng đã đạt được những bước tiến quan trọng: Từ tư duy công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa theo kiểu cổ điển, phi thị trường, khép kín, thay thế nhập khẩu, thiên về ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, dựa trên cơ sở kỹ thuật cơ khí hóa, điện khí hóa... chuyển sang tư duy công nghiệp hóa gắn liền với hiện đại hóa dựa trên cơ sở những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại, được triển khai trong nền kinh tế thị trường, mở cửa, hướng mạnh về xuất khẩu và chủ động hội nhập quốc tế; từ chỗ xem chủ lực thực hiện công nghiệp hóa là Nhà nước và doanh nghiệp nhà nước chuyển sang chỗ khẳng định công nghiệp hóa, hiện đại hóa là sự nghiệp của toàn dân, khơi dậy và phát huy các nguồn lực của mọi thành phần kinh tế, mọi giai tầng xã hội, đồng thời ra sức thu hút các nguồn lực từ bên ngoài; từ chỗ chỉ nhấn mạnh công nghiệp hóa có nhiệm vụ xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội tiến lên chỗ coi trọng cả xây dựng kết cấu hạ tầng và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm dần tỷ trọng của nông nghiệp, trong khi gia tăng tỷ trọng của công nghiệp, dịch vụ trong GDP, từng bước phát triển kinh tế tri thức; từ chỗ chạy theo mô hình tăng trưởng theo chiều rộng đến chỗ thấy rõ sự cần thiết phải chuyển sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu.

Trải qua hơn 18 năm thực hiện chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa kể từ Đại hội VIII đến nay, nước ta đã bước đầu nâng cấp và phát triển thêm được nhiều công trình

kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng, hình thành được một số ngành công nghiệp mũi nhọn làm động lực cho sự phát triển của nền kinh tế quốc dân, xây dựng được nhiều khu công nghiệp tập trung, đồng thời mở rộng một số vùng chuyên môn hóa cây trồng, vật nuôi gắn với công nghiệp chế biến.

**Bảng 1: Sự chuyển biến trong phân công lao động xã hội
(so sánh giữa năm 1986 và 2012)**

Đơn vị: %

Các lĩnh vực hoạt động của lao động xã hội	1986	2012
Tổng lao động xã hội hoạt động trong các ngành khác nhau	100,00	100,00
Nông, lâm, thủy sản	73,00	47,4
Công nghiệp, xây dựng	14,00	21,3
Dịch vụ	6,38	20,8
Các lĩnh vực hoạt động khác (như khoa học, giáo dục, y tế, quản lý xã hội...)	6,82	10,5

Nguồn: Tính theo *Niên giám thống kê 1988*, tr. 9; *Niên giám thống kê 2012*, tr. 113-114.

Cùng với những kết quả nêu trên, cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển dịch tích cực. Theo các số liệu thống kê, từ năm 1986 đến năm 2012, tỷ trọng nông, lâm, thủy sản trong GDP giảm

từ 38,10% xuống còn 19,67%, trong khi tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ tăng tương ứng từ 28,90% lên 38,63% và từ 33% lên 41,70%¹.

Đến lượt nó, sự chuyển dịch của cơ cấu kinh tế đã kéo theo sự chuyển biến đáng kể trong phân công lao động xã hội. Có thể thấy rõ điều đó ở bảng 1.

Rõ ràng, cùng với nhân tố sở hữu tài sản, sự chuyển biến trong phân công lao động xã hội không thể không tác động mạnh đến thực trạng cơ cấu xã hội - giai tầng Việt Nam sau nhiều năm thực hiện đầy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2.3. Kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội

Đề cập đến việc xử lý mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội trong công cuộc đổi mới, Đại hội VI của Đảng nêu lên quan điểm: "Thống nhất giữa chính sách kinh tế với chính sách xã hội, khắc phục thái độ coi nhẹ chính sách xã hội, tức coi nhẹ yếu tố con người trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội"².

Trong các nhiệm kỳ đại hội kế tiếp, Đảng đã không ngừng bổ sung, cụ thể hóa quan điểm trên thành một hệ thống chủ trương như:

1. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2012*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2013, tr. 142.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Sđd, tr. 86.

- Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hóa, bảo vệ môi trường.

- Vừa có cơ chế, chính sách thúc đẩy các thành phần kinh tế mở rộng sản xuất kinh doanh, tạo thêm nhiều việc làm mới, vừa hướng dẫn và hỗ trợ người lao động tự tạo việc làm cho mình và cho người khác.

- Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo.

- Xem giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu nhằm phát huy nguồn lực con người - yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

- Thực hiện đồng bộ chính sách bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân, phấn đấu giảm tỷ lệ mắc bệnh, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ và phát triển giống nòi.

- Các chiến lược, chính sách, kế hoạch kinh tế - xã hội đặt con người vào vị trí trung tâm, tạo điều kiện cho mọi người đều có cơ hội phát triển về thể lực, trí lực, tâm lực, và sử dụng tốt năng lực của mình.

Việc đề ra và thực hiện những quan điểm, chủ trương nêu trên đã có tác dụng khơi dậy và nhân lên tiềm năng nhiều mặt của các cá nhân, các nhóm người, các giai tầng xã hội; động viên và tạo điều kiện cho họ ra sức phấn đấu thoát đói vượt nghèo, vươn lên làm giàu cho mình và cho đất nước.

Trong quá trình ấy, những nhóm vượt trội được khuyến khích, những nhóm yếu thế được hỗ trợ, dân trí được nâng cao, nguồn nhân lực được bồi dưỡng, những thành tựu khoa học - công nghệ mới từng bước được tiếp thu và ứng dụng... Trên cơ sở đó, dần dần xuất hiện thêm nhiều những người công nhân được trí thức hóa, những người nông dân biết áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, những nhà khoa học có trình độ chuyên môn vững, những chủ doanh nghiệp, tiểu thương, tiểu chủ, chủ trang trại có kiến thức kinh doanh. Như vậy, bên cạnh các nhân tố đã nêu như sở hữu tài sản (vốn, tư liệu sản xuất) và phân công lao động xã hội, sở hữu trí tuệ của nguồn lực con người trở thành nhân tố ngày càng quan trọng trong sự biến đổi về mặt chất lượng của cơ cấu xã hội nói chung và của từng giai cấp, tầng lớp xã hội nói riêng.

2.4. Đổi mới hệ thống chính trị, phát huy quyền làm chủ của nhân dân

Sau Đại hội VI, khái niệm "hệ thống chuyên chính vô sản" vẫn được dùng một cách phổ biến trong nhiều văn kiện của Đảng. Phải đến Hội nghị Trung ương sáu khóa VI (3-1989), lần đầu tiên khái niệm "hệ thống chính trị" mới được Đảng chính thức đưa vào Nghị quyết. Từ đó, quá trình đổi mới tư duy của Đảng về hệ thống chính trị từng bước có sự phát triển mới trên những phương hướng chủ yếu sau:

- Khẳng định thực chất của việc đổi mới và kiện toàn hệ thống chính trị nước ta là xây dựng nền dân chủ xã hội chủ

nghĩa. Dân chủ vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự nghiệp đổi mới.

- Hệ thống chính trị bao gồm: Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân. Hệ thống đó vận hành theo cơ chế *"Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ"*.

- Trong hệ thống chính trị, Đảng vừa là bộ phận hợp thành vừa là hạt nhân lãnh đạo, hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Để có đủ năng lực lãnh đạo đúng đắn và hiệu quả sự nghiệp đổi mới toàn diện, Đảng phải thường xuyên tự đổi mới tư duy, đổi mới tổ chức, đổi mới cán bộ, đổi mới phong cách lãnh đạo và công tác.

- Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, đồng thời coi trọng giáo dục, nâng cao đạo đức. Nhiệm vụ hàng đầu của Nhà nước là định ra các đạo luật nhằm bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội.

- Mặt trận Tổ quốc là liên minh chính trị của các đoàn thể nhân dân và các cá nhân tiêu biểu của các giai cấp, các tầng lớp xã hội, các dân tộc, các tôn giáo, là cơ sở chính trị - xã hội của chính quyền nhân dân. Mặt trận có vai trò quan trọng trong việc giám sát và phản biện xã hội, góp phần xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

- Nhân dân là người làm chủ xã hội, làm chủ thông qua hoạt động của Nhà nước do nhân dân cử ra bằng các hình thức dân chủ đại diện, dân chủ trực tiếp, đồng thời làm chủ thông

qua hình thức tự quản. Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ - tức "*Dân là chủ*", "*Dân làm chủ*", "*Bao nhiêu lợi ích đều vì dân*. Bao nhiêu quyền hạn đều của dân. Công việc đổi mới, xây dựng là *trách nhiệm của dân*... Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng *đều ở nơi dân*"¹ được Đảng kế thừa và cố gắng vận dụng trong điều kiện mới.

Đổi mới hệ thống chính trị, phát huy quyền làm chủ của nhân dân là một chủ trương chiến lược lớn, đòi hỏi phải có một quá trình phấn đấu lâu dài để thực hiện. Cho đến nay, mặc dù còn nhiều việc phải làm, phải chấn chỉnh, bổ sung, hoàn thiện, song một số nội dung quan trọng của chủ trương trên đã dần dần đi vào cuộc sống. Quan trọng nhất là *quyền làm chủ của nhân dân* về các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội đã được thể chế hóa thành những điều khoản cụ thể trong Hiến pháp và hệ thống pháp luật². Đó là các quyền con người, quyền

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 698.
2. Tính từ năm 1987 đến giữa năm 2008, Quốc hội đã thông qua và Chủ tịch nước đã quyết định ban hành Hiến pháp 1992, trên 170 luật và bộ luật. Trong đó, có những luật và bộ luật quan trọng như: Luật Công ty và Doanh nghiệp tư nhân 1990, Luật Phổ cập Giáo dục tiểu học 1991, Luật Đất đai 1993, Bộ luật Lao động 1994, Bộ luật Dân sự 1995, Luật Doanh nghiệp 1999, Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam 1999, Luật Khoa học và Công nghệ 2000, Luật Tổ chức Quốc hội 2001, Luật Tổ chức Chính phủ 2001, Luật Di sản văn hóa 2001, Luật Doanh nghiệp 2005, Luật Phòng Chống tham nhũng 2006, Luật Bình đẳng giới 2007, Luật Bảo hiểm xã hội 2008... Trong những năm gần đây, Nhà nước ta lại tiếp tục ban hành thêm nhiều

và nghĩa vụ cơ bản của công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội như: quyền sống; quyền được bảo hộ về thân thể, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội; quyền bầu cử và quyền ứng cử, quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình; quyền làm việc, quyền tự do kinh doanh, quyền sở hữu và thừa kế; quyền học tập, quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo và hưởng thụ văn học - nghệ thuật; các quyền về an sinh xã hội và an toàn xã hội, v.v...¹.

Quyền gắn liền với nghĩa vụ; dân chủ đi đôi với kỷ cương, kỷ luật.

Tất cả những quyền cơ bản đó bổ trợ cho nhau, tạo ra môi trường pháp lý thuận lợi cho sự hình thành cơ cấu xã hội mới nói chung và từng giai cấp, tầng lớp xã hội nói riêng theo hướng lành mạnh, tích cực; ngăn ngừa và hạn chế những biểu hiện lệch lạc, tiêu cực.

3. Sự hình thành cơ cấu xã hội - giai tầng mới xét từ góc nhìn tổng thể

Do tác động tổng hợp của những nhân tố chủ yếu nêu trên, gần 30 năm qua, cơ cấu xã hội Việt Nam đã có sự biến đổi khá

đạo luật mới, trong đó quan trọng nhất là Hiến pháp 2013 với tư cách là Đạo luật cơ bản mới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIII thông qua.

1. Xem *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2013, tr. 14-24.

cơ bản: Từ chỗ có một cơ cấu xã hội giản đơn chỉ còn giai cấp công nhân, giai cấp nông dân tập thể và tầng lớp trí thức đã chuyển sang chỗ hình thành một cơ cấu xã hội mới đa dạng, gồm nhiều giai tầng xã hội khác nhau như: giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức, tầng lớp doanh nhân, các tầng lớp tiểu thương, tiểu chủ, chủ trang trại và một số nhóm xã hội khác.

Nhìn trên tổng thể, thì đây là *một cơ cấu xã hội - giai tầng mở, năng động và đang phát triển, biến đổi*:

- *Tính chất mở* của cơ cấu xã hội - giai tầng mới thể hiện ở chỗ giữa các giai cấp, các tầng lớp xã hội không có bức tường thành ngăn cách, đóng kín. Trái lại, các giai cấp, các tầng lớp có mối quan hệ đan xen với nhau. Không chỉ có *sự di động dọc* giữa các nhóm, các bộ phận trong nội bộ mỗi giai cấp, mỗi tầng lớp, mà có cả *sự di động ngang* của các nhóm, các bộ phận chuyển từ giai cấp, tầng lớp này sang giai cấp, tầng lớp khác.

- *Tính năng động* của các giai tầng xã hội được phát huy. Trước kia, trong cơ chế cũ, tất cả mọi người dù là công nhân, nông dân hay trí thức đều chỉ thụ động thi hành các quyết định dội từ trên xuống, đồng thời ỷ lại, trông chờ vào sự bao cấp về nhiều mặt của Nhà nước và tập thể. Khi chuyển sang cơ chế mới, mọi người thuộc tất cả các thành phần kinh tế, các giai tầng xã hội đều được khuyến khích khai thác các tiềm năng về vốn, lao động, kỹ thuật, kiến thức, kinh nghiệm và sáng kiến làm ăn để cải thiện cuộc sống của bản thân, gia đình và góp

phần xây dựng đất nước. Chính tính năng động xã hội ấy dường như là một "phép lạ" có tác dụng đẩy lùi tình trạng trì trệ, suy thoái trước đây và thổi luồng sinh khí mới làm chuyển biến rõ rệt tình hình mọi mặt của đất nước. Đời sống của đại đa số nhân dân được cải thiện.

- *Trạng thái đang phát triển, biến đổi của cơ cấu xã hội - giai tầng mới tiếp tục diễn ra. Nó liên quan trực tiếp đến các bộ phận hợp thành cơ cấu xã hội tổng thể. Nhìn đại quát: Giai cấp công nhân tăng nhanh về số lượng; chất lượng được nâng lên, bộ phận công nhân có trình độ học vấn và chuyên môn cao bắt đầu hình thành trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Một bộ phận đáng kể trong giai cấp nông dân đã biết ứng dụng những tiến bộ khoa học - công nghệ mới vào sản xuất cây trồng, vật nuôi, chuyển từ kinh tế tự cấp, tự túc sang kinh tế hàng hóa; nhiều người trong số này đã trở thành chủ trang trại. Tầng lớp trí thức cũng tăng nhanh về số lượng, đa dạng hóa về ngành nghề chuyên môn, góp phần nâng cao nguồn lực trí tuệ cho đất nước. Các tầng lớp doanh nhân, tiểu thương, tiểu chủ được phục hồi mạnh trong thời kỳ đổi mới, ngày càng tỏ rõ năng lực huy động nhanh các nguồn vốn đầu tư cho phát triển, tạo thêm nhiều việc làm mới cho người lao động.*

Tuy nhiên, cho đến nay, cơ cấu xã hội - giai tầng nước ta chưa đạt đến những chuẩn mực của một cơ cấu xã hội hiện đại. Điều đó do nhiều nguyên nhân, trong đó có một số nguyên nhân cơ bản là:

- Sự níu kéo bởi những tàn dư tiêu cực của xã hội nông nghiệp cổ truyền

Xã hội nông nghiệp cổ truyền Việt Nam dựa trên cơ sở của nền kinh tế tiểu nông với chế độ sở hữu tối cao của nhà vua đối với toàn bộ đất đai trong nước chồng lên chế độ sở hữu công xã đối với phần ruộng đất công của làng, và làng đem chia bình quân theo suất đinh cho các hộ gia đình nông dân cày cấy. Chế độ sở hữu chồng này là tàn dư của phương thức sản xuất Á châu. Sự tồn tại dai dẳng của những tàn dư đó trong nhiều thế kỷ, một mặt, có tác dụng góp phần duy trì ổn định xã hội, thực hiện cố kết cộng đồng để chung sức trị thủy tai, làm thủy lợi và đoàn kết chống ngoại xâm. Nhưng mặt khác, nó lại là mảnh đất nuôi dưỡng cho đầu óc bảo thủ, cục bộ địa phương; tâm lý bình quân "cào bằng"; lối làm ăn phân tán, manh mún; tác phong tùy tiện, tàn mạn; thái độ coi trọng lệ hơn luật theo kiểu "*phép vua thua lệ làng*". Tất cả những điều đó còn để lại không ít di chứng cho đến tận ngày nay, gây cản trở cho những cải cách, đổi mới theo hướng hiện đại.

- Sự tác động từ mặt trái của cơ chế thị trường

Từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp chuyển sang nền kinh tế thị trường, trong các giai tầng xã hội, các tầng lớp dân cư đã và đang tiếp tục diễn ra quá trình chuyển đổi giá trị quan, tức là thay đổi quan niệm về thứ tự ưu tiên của các bậc thang giá trị, làm nền và định hướng cho hành vi con người. Có cả những thay đổi tiến bộ và thoái bộ. Đáng lưu ý là, trong một bộ phận dân cư, kể cả một bộ phận không

nhỏ cán bộ, đảng viên do sự chi phối của chủ nghĩa cá nhân và tác động từ mặt trái của cơ chế thị trường đã có sự thay đổi giá trị quan từ cực đoan này sang cực đoan khác: Từ chỗ tôn vinh đến mức gần như tuyệt đối mọi lý tưởng cao đẹp sang chỗ đề cao chủ nghĩa thực dụng; từ chỗ thiên về coi trọng một chiều các giá trị tinh thần sang chỗ sùng bái các giá trị vật chất, chạy theo đồng tiền bằng mọi thủ đoạn, bất cần đạo lý.

- Sự quan tâm chưa đầy đủ của Đảng và Nhà nước trong việc chỉ đạo công tác nghiên cứu, dự báo về xu hướng biến đổi của cơ cấu xã hội - giai tầng

Như trên đã nói, cùng với việc nêu lên sự cần thiết phải có kế hoạch chủ động xây dựng cơ cấu giai cấp của xã hội mới, Đại hội VI của Đảng đã sớm đề ra nhiệm vụ: "Tiến hành điều tra cơ bản, nắm chắc cơ cấu xã hội và giai cấp của cả nước và từng địa phương..., phát hiện những vấn đề cần được giải quyết về mặt chính sách giai cấp"¹. Nhưng trên thực tế kể từ sau Đại hội VI đến những năm đầu thế kỷ XXI vẫn chưa có cuộc điều tra nghiên cứu cơ bản và có hệ thống nào về sự biến đổi cơ cấu xã hội - giai tầng trong tiến trình đổi mới được thực hiện. Kiểm điểm về thiếu sót này, Hội nghị Trung ương 7 khóa IX (1-2003) thừa nhận: "Đảng ta chưa phân tích và dự báo đầy đủ những biến đổi trong cơ cấu giai cấp xã hội và những mâu thuẫn mới nảy sinh trong nhân dân, trong một thời

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Sđd, tr. 96.

gian dài chưa có chủ trương khắc phục những mâu thuẫn ấy một cách đúng đắn, kịp thời"¹.

- Sự yếu kém, bất cập trong tổ chức, quản lý kinh tế - xã hội của bộ máy công quyền.

Kết quả của cải cách hành chính được tiến hành từ nhiều năm nay còn không ít hạn chế, yếu kém. Cải cách bộ máy quản lý kinh tế - xã hội ở nhiều ngành, nhiều địa phương chưa đạt yêu cầu đề ra. Đội ngũ cán bộ, công chức tuy nhìn chung có trình độ học vấn cao hơn trước, nhưng kỹ năng thực hành kém. Một bộ phận không nhỏ cán bộ, công chức bị thoái hóa, biến chất, chạy chức, chạy quyền, và sử dụng quyền lực được giao để đục khoét tài sản của Nhà nước và của nhân dân. Cải cách tư pháp còn chậm. Hệ thống pháp luật tuy đã được xây dựng và ban hành khá nhiều nhưng vẫn chưa đồng bộ. Giữa các đạo luật, các văn bản dưới luật đã ban hành vừa có nhiều điều chồng chéo, mâu thuẫn nhau, gây khó khăn cho những người làm ăn chân chính, vừa còn tồn tại không ít thiếu sót, sơ hở để cho những kẻ xấu lợi dụng. Đặc biệt, việc thực thi pháp luật không nghiêm. Các mức chế tài vi phạm thường không đủ sức răn đe, gây tâm lý coi thường pháp luật.

Bốn nguyên nhân kể trên không tác động một cách biệt lập mà đan cài vào nhau, liên kết với nhau, làm cho "sự phân tầng xã hội không hợp thức đang diễn ra với mức độ ngày càng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 11.

phức tạp"¹ trong một bộ phận dân cư. Đó là sự phân tầng xã hội không dựa trên sự khác nhau về quan hệ đối với quyền sở hữu tài sản, về phân công lao động xã hội, về năng lực sáng tạo trí tuệ, về uy tín hay quyền lực chính trị chân chính, như chúng ta đã phân tích ở trên. Trái lại, "đó là sự phân tầng dựa vào những hành vi trái pháp luật, tham nhũng, lừa gạt, trộm cắp, buôn bán phi pháp để trở nên giàu có, luồn lọt, xu nịnh để có vị trí cao trong xã hội hoặc rơi vào nghèo khổ, hèn kém do lười biếng, ỳ lại..."². Sự phân tầng này có thể phần nào làm méo mó cơ cấu xã hội - giai tầng mà Đảng ta mong muốn chủ động xây dựng trong thời kỳ đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

4. Thực trạng của từng giai cấp, tầng lớp hợp thành cơ cấu xã hội - giai tầng ở nước ta qua mấy thập niên đổi mới

Như trên đã nói, do tác động của nhiều nhân tố khách quan và chủ quan về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội trong tiến trình đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, các giai cấp, tầng lớp xã hội ở nước ta đã có sự biến đổi khá đa dạng, phong phú và phức tạp cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu.

Dưới đây chỉ tập trung phân tích những giai cấp, tầng lớp chủ yếu:

1, 2. Nguyễn Phú Trọng (chủ biên), *Đổi mới và phát triển ở Việt Nam - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr. 177.

4.1. Giai cấp công nhân

Vận dụng và phát triển sáng tạo những luận điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về giai cấp công nhân trong điều kiện mới của dân tộc và thời đại, Đảng ta quan niệm: "Giai cấp công nhân Việt Nam là một lực lượng xã hội to lớn, đang phát triển, bao gồm những người lao động chân tay và trí óc, làm công hưởng lương trong các loại hình sản xuất kinh doanh và dịch vụ công nghiệp, hoặc sản xuất kinh doanh và dịch vụ có tính chất công nghiệp"¹.

Cùng với tiến trình đổi mới, giai cấp công nhân nước ta đã có sự biến đổi về nhiều mặt:

Một là, giai cấp công nhân tăng nhanh về số lượng và hiện chiếm gần 1/3 tổng lực lượng lao động xã hội. Có thể thấy rõ điều này qua bảng 2.

Như vậy, trong vòng 26 năm (1986-2012), số lượng giai cấp công nhân đã tăng hơn 3,7 lần và tỷ lệ công nhân so với tổng lực lượng lao động xã hội đã tăng từ 15,65% lên 30,70%.

Hai là, cơ cấu theo thành phần kinh tế của giai cấp công nhân đã có sự thay đổi lớn. Thời kỳ trước đổi mới, đại đa số công nhân tập trung trong khu vực kinh tế quốc doanh. Nhưng khi chuyển sang nền kinh tế thị trường nhiều thành phần, thì tình hình trên đã thay đổi rõ rệt.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr. 43.

Bảng 2: Số lượng và tỷ lệ công nhân trong cơ cấu lao động xã hội (so sánh giữa năm 1986 và 2012)

	1986	2012
Tổng lao động xã hội (ngàn người)	27.398,9	51.699,0
Số lượng công nhân lao động trong các ngành sản xuất kinh doanh và dịch vụ công nghiệp (ngàn người)	4.288,0	15.872,0
Trong đó:		
+ Công nghiệp (mỏ, chế biến, chế tạo, điện, nước...)	2.917,5	7.665,9
+ Xây dựng	882,9	3.289,1
+ Giao thông vận tải, thông tin liên lạc	487,6	1.791,6
+ Sửa chữa xe có động cơ, đồ dùng gia đình...		3.125,4
Tỷ lệ công nhân/tổng lực lượng lao động xã hội (%)	15,65	30,70

Nguồn: Tính theo Niên giám thống kê 1988, tr. 9; Niên giám thống kê 2012, tr. 111.

Trong cơ chế thị trường, một bộ phận doanh nghiệp nhà nước đã kịp thời cải tiến quản lý, đổi mới công nghệ, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, do đó đã tiếp tục trụ vững và phát triển. Tuy vậy, phần lớn doanh nghiệp nhà nước đã gặp phải nhiều khó khăn. Trước tình hình đó, Đảng và Chính phủ đã chủ trương sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước, tiến hành cổ phần hóa đối với những doanh nghiệp còn có điều kiện phát triển; đồng thời bán, khoán, cho thuê đối với các doanh nghiệp nhỏ, kinh doanh thua lỗ kéo dài mà không cần duy trì sở hữu nhà nước. Kết quả là, số doanh nghiệp nhà nước đã giảm từ 12.300 doanh nghiệp năm 1990 xuống còn 3.265 doanh nghiệp năm 2011¹. Trong cùng thời gian, số công nhân trong các doanh nghiệp nhà nước cũng giảm tương ứng từ 3,2 triệu người xuống còn hơn 1,66 triệu người².

Nếu số doanh nghiệp nhà nước giảm mạnh, thì số doanh nghiệp ngoài nhà nước (bao gồm doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp doanh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần có vốn nhà nước, công ty cổ phần không có vốn nhà nước) lại tăng lên nhanh chóng: từ 35.004 đơn vị năm 2000 tăng lên 312.416 đơn vị năm 2011³. Cùng với sự phát triển mạnh của các doanh nghiệp ngoài nhà nước, số công nhân làm việc trong

-
1. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2012*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2013, tr. 201.
 2. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2012*, Sđd, tr. 211.
 3. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2012*, Sđd, tr. 201.

khu vực này đã tăng từ 1,04 triệu người năm 2000 lên hơn 6,68 triệu người năm 2011¹.

Bên cạnh những loại hình doanh nghiệp kể trên, từ khi Luật Đầu tư nước ngoài được chính thức ban hành đầu năm 1988 đến cuối năm 2012, đã có trên 700 công ty thuộc 66 nước và vùng lãnh thổ đầu tư trực tiếp vào Việt Nam với 15.904 dự án và hơn 246,3 tỷ USD vốn đăng ký, trong đó trên 100 tỷ USD đã được thực hiện². Với số vốn đó, hàng ngàn doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài hoặc liên doanh với các doanh nghiệp trong nước đã ra đời, tập trung tại các khu công nghiệp, khu chế xuất. Lực lượng công nhân làm việc tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng ngày càng tăng lên: năm 1995 là 100.000 người, năm 2000 là 407.565 người, năm 2011 tăng lên đến 2.550.570 người³.

Như vậy, hiện nay giai cấp công nhân có mặt ở tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc những thành phần kinh tế khác nhau: có công nhân doanh nghiệp nhà nước, công nhân các loại hình doanh nghiệp ngoài nhà nước, công nhân doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài và công nhân doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài.

Ba là, cơ cấu nghề nghiệp của giai cấp công nhân đã có sự biến đổi quan trọng. Số công nhân thuộc những ngành công

1. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2012*, Sdd, tr. 210.

2. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2012*, Sdd, tr. 173.

3. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2012*, Sdd, tr. 210.

nghiệp nặng vốn được xem là ưu tiên trong quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa thời kỳ trước đổi mới (như luyện kim, cơ khí, khai mỏ...) nói chung phát triển chậm¹. Trong khi đó, số công nhân thuộc những ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (như may mặc, giày da, điện tử, hóa dầu, vật liệu xây dựng, đồ gỗ, sữa, bia, nước ngọt...) có nhu cầu lớn trên thị trường trong nước và phục vụ xuất khẩu, cũng như thuộc các ngành xây dựng, giao thông vận tải, thông tin liên lạc... đáp ứng yêu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đều phát triển nhanh. Ví dụ: số công nhân thuộc các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo từ trên 3,5 triệu người năm 2000 đã tăng lên gần 4,9 triệu người năm 2011. Trong cùng thời gian, công nhân trong ngành xây dựng đã tăng từ gần 1 triệu người lên 1,75 triệu người².

Bốn là, trình độ học vấn, kỹ năng nghề nghiệp của một bộ phận công nhân đã được nâng lên, nhưng đa số còn ở mức trung bình, trung bình thấp và thấp. Theo các số liệu thống kê, năm 1986 tính chung trong cả nước, số công nhân có trình độ trung học cơ sở là 57,5%, trung học phổ thông là 42,5%, còn cao đẳng và đại học thì hầu như chưa có ai³. Đến giữa năm 2007, trên địa bàn Hà Nội có 850.900 công nhân. Trong đó, về học vấn: 2% công nhân có trình độ tiểu học, 17% - có trình độ

1. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2012*, Sdd, tr. 211.
2. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2012*, Sdd, tr. 213.
3. Xem Cao Văn Lượng, *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và sự phát triển giai cấp công nhân*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 75.

trung học cơ sở, 56% - có trình độ trung học phổ thông, 25% - có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên; về chuyên môn: 28% công nhân chưa qua đào tạo nghề, 47% - có trình độ đào tạo từ sơ cấp đến trung cấp¹. Trong cùng thời gian, tại thành phố Hồ Chí Minh có 1,5 triệu công nhân. Trong đó, về học vấn: 56,7% công nhân có trình độ trung học cơ sở; số còn lại có trình độ từ trung học phổ thông trở lên². Những năm gần đây, việc tổ chức dạy nghề cho công nhân được đẩy mạnh. Nếu năm 2006 mới chỉ có 599 trung tâm dạy nghề (TTDN), thì đến năm 2011 cả nước đã có 908 TTDN với 1,4 triệu học viên, 308 trường trung cấp nghề và 128 trường cao đẳng nghề với 420.000 học viên³.

Tuy vậy, trong giai cấp công nhân cả nước, tỷ lệ công nhân có trình độ học vấn và tay nghề thấp, trung bình vẫn chiếm đa số. Tỷ lệ công nhân, nhất là lớp công nhân trẻ, có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên mới chỉ đạt khoảng trên dưới 20%. Riêng trong một số ngành kinh tế - kỹ thuật quan trọng như dầu khí, điện lực, bưu chính viễn thông..., công nhân có trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp cao đã chiếm một tỷ lệ đáng kể. Báo cáo của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty và các doanh nghiệp lớn tháng 12-2007 cho biết: Tỷ lệ tốt nghiệp

1. Xem *Báo cáo của Đoàn khảo sát miền Bắc* (phục vụ Hội nghị Trung ương 6, khóa X), Hà Nội, tháng 8-2007, tr. 15.
2. Xem *Báo cáo thu hoạch của Đoàn khảo sát miền Nam* (phục vụ Hội nghị Trung ương 6, khóa X), Hà Nội, tháng 7-2007, tr. 2.
3. Theo số liệu của Tổng cục Dạy nghề, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội năm 2012.

cao đẳng, đại học trở lên trong tổng số công nhân (cán bộ, công nhân viên) của Tập đoàn Dầu khí là 43,3%, Tập đoàn Điện lực là 28,5%, Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông là 26,5%, v.v...¹. Gần đây, theo kết quả khảo sát của Viện Công nhân và Công đoàn, tính đến cuối năm 2014: Về học vấn, 70,2% số công nhân có trình độ trung học phổ thông, 26,7% có trình độ trung học cơ sở và 3,1% có trình độ tiểu học; về kỹ năng nghề nghiệp, có 21,3% số công nhân có trình độ cao đẳng hay đại học, 17,9% có trình độ trung cấp, 48% được đào tạo nghề tại doanh nghiệp, số còn lại là lao động giản đơn².

Năm là, nhìn chung, so với thời kỳ trước đổi mới, thu nhập và đời sống của bộ phận công nhân có trình độ học vấn và tay nghề bậc khá, bậc cao tại những đơn vị sản xuất kinh doanh và dịch vụ công nghiệp thuộc tất cả các thành phần kinh tế đã được cải thiện đáng kể. Theo kết quả điều tra của Viện Nghiên cứu Dư luận xã hội thuộc Ban Tuyên giáo Trung ương cuối năm 2011, 18% số công nhân được điều tra có thu nhập từ 3 triệu đồng đến 4 triệu đồng/tháng, 16% - có thu nhập từ 4 triệu đồng đến 5 triệu đồng/tháng. Trong khi đó vẫn còn đến 66% số công nhân tay nghề thấp hoặc trung bình chỉ có thu nhập từ dưới 2 triệu đồng đến 3 triệu đồng/tháng. Đáng quan ngại là

1. *Tài liệu nghiên cứu Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa X*, Đã dẫn, tr. 12.
2. Xem Đặng Ngọc Tùng, "*Phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ Đại hội XI của Đảng đề ra với giai cấp công nhân và tổ chức Công đoàn, hướng tới thành công của Đại hội XII của Đảng*", Tạp chí *Cộng sản*, số 5-2015, tr. 13.

tại không ít doanh nghiệp tư nhân, kể cả một số doanh nghiệp FDI, sức lao động của công nhân bị chủ khai thác quá mức: Trong nhiều trường hợp công nhân phải làm việc trung bình 10 tiếng/ngày mà tiền lương được trả không tương xứng. Theo báo cáo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tháng 10-2007, có 57,6% công nhân trong doanh nghiệp FDI và 43,4% công nhân doanh nghiệp tư nhân cho rằng: thu nhập của họ từ doanh nghiệp không đảm bảo cuộc sống¹. Tại những doanh nghiệp đó, các chế độ hợp đồng lao động, bảo hiểm xã hội, trả công làm thêm giờ... cho công nhân không được chủ thực hiện nghiêm chỉnh. Công tác thanh tra, kiểm tra của các cơ quan có thẩm quyền đối với việc chấp hành Bộ luật Lao động tại các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp tư nhân bị buông lỏng. Vai trò của công đoàn trong việc bảo vệ lợi ích chính đáng của công nhân tại các doanh nghiệp ấy còn mờ nhạt. Điều đó giải thích tại sao, những năm gần đây hàng ngàn cuộc đình công tự phát của công nhân đã nổ ra². Tại một số thành phố lớn và khu công nghiệp tập trung, nhà ở của đa số công nhân, việc làm ổn định của bộ phận công nhân lao động giản đơn trở thành vấn đề xã hội bức xúc³.

-
1. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, *Thực trạng giai cấp công nhân Việt Nam*, Hà Nội, tháng 10-2007, tr. 19-20.
 2. Theo báo cáo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, tính từ năm 1995 đến cuối tháng 6-2007, cả nước có 1.519 vụ đình công/ngừng làm việc tạm thời của tập thể lao động tại các doanh nghiệp.
 3. Theo điều tra của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, có 51,7% công nhân trong doanh nghiệp FDI, 35,6% công nhân trong doanh nghiệp tư nhân phải thuê nhà trọ ở; có 14,7% công nhân trong tình trạng thường xuyên thiếu việc làm hoặc có việc làm không ổn định.

Thời gian làm việc căng thẳng, thu nhập không tương xứng, ăn uống kham khổ, nhà ở chui rúc, chung đụng và đời sống tinh thần nghèo nàn là những nguyên nhân làm nảy sinh các tệ nạn xã hội trong một bộ phận công nhân.

Tóm lại, trải qua mấy chục năm đổi mới, giai cấp công nhân nước ta đã tăng nhanh về số lượng, đa dạng hóa về cơ cấu, trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp được nâng lên; bộ phận công nhân có trình độ học vấn và chuyên môn cao đã bắt đầu hình thành. Tính chung, công nhân trong các loại hình doanh nghiệp (nhà nước, ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài), đã góp phần tạo ra 70% tổng sản phẩm trong nước¹. Với sự tiến bộ và sự đóng góp ấy, giai cấp công nhân đã tỏ ra xứng đáng với vai trò là chủ lực trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Tuy nhiên, so với yêu cầu của giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, giai cấp công nhân còn không ít mặt hạn chế và yếu kém: Phần lớn công nhân xuất thân từ nông dân chưa được đào tạo cơ bản và có hệ thống. Công nhân có trình độ học vấn và chuyên môn thuộc loại khá và cao còn chiếm một tỷ lệ nhỏ. Cơ cấu ngành nghề trong giai cấp công nhân chưa hợp lý: Đa số công nhân làm việc tại các ngành gia công, lắp ráp và khai thác tài nguyên, trong khi thiếu nghiêm trọng công nhân lành nghề thuộc các ngành chế tạo máy, nhất là chế tạo dây chuyền sản xuất tự động hóa.

1. Tài liệu nghiên cứu Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa X, Đã dẫn, tr. 11.

Việc làm, thu nhập và đời sống vật chất, tinh thần của một bộ phận đáng kể công nhân, nhất là những công nhân lao động giản đơn, tại không ít doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp tư nhân đang gặp nhiều khó khăn, bức xúc.

Cách đây trên 150 năm, khi đề cập đến tình trạng tha hóa lao động của công nhân dưới chủ nghĩa tư bản thế kỷ XIX, C. Mác đã từng viết: "Lao động [của người công nhân] sản xuất ra những vật phẩm kỳ diệu cho những người giàu, nhưng nó lại sản xuất ra sự bần cùng hóa của công nhân. Nó tạo ra lầu đài, nhưng nó cũng tạo ra cả những nhà ổ chuột cho công nhân. Nó sáng tạo ra cái đẹp, nhưng cũng làm què quặt công nhân..."¹.

Ở nước ta hiện nay, dĩ nhiên đời sống vật chất và tinh thần của giai cấp công nhân nói chung, nhất là những công nhân có trình độ học vấn và tay nghề cao, đã được cải thiện rõ rệt, khác xa so với tình cảnh mà C. Mác đã mô tả trên đây. Nhưng nếu với tinh thần "nhìn thẳng vào sự thật" thì chúng ta không thể không thừa nhận rằng: Bên cạnh những ưu điểm và thành tựu to lớn đã đạt được, sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với việc xây dựng giai cấp công nhân cũng còn không ít hạn chế, bất cập. Điển hình là, trong một thời gian khá dài chúng ta quá nhấn mạnh đến việc dựa vào lợi thế giá nhân công rẻ để thu hút vốn đầu tư nước ngoài và huy động vốn đầu tư trong nước. Quan điểm đó tất yếu dẫn đến việc quy định lương tối thiểu của công nhân lao động ở mức thấp

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 42, Sdd, tr. 131.

(mức tương đương 35 USD/người/tháng suốt nhiều năm liền đến đầu năm 2008 trở đi mới dần dần điều chỉnh lên)¹.

4.2. Giai cấp nông dân

Với sự ra đời của chính sách "khoán hộ", theo tinh thần Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (4-1988) về *Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp*, các hộ gia đình nông dân vốn là xã viên các hợp tác xã nông nghiệp trước đây đã trở thành đơn vị kinh tế tự chủ; hầu hết hợp tác xã kiểu cũ đã giải thể, một số còn lại chuyển đổi thành hợp tác xã kiểu mới, trong đó xã viên chỉ phải góp vốn cổ phần để triển khai các hoạt động phục vụ "đầu vào" và "đầu ra" của sản xuất nông nghiệp mà không phải góp tư liệu sản xuất, thì trên thực tế "giai cấp nông dân tập thể" trước đây đã không còn nữa. Thay vào đó, trên 10 triệu hộ nông dân với gần 24,5 triệu lao động (theo số liệu 2012), mà thực chất là *nông dân sản xuất cá thể*, đã trở thành nhân vật trung tâm ở nông thôn. Hầu hết các hộ nông dân này tự tiến hành sản xuất kinh doanh bằng nguồn vốn, công cụ và sức lao động của gia đình mình trên diện tích ruộng đất được Nhà nước giao cho quyền sử dụng ổn định lâu dài, cùng với các quyền chuyển nhượng, chuyển đổi, thế chấp, thừa kế và cho

1. Theo Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, từ ngày 1-1-2008, mức lương tối thiểu chung của công nhân từ 450.000 đồng/tháng (từng áp dụng nhiều năm trước đó) được tăng lên 802.000 - 1.000.500 đồng/tháng tại các doanh nghiệp FDI, và lên 540.000 - 621.000 đồng/tháng tại các doanh nghiệp trong nước (xem báo *Tuổi trẻ*, ngày 23-10-2007).

thuê. Việc huy động đến mức cao nhất mọi nguồn lực của kinh tế hộ, cộng với sự hỗ trợ của Nhà nước về vốn, chuyên giao tiến bộ kỹ thuật, xây dựng các công trình thủy lợi, v.v... đã làm cho sản xuất nông nghiệp được mùa liên tục trong nhiều năm qua. Tổng sản lượng lương thực có hạt (lúa, ngô) từ 21,4 triệu tấn năm 1990 tăng lên gần 48,5 triệu tấn năm 2012 (riêng lúa là 43,6 triệu tấn)¹. Từ chỗ thiếu lương thực triền miên, Việt Nam đã tiến lên đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, đồng thời trở thành nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai trên thế giới. Sản lượng của nhiều loại cây công nghiệp (như cà phê, cao su, hồ tiêu, chè...) và thủy sản cũng tăng từ 2 đến trên 3 lần. Thu nhập và đời sống của đa số nông dân từng bước được cải thiện.

Tuy nhiên, bên cạnh đại bộ phận nông dân sản xuất cá thể, cũng có một bộ phận nông dân, do nhiều nguyên nhân (như thiếu vốn, thiếu kiến thức và kinh nghiệm làm ăn, bị thiệt hại bởi thiên tai, dịch bệnh, hoặc gặp rủi ro trong cuộc sống...), đã phải chuyển nhượng, cầm cố quyền sử dụng ruộng đất cho các hộ khá giả và trở thành *nông dân lao động làm thuê thường xuyên hay theo thời vụ*. Kết quả điều tra của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho thấy, năm 1999 ở vùng đồng bằng sông Cửu Long có khoảng 80.000 hộ nông dân (chiếm 5% trong tổng số hộ nông dân ở vùng này) không còn đất canh tác. Tại một số tỉnh (như Trà Vinh, Sóc Trăng), tỷ lệ số hộ không có hoặc có quá ít ruộng đất lên tới 12 - 15%.

1. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2012*, Sdd, tr. 371, 372.

Bên cạnh tình hình kể trên là hiện tượng tích tụ ruộng đất đã và đang diễn ra trong một bộ phận nông hộ giàu. Ngoài ruộng đất và lao động của bản thân, những hộ này còn nhận sang nhượng thêm đất đai và thuê mượn một phần lao động để sản xuất với quy mô lớn hơn. Tại một số vùng mà nguồn đất đai tương đối dồi dào, hình thức kinh tế trang trại có thuê mượn nhân công thường xuyên hay theo mùa vụ đã dần dần phát triển. Tính đến năm 2010, cả nước có 145.880 trang trại¹, thu hút khoảng trên 450.000 lao động làm thuê. Theo đánh giá của Viện trường Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn Đặng Kim Sơn, "quy mô, trình độ công nghệ và hiệu quả sản xuất của các trang trại ở Việt Nam chỉ ở mức như một hộ nông dân trung bình ở các nước châu Á khác"².

Ngoài ra, tính đến giữa năm 2008, ở nông thôn còn có khoảng một vài triệu lao động đã chuyển sang làm tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp và dịch vụ³. Những người này không còn thuộc về giai cấp nông dân nữa mà đã trở thành những người công nhân, những người thợ thủ công và những người buôn bán nhỏ ở nông thôn.

Đó là chưa kể hàng trăm ngàn lao động ở nông thôn thiếu việc làm đã ra các thành phố kiếm sống vào những lúc nông

-
1. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2012*, Sdd, tr. 357.
 2. Đặng Kim Sơn, *Nông nghiệp, nông dân, nông thôn Việt Nam hôm nay và mai sau*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr. 49.
 3. Báo cáo tóm tắt Đề án về *Vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn*, Hà Nội, ngày 30-5-2008, tr. 6.

nhàn hoặc thường xuyên, dần dần trở thành đội quân dịch vụ làm thuê và lao động tự do ở thành thị.

Đặc biệt, từ cuối những năm 90 của thế kỷ XX đến mấy năm gần đây, theo tinh thần của Luật Đất đai 1993 và Luật Đất đai (sửa đổi) 2003, việc thu hồi đất nông nghiệp để cấp cho các dự án xây dựng khu công nghiệp, khu đô thị mới, sân golf... diễn ra ồ ạt ở hầu hết các tỉnh thành đã làm cho tình hình lao động, việc làm, thu nhập và đời sống của hàng chục vạn hộ gia đình nông dân bị xáo trộn. Chi tính từ năm 2001 đến năm 2005, tổng diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi đã lên tới 366.440 hécta. Hệ quả là đời sống của 627.500 hộ gia đình nông dân, với 2,5 triệu người và 950.000 lao động bị ảnh hưởng ở các mức độ khác nhau¹. Những năm tiếp theo (2006-2013), tính trung bình số lao động nông thôn bị thu hồi đất hàng năm vẫn lên tới 50.000 người². Mặc dù Nhà nước đã đề ra chính sách đền bù cho những hộ bị thu hồi đất, nhưng trên thực tế, ở không ít nơi chính quyền địa phương quy định giá đền bù đất bị thu hồi quá thấp; rồi cũng chính trên mảnh đất đó, sau khi đã san lấp, chia lô, bán nền, thì giá lập tức tăng vọt lên hàng chục, thậm chí hàng trăm lần. Trước khi thu hồi đất, doanh nghiệp và chính quyền thường hứa sẽ hỗ trợ nông dân

1. Báo cáo tóm tắt Đề án về *Vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn*. Hà Nội, ngày 30-5-2008, tr. 19 - 20.

2. Tuấn Bùi, "*Giải pháp nào cho đào tạo nghề ở khu vực nông thôn*", Xem *Niên giám Thông tin Khoa học xã hội*, số 8, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2013, tr. 471.

học nghề và tìm việc làm mới. Nhưng hầu hết đều là hứa hão¹. Tại không ít nơi, nông dân bức xúc nói: "Hàng trăm hộ dân đang sống bằng nghề nông, giờ bị thu hồi hết đất đai, lại không có hỗ trợ để họ chuyển đổi nghề thì họ sống thế nào? Việc đền bù cũng hết sức bất hợp lý. Thu của người ta mấy ngàn mét vuông mà tiền đền bù không đủ để mua nền tái định cư thì họ ở đâu?"². Có thể xem đó là một kiểu "tước đoạt" quyền sử dụng ruộng đất của nông dân. Và đây cũng chính là nguyên nhân cơ bản gây ra hàng ngàn vụ khiếu kiện đông người kéo dài ở nhiều địa phương.

Mãi đến cuối tháng 11-2013, Quốc hội mới thông qua Luật Đất đai mới (có hiệu lực từ tháng 7-2014) quy định tăng thêm thời hạn giao đất, mở rộng hạn mức nhận quyền sử dụng đất, nêu rõ nguyên tắc định giá đất phải theo mục đích sử dụng đất hợp pháp tại thời điểm định giá (bỏ việc công bố giá đất vào ngày 1-1 hàng năm), cùng nhiều quy định khác nhằm ngăn ngừa

1. Ví dụ: Tỷ lệ lao động nông thôn mất đất được doanh nghiệp (nhận đất) đào tạo ở Hà Nội là 0,01%; Hà Tây (trước khi sáp nhập vào Hà Nội) - 0,02%; Hải Phòng - 0%; Bắc Ninh - 0%. Tỷ lệ lao động do chính quyền hỗ trợ đào tạo nghề cho nông dân bị thu hồi đất cũng chẳng hơn gì (Xem Nguyễn Sinh Cúc, *"Phát triển khu công nghiệp đồng bằng sông Hồng và vấn đề nông dân mất đất nông nghiệp"*, Tạp chí *Cộng sản*, số tháng 7-2008, tr. 57). Theo kết quả điều tra tại 16 địa phương có số lượng đất bị thu hồi lớn trên toàn quốc, thì chỉ có 13% lao động nông thôn bị thu hồi đất được đào tạo để chuyển đổi ngành nghề (Xem Tuấn Bùi, Sđd, tr. 471).

2. Xem báo *Tuổi trẻ*, số ra ngày 6-6-2008.

những hành vi tùy tiện, tiêu cực trong việc định giá bồi thường, hỗ trợ chuyển đổi nghề và tái định cư cho những nông dân bị thu hồi đất...

Nhìn chung lại, mấy năm qua, cùng với quá trình phát triển nền kinh tế thị trường nhiều thành phần và trong bối cảnh đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, giai cấp nông dân nước ta đã có sự biến đổi khá rõ về nhiều mặt.

Giai cấp nông dân tập thể không còn nữa. Cơ cấu của giai cấp nông dân hiện nay gồm: *nông dân sản xuất cá thể* chiếm tuyệt đại bộ phận, một bộ phận nhỏ tham gia các hợp tác xã kiểu mới¹, một bộ phận biến thành *nông dân làm thuê theo mùa vụ*. Bên cạnh đó, một bộ phận nhỏ nông dân giàu có đã trở thành tầng lớp *chủ trang trại*. Đáng chú ý là ở nhiều vùng, số hộ thuần nông ngày càng giảm. Đã xuất hiện những hiện tượng hỗn hợp: nông dân - công nhân tự do, nông dân - thợ thủ công, nông dân - tiểu thương... không chỉ trong từng gia đình nông dân mà cả trong từng con người nông dân.

Trừ một tỷ lệ nhỏ, đa số nông dân có trình độ học vấn thấp. Nhiều nông dân chưa có đủ kiến thức, kinh nghiệm và điều kiện cần thiết để thực sự làm chủ và ứng dụng những thành tựu mới của khoa học - công nghệ vào sản xuất. Đầu tư từ ngân sách nhà nước cho sự phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp,

1. Tính đến năm 2011, cả nước mới chỉ có 13.338 hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới. Xem *Niên giám thống kê 2012*, Sđd, tr. 338.

nông thôn cũng chưa thỏa đáng. Những năm qua, trong khi khu vực nông nghiệp đóng góp gần 20% vào tổng sản phẩm quốc nội (GDP), nhưng khu vực này chỉ nhận được 10% tổng đầu tư công cho phát triển¹. Cho đến nay, Nhà nước vẫn chưa có sự đầu tư thích đáng để xây dựng một vài trung tâm tâm cỡ khu vực chuyên sản xuất các loại thuốc phòng trừ sâu bệnh, lai tạo các loại giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt. Đa số cơ sở chế biến nông sản phẩm chỉ ở quy mô vừa và nhỏ, trình độ công nghệ chỉ ở mức trung bình. Tất cả điều đó giải thích tại sao phần lớn sản phẩm của nông dân bán ra trên thị trường đều là sản phẩm thô hoặc mới chỉ sơ chế nên giá trị gia tăng thấp. Công cuộc xóa đói giảm nghèo trong nông dân và dân cư nông thôn nói chung tuy đã đạt được những thành tựu to lớn, song mấy năm gần đây tỷ lệ giảm nghèo có chiều hướng chậm lại, tỷ lệ tái nghèo do thiên tai và dịch bệnh, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi... có xu hướng gia tăng. Khoảng cách về thu nhập và mức sống giữa cư dân nông thôn nói chung, nông dân nói riêng và cư dân đô thị đang ngày càng doãng ra.

1. Nguyễn Sinh Cúc, "Chính sách Nhà nước đối với nông dân trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế". Tạp chí *Cộng sản*, số 5-2008, tr. 64; Viện trường Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn cũng cho biết: "Giai đoạn 1997-2006 tỷ trọng chi tiêu công cho ngành nông nghiệp chỉ chiếm 10 - 15% tổng chi đầu tư xây dựng cơ bản của ngân sách nhà nước". Xem Đặng Kim Sơn, *Sđd*, tr. 33.

4.3. Tầng lớp trí thức

"Trí thức là những người lao động trí óc, có trình độ học vấn cao về lĩnh vực chuyên môn nhất định, có năng lực tư duy độc lập, sáng tạo, truyền bá và làm giàu trí thức, tạo ra những sản phẩm tinh thần và vật chất có giá trị đối với xã hội"¹.

Trong những năm qua, tầng lớp trí thức nước nhà đã có sự phát triển khá nhanh về số lượng và tiến bộ đáng kể về chất lượng. Theo các số liệu thống kê, năm 1996 cả nước mới có 830.700 lao động đang làm việc có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên^{*}; đến giữa năm 2007 con số ấy tăng lên tới hơn 3,61 triệu người². Tính đến năm 2006, có hơn 20.000 thạc sĩ, 16.000 tiến sĩ và tiến sĩ khoa học, 7.000 phó giáo sư và 1.200 giáo sư³. Ngoài ra, còn phải kể đến trên 300.000 trí thức Việt kiều đang hoạt động ở nhiều nước khác nhau trên thế giới, trong đó không ít người luôn có ý thức hướng về cội nguồn,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Hà Nội, ngày 6-8-2008, tr. 1.

* Không có tài liệu thống kê nào phân ánh được chính xác số trí thức mang đầy đủ những đặc trưng và phẩm chất như định nghĩa ở trên. Vì thế, để có thể dẫn ra những dữ liệu định lượng có giá trị tương đối, làm cơ sở cho những nhận xét định tính, người ta tạm quy ước những ai có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên là thuộc phạm trù tầng lớp trí thức.

2. Số liệu do Tổng cục Thống kê cung cấp, tháng 8-2007 (tính số tròn).

3. Số liệu từ Bộ Giáo dục và Đào tạo (tính số tròn).

mong muốn được đóng góp công sức, trí tuệ vào sự nghiệp phát triển đất nước.

Giáo dục và đào tạo là lĩnh vực có số lượng trí thức rất đông đảo. Tính đến đầu tháng 8-2007, cả nước có hơn 1.051.000 cán bộ giảng dạy đại học, giáo viên trung học phổ thông và giáo viên trung học chuyên nghiệp có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên.

Trên 1.036.000 cán bộ có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên đang trực tiếp tham gia hoạt động trong các ngành nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

Với 1.102 viện và trung tâm nghiên cứu, lĩnh vực khoa học và công nghệ có hơn 90.650 cán bộ thuộc các ngành khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật, y dược, nông - lâm - thủy sản...

Trên mặt trận văn hóa, có gần 30.000 hội viên các hội văn học, nghệ thuật ở trung ương và địa phương¹.

Xu hướng trí thức hóa đội ngũ cán bộ lãnh đạo và quản lý ở các cấp Đảng và chính quyền, nhất là cấp trung ương và cấp tỉnh thành ngày một gia tăng.

Nguồn dự trữ bổ sung cho tầng lớp trí thức cũng khá phong phú. Năm 2008, có gần 1,7 triệu sinh viên các trường cao đẳng và đại học². Năm 2012, con số đó tăng lên đến gần 2,2 triệu sinh viên³.

1. Số liệu do Tổng cục Thống kê cung cấp năm 2008 (tính số tròn).

2. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2008*, Sdd, tr. 553.

3. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2012*, Sdd, tr. 670.

Trong những năm qua, tầng lớp trí thức đã có những đóng góp quan trọng trên nhiều lĩnh vực. Trí thức khoa học xã hội góp phần nhận thức lại về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, phát triển tư duy lý luận, cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chính sách đổi mới toàn diện đất nước, trước hết là đổi mới quản lý kinh tế - xã hội. Trí thức khoa học tự nhiên và công nghệ vừa tăng cường nghiên cứu cơ bản vừa đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng có chọn lọc, tạo cơ sở cho việc tiếp thu, làm chủ công nghệ mới trong các ngành điện tử, vi tính, quang học, chế tạo vật liệu mới, lai tạo một số giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt. Trí thức trong ngành giáo dục có đóng góp quan trọng trong việc nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực. Trí thức trong ngành y tế đạt được những thành tựu đáng ghi nhận trong áp dụng những kỹ thuật tiên tiến như mổ nội soi, ghép tạng, sản xuất vắc-xin... để phòng bệnh, chữa bệnh cho nhân dân. Bộ phận trí thức tham gia công tác lãnh đạo, quản lý tích cực góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội...

Trí thức xuất thân từ nhiều giai tầng xã hội khác nhau, nhưng phần lớn là con em nhân dân lao động. Do đó, xét về mặt bản chất chính trị - xã hội, giữa tầng lớp trí thức và giai cấp công nhân, giai cấp nông dân không có sự cách biệt mà gắn kết chặt chẽ với nhau trong khối liên minh công nhân, nông dân, trí thức - nền tảng của khối đại đoàn kết toàn dân.

Bên cạnh tiến bộ và ưu điểm, tầng lớp trí thức nước ta cũng còn không ít nhược điểm và hạn chế:

Về số lượng: Nếu so sánh với thời kỳ trước đổi mới, thì số trí thức hiện nay đã tăng lên rõ rệt. Song nếu tính bình quân số sinh viên đại học trên 10.000 dân, thì Việt Nam không chỉ thua xa các nước phát triển trên thế giới, mà còn đứng sau cả một số nước trong khu vực.

Cơ cấu theo ngành nghề, dân tộc, giới tính của tầng lớp trí thức thiếu đồng bộ và mất cân đối. Hiện nay, nước ta đang thiếu nghiêm trọng những chuyên gia giỏi trong các lĩnh vực quản lý kinh tế, tài chính, ngân hàng; thiếu nhiều nhà khoa học có khả năng phát minh, sáng chế trong các ngành công nghệ mũi nhọn. Số tiến sĩ trên các lĩnh vực nghiên cứu lý thuyết về khoa học tự nhiên nhiều gấp mấy lần số người đạt học vị này trong các lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng và triển khai. Lực lượng trí thức trong các ngành khoa học xã hội, nhất là đội ngũ chuyên gia đầu ngành, còn mỏng. Nhìn chung, trong nước chưa có nhiều tập thể khoa học mạnh. Hoạt động nghiên cứu khoa học còn nhiều mặt chưa thật gắn bó mật thiết với thực tiễn. Các thành tựu nghiên cứu và ứng dụng đã đạt được tuy rất đáng trân trọng, song so với tầm thế giới và khu vực còn có khoảng cách khá xa.

Trí thức là người các dân tộc thiểu số chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong tổng số trí thức của cả nước. Nữ trí thức cũng mới chỉ chiếm khoảng 40% tổng số người có trình độ đại học, cao đẳng và gần 20% tổng số người có trình độ trên đại học.

Tình trạng lão hóa trong tầng lớp trí thức là đáng báo động. Phần lớn những người có học hàm, học vị cao và hiện giữ những

vị trí chủ chốt trong các ngành khoa học, giáo dục, văn hóa, nghệ thuật đều đã lớn tuổi. Vì thế, ở nhiều trường đại học, viện nghiên cứu đang có hiện tượng hẫng hụt rõ rệt giữa các thế hệ kế tiếp.

Nạn "chảy chất xám" cũng đang có xu hướng ngày càng gia tăng. Trong những năm gần đây, do nhiều nguyên nhân, chủ yếu do tiền lương thấp và môi trường làm việc kém hấp dẫn, không ít trí thức giỏi đã rời khỏi các cơ quan và đơn vị sản xuất kinh doanh thuộc khu vực nhà nước để chuyển sang làm việc cho các cơ sở kinh tế tư nhân hoặc có vốn đầu tư của nước ngoài. Không ít thanh niên được cử đi đào tạo đại học và trên đại học ở nước ngoài, sau khi đỗ đạt cũng tìm cách ở lại làm ăn, không muốn trở về phục vụ đất nước.

Về địa bàn hoạt động: Đại đa số trí thức tập trung ở các cơ quan Trung ương và một số thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh... Nhiều tỉnh, đặc biệt là trung du, miền núi, đồng bằng sông Cửu Long, số cán bộ có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên mới chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ.

Về ý thức tư tưởng và tâm trạng: Trí thức có nhiều điều chưa thỏa mãn về chính sách, chế độ đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, sử dụng, đãi ngộ của các cấp có thẩm quyền đối với họ. Không ít người nêu ý kiến phê bình, nhận xét - đôi khi khá gai góc - về những điều mà họ cho là còn yếu kém, bất cập trong cơ chế, chính sách hiện hành, khác với quan điểm được xem là chính thống.

Tuy nhiên, nếu xét trên tổng thể và ở chiều sâu tâm thức thì đại đa số trí thức Việt Nam hiện nay vẫn luôn thể hiện rõ lòng yêu nước nồng nàn và ý thức dân tộc sâu sắc. Họ nhận thức được cả thuận lợi và khó khăn, thời cơ và thách thức của dân tộc trong tiến trình đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Họ coi việc cống hiến trí tuệ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế là lương tâm và nghĩa vụ của mình. Có thể nói đó chính là ý thức và tâm trạng cốt lõi của đại đa số trí thức, dù được thể hiện đậm, nhạt ở những con người cụ thể khác nhau.

Với ý thức và tâm trạng như trên, nguyện vọng của đông đảo trí thức không chỉ là mong muốn có môi trường làm việc tốt hơn, được sử dụng đúng năng lực và sở trường, được đãi ngộ đúng với giá trị của lao động trí óc và sự cống hiến..., mà còn là những nguyện vọng thiết tha như: i) Được tin cậy, được bảo đảm các quyền tự do dân chủ trong hoạt động sáng tạo và phản biện xã hội; ii) Được tạo điều kiện thường xuyên tra dồi kiến thức, mở mang trí tuệ, theo dõi thông tin, tìm hiểu cuộc sống; iii) Riêng những trí thức trẻ (những sinh viên mới tốt nghiệp) thì mong muốn sớm có việc làm ổn định và thu nhập đủ sống, được tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng để không ngừng nâng cao trình độ học vấn và chuyên môn.

4.4. Tầng lớp doanh nhân

Công cuộc đổi mới đã đưa đến những chuyển biến sâu sắc trong cơ cấu xã hội của nước ta, tạo điều kiện cho sự ra đời và phát triển một tầng lớp xã hội mới, đó là tầng lớp doanh nhân.

Theo *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên, "doanh nhân là người làm nghề kinh doanh"¹. Tuy nhiên, định nghĩa này còn khá chung chung. Bách khoa thư mở *Wikipedia* đưa ra định nghĩa rõ ràng hơn: "Doanh nhân là những người chủ chốt trong việc quản trị, điều hành một doanh nghiệp. Đó có thể là những người đại diện cho các cổ đông, cho các chủ sở hữu (thành viên Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát) hoặc trực tiếp điều hành các doanh nghiệp (thành viên Ban giám đốc).

Hiểu theo nghĩa rộng thì doanh nhân là những người có vị trí trong một doanh nghiệp và làm công việc quản trị trong doanh nghiệp. Họ là những người có: i) năng khiếu đặc biệt về kinh doanh; ii) kỹ năng đặc biệt về kinh doanh; và iii) các kinh nghiệm phong phú để ứng dụng trong kinh doanh. Doanh nhân phải là người có năng lực quản lý, quản trị hơn hẳn những người khác. Doanh nhân được xem là một nghề như nhiều nghề khác trong xã hội. Vai trò chính của doanh nhân là xây dựng các doanh nghiệp, vận hành, phát triển chúng để làm ra hàng hóa, dịch vụ cho xã hội, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động. Doanh nhân phải làm ra lợi nhuận và biết đóng góp cho xã hội. Các doanh nhân tập hợp lại trong một tầng lớp xã hội gọi là tầng lớp doanh nhân"².

1. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm Từ điển học xuất bản, Hà Nội, 2007, tr. 218.

2. <http://vi.wikipedia.org/wiki/Doanhnhân>.

Nếu chấp nhận định nghĩa nêu trên của *Wikipedia*, thì ở nước ta hiện nay, tầng lớp doanh nhân chủ yếu gồm có:

- Những thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc (GD, TGD) doanh nghiệp nhà nước¹.

- Những thành viên Ban quản trị, Chủ nhiệm hợp tác xã (Điều 1, Luật Hợp tác xã 2003 xác định hợp tác xã hoạt động như một loại hình doanh nghiệp).

- Những chủ doanh nghiệp tư nhân - những người này thường trực tiếp làm GD hoặc cũng có khi thuê GD điều hành doanh nghiệp.

1. Về điểm này còn có những ý kiến khác nhau. Theo chuyên gia kinh tế Phạm Chi Lan, những thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty 90, 91 đều do Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ chỉ định. Tuy họ cũng làm công việc kinh doanh, *nhưng họ không hẳn là doanh nhân 100%*. Vì quyền của họ có hạn, họ vẫn phải xin ý kiến của cơ quan này, cơ quan khác về những quyết định kinh doanh. Sắp tới, nếu thực hiện đầy đủ cam kết với WTO, Nhà nước không can thiệp vào công việc kinh doanh của họ, không trả lương tháng cho họ nữa thì họ có thể được coi như doanh nhân đầy đủ (*Bài trả lời phỏng vấn* của chúng tôi ngày 18-9-2008). Chuyên gia kinh tế Vũ Quốc Tuấn thì cho rằng: Không thể xem những thành viên Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc doanh nghiệp nhà nước là doanh nhân. Vì họ được Nhà nước cử, không chuyên trách việc quản trị kinh doanh mà vẫn là công chức là chính; lương của họ được xếp theo thang bảng lương công chức, tuy họ có được nhận tiền thưởng của doanh nghiệp nhưng vẫn không thật sự gắn bó với doanh nghiệp về trách nhiệm và lợi ích (Tham luận *Xây dựng đội ngũ doanh nhân Việt Nam - thực trạng và giải pháp* tại Hội thảo của chuyên đề ngày 30-9-2008).

- Những thành viên Hội đồng thành viên công ty hợp danh, trong đó Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm GD hoặc TGD.

- Những thành viên Hội đồng thành viên, GD hoặc TGD và Kiểm soát viên công ty trách nhiệm hữu hạn, trong đó Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể kiêm GD hoặc TGD.

- Những thành viên Hội đồng quản trị, GD hoặc TGD công ty cổ phần, trong đó Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể kiêm GD hoặc TGD.

Vi doanh nhân là những người đóng vai trò chủ chốt trong việc quản trị, điều hành một doanh nghiệp, nên cần phải dựa vào sự thay đổi về số lượng, chất lượng, quy mô của các loại hình doanh nghiệp chỉ có vốn đầu tư trong nước những năm qua, nhất là từ khi Luật Doanh nghiệp 1999, Luật Hợp tác xã 2003 và Luật Doanh nghiệp 2005 lần lượt được ban hành, để có thể hình dung về thực trạng của tầng lớp doanh nhân Việt Nam.

Về số lượng: So với năm 2000, đến cuối năm 2011, số doanh nghiệp nhà nước giảm gần 40% do nhiều doanh nghiệp được sắp xếp lại và cổ phần hóa, trong khi doanh nghiệp ngoài nhà nước (gồm doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần có vốn nhà nước và công ty cổ phần không có vốn nhà nước) tăng 8,9 lần; riêng số công ty cổ phần tăng tới hơn 92 lần. Có thể thấy rõ hơn điều này qua bảng 3 dưới đây.

Bảng 3: Số lượng của các loại hình doanh nghiệp chỉ có vốn đầu tư trong nước (so sánh giữa năm 2000 và 2011)

Các loại hình doanh nghiệp	2000	2011
Tổng số	37.526	315.681
Doanh nghiệp nhà nước	5.759	3.265
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	31.767	312.416
Trong đó:		
+ Tư nhân	20.548	48.913
+ Công ty hợp danh	4	179
+ Công ty trách nhiệm hữu hạn	10.458	193.281
+ Công ty cổ phần có vốn nhà nước	305	1.751
+ Công ty cổ phần không có vốn nhà nước	452	68.292

Nguồn: Tính theo Niên giám thống kê 2008, tr. 123; Niên giám thống kê 2012, tr. 201.

Với trên 31,5 vạn đơn vị (tính đến cuối năm 2011), doanh nghiệp Việt Nam hoạt động tại khắp các ngành nghề: từ nông - lâm - thủy sản, công nghiệp mỏ, công nghiệp chế biến, sản xuất và phân phối điện nước, xây dựng, thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ và đồ dùng gia đình, khách sạn và nhà hàng, giao thông vận tải, thông tin liên lạc, tài chính, tín dụng,

kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn đến hoạt động khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế và cứu trợ xã hội, văn hóa, thể thao và du lịch, hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng. Trong đó, trên 31% số doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp và xây dựng; gần 54% - trong các ngành thương mại, dịch vụ. Tính chi tiết thì có tới trên 400 ngành nghề cụ thể.

Số người có vai trò chủ chốt trong việc quản trị, điều hành tại các doanh nghiệp có quy mô khác nhau là từ 1 đến 7 người. Nếu trung bình mỗi doanh nghiệp có xấp xỉ 3 người, thì ước tính đến cuối năm 2011, tầng lớp doanh nhân cả nước có khoảng trên 950.000 người.

Về nguồn gốc: Có khoảng 16% số doanh nhân xuất thân từ các gia đình công thương nghiệp, 66% - từ các gia đình cán bộ nhà nước (kể cả cán bộ Đảng, các đoàn thể, quân đội, doanh nghiệp quốc doanh ở cấp trung ương và địa phương), số còn lại từ các giai tầng xã hội khác¹.

Về trình độ học vấn: Theo điều tra của Cục Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) tiến hành vào giữa năm 2007 tại 67.760 doanh nghiệp thuộc 30 tỉnh và thành phố, thì có 43,33% chủ doanh nghiệp có trình độ sơ cấp, 12,33% có trình độ trung học chuyên nghiệp, 3,56% có trình độ cao đẳng, 37,82% có trình độ đại học, 2,30% có trình độ thạc sĩ và 0,66% có trình độ tiến sĩ. Một xu hướng phát triển đáng chú ý từ đó đến nay là ngày càng có thêm nhiều người

1. Theo Vũ Quốc Tuấn, Bài viết đã dẫn, tr. 6.

trẻ tuổi (25 - 35 tuổi) có trình độ học vấn từ cao đẳng, đại học trở lên gia nhập hàng ngũ doanh nhân. Trong đó, không ít người được đào tạo khá bài bản về quản trị kinh doanh ở những nước có nền giáo dục đại học tiên tiến.

Về quy mô đầu tư: Năm 2000, tổng số vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh của tất cả các loại hình doanh nghiệp trong nước là 998.423 tỷ VNĐ. Trong đó, doanh nghiệp nhà nước chiếm 67,13%, doanh nghiệp ngoài nhà nước (còn gọi là doanh nghiệp dân doanh) chiếm 9,85%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 23,02%¹. Đến năm 2011, tổng số vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh của tất cả các loại hình doanh nghiệp tăng lên 13.622.801 tỷ VNĐ. Trong đó, doanh nghiệp nhà nước chiếm 33,54%, doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 50,47%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 15,09%².

Như vậy, từ năm 2000 đến năm 2011, về số lượng tuyệt đối, vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh của tất cả các loại hình doanh nghiệp đều có xu hướng tăng lên rõ rệt. Nhưng xét về tỷ trọng trong tổng số vốn đầu tư của tất cả các loại hình doanh nghiệp, thì cả doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đều giảm, trong khi doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng hơn 5 lần, riêng công ty cổ phần tăng hơn 11,5 lần. Từ sự so sánh vừa nêu, có thể khẳng định giới doanh nhân thuộc khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, nhất là

1. *Niên giám thống kê 2008*, Sdd, tr. 144.

2. *Niên giám thống kê 2012*, Sdd, tr. 228.

doanh nhân công ty cổ phần, có khả năng huy động với tốc độ nhanh nhất các nguồn vốn đầu tư cho phát triển.

Về quy mô lao động: Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tại thời điểm ngày 31-12-2011, trong tổng số 3.265 doanh nghiệp nhà nước, 23,6% số doanh nghiệp có từ dưới 5 đến 49 lao động đang làm việc; trên 57,7% - có từ 50 đến 499 lao động; và trên 18,5% - có từ 500 đến 5.000 lao động trở lên. Cũng tại thời điểm đó, trong tổng số 312.416 doanh nghiệp ngoài nhà nước, 92,6% số doanh nghiệp có từ dưới 5 đến 49 lao động đang làm việc; 6,9% - có từ 50 đến 499 lao động; và chỉ 0,4% - có từ 500 đến 5.000 lao động trở lên¹.

Như vậy, gần 58% doanh nghiệp nhà nước thuộc loại vừa, số doanh nghiệp loại lớn là trên 18,5%; trong khi trên 92% doanh nghiệp ngoài nhà nước thuộc loại nhỏ, số doanh nghiệp loại vừa là gần 7%. Tuy nhiên, do số doanh nghiệp ngoài nhà nước và số vốn mà các doanh nghiệp này huy động cho sản xuất kinh doanh phát triển nhanh, nên số việc làm cho người lao động mà các doanh nghiệp đó tạo ra đã gia tăng mạnh mẽ. Năm 2000, có 1.040.900 lao động làm việc tại các doanh nghiệp ngoài nhà nước; năm 2011, con số đó tăng lên tới 6.680.610 lao động, tức là tăng gấp hơn 6,4 lần trong vòng hơn một thập niên. Trong cùng thời gian, số lao động làm việc tại các doanh nghiệp nhà nước giảm từ 2.088.531 người xuống còn 1.664.420 người².

1. *Niên giám thống kê 2012*, Sđd, tr. 255-256.

2. *Niên giám thống kê 2008*, Sđd, tr. 130; *Niên giám thống kê 2012*, Sđd, tr. 210.

Về hiệu quả sản xuất kinh doanh: Chuyên gia kinh tế Vũ Quốc Tuấn đánh giá: Cho đến cuối năm 2006, trên 3.700 doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 70% tài sản cố định quốc gia, gần 50% tổng vốn đầu tư của Nhà nước, gần 60% tổng lượng vốn tín dụng của các ngân hàng thương mại nhà nước và 70% tổng lượng vốn vay các ngân hàng nước ngoài... Nhưng những doanh nghiệp này đóng góp cho ngân sách nhà nước không tương xứng với những tài sản họ nắm giữ và những ưu ái mà Nhà nước dành cho họ. Không những thế, không ít doanh nghiệp nhà nước kinh doanh kém hiệu quả, thua lỗ kéo dài¹. Còn theo báo cáo của Ban Chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp (tháng 4-2008), thì đến cuối năm 2007, sau khi tiến hành cổ phần hóa những doanh nghiệp nhà nước làm ăn thua lỗ kéo dài, thì phần lớn số doanh nghiệp nhà nước còn lại đã cố gắng sản xuất kinh doanh có hiệu quả hơn. Tính gộp trong cả giai đoạn 2000-2007, doanh nghiệp nhà nước đóng góp gần 39% GDP, 40% tổng thu ngân sách².

Thực tế cho thấy, với sự gia tăng nhanh về số lượng (nhất là số lượng doanh nhân doanh nghiệp ngoài nhà nước), tầng lớp doanh nhân đã tỏ ra đóng vai trò xung kích trong việc huy động vốn đầu tư, tạo thêm nhiều việc làm mới, mở rộng sản xuất kinh doanh, phát triển hàng trăm ngành nghề (trong đó có

1. Xem Vũ Quốc Tuấn, *Doanh nghiệp Việt Nam - Phát triển và hội nhập*, tháng 8-2008, tr. 8.
2. Báo cáo của Ban Chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp (thuộc Văn phòng Chính phủ) tại Hội nghị "Sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp 100% vốn nhà nước", Hà Nội, ngày 23-4-2008.

nhiều ngành nghề mới), góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ Việt Nam trên thị trường trong và ngoài nước.

Xét về phẩm chất, những ưu điểm chính của doanh nhân Việt Nam hiện nay là: Có tinh thần yêu nước, mong muốn cùng dân tộc góp phần chấn hưng kinh tế nước nhà; có khát vọng làm giàu, ý chí lập nghiệp, chịu khó học hỏi để nâng cao trình độ và kỹ năng quản lý; có ý thức trách nhiệm với cộng đồng, tích cực tham gia các hoạt động nhân đạo, từ thiện...

Bên cạnh ưu điểm, những hạn chế và yếu kém chủ yếu là: Thiếu tầm nhìn xa, thiếu chiến lược kinh doanh lâu dài; thiếu kiến thức về kinh tế thị trường, thiếu hiểu biết về công nghệ, kém ngoại ngữ; thiếu tinh thần kinh doanh lớn, ít dám mạo hiểm; một số doanh nhân doanh nghiệp nhà nước thường quen ý thế độc quyền, dễ sa vào tham ô, lãng phí; không ít doanh nhân doanh nghiệp ngoài nhà nước làm ăn trái pháp luật, thiếu đạo đức và văn hóa kinh doanh...

4.5. Tầng lớp tiểu thương, tiểu chủ

Theo *Wiktionary*, "tiểu thương là người buôn bán nhỏ"; "tiểu chủ là người làm chủ một xưởng thủ công [thật ra, phải kể cả xưởng tiểu công nghiệp nữa - PXN] hoặc một cửa hàng nhỏ"¹.

1. [http://wiktionary.org/Tiểu thương / Tiểu chủ](http://wiktionary.org/Tiểu%20thương/Tiểu%20chủ).

Những ngành nghề thuộc lĩnh vực hoạt động của tiểu thương, tiểu chủ là những ngành nghề phi nông nghiệp. Trong bản thân họ, người sở hữu, người quản lý, người lao động kết hợp làm một, và họ có thể sử dụng thêm lao động của gia đình hoặc thuê ngoài. Hoạt động sản xuất kinh doanh của họ không chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp.

Vì thế, chúng tôi xem tiểu thương, tiểu chủ là một tầng lớp xã hội riêng, khác với tầng lớp doanh nhân. Bởi về cơ bản, họ là những chủ sở hữu nhỏ, hoạt động dựa trên hộ gia đình và làm các ngành nghề phi nông nghiệp. Với những đặc trưng đó, chúng tôi thấy có thể sử dụng số liệu của Tổng cục Thống kê về các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp để phân tích thực trạng của tầng lớp này.

Theo các số liệu thống kê, nếu năm 1988, tầng lớp tiểu thương, tiểu chủ mới chỉ có 465.000 hộ (mỗi hộ là một cơ sở sản xuất kinh doanh) với trên 700.000 lao động, năm 2007 tăng lên 3.748.138 hộ với 6.593.867 lao động, thì năm 2012 đã tăng lên tới 4.628.802 hộ với 7.796.992 lao động¹. Tính trung bình, năm 1988 mỗi cơ sở có khoảng 1,5 lao động, năm 2007 - có 1,76 lao động, năm 2012 - có 1,68 lao động.

Về nguồn gốc, tiểu thương, tiểu chủ xuất thân từ nhiều giai tầng xã hội khác nhau. Trong đó, một bộ phận đáng kể vốn là công nhân, viên chức dôi dư trong quá trình tinh giản biên chế

1. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 1988*, tr. 10; *Niên giám thống kê 2008*, tr. 197, 199; *Niên giám thống kê 2012*, Sdd, tr. 342, 344.

hoặc chủ động xin nghỉ việc để ra ngoài làm ăn; một bộ phận khác vốn là nông dân do thiếu ruộng đất hoặc do canh tác ruộng đất không có lời nên đã rời bỏ sản xuất nông nghiệp chuyển sang các ngành sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp như cơ sở tiểu thủ công nghiệp, xây dựng nhỏ, sửa chữa đồ dùng gia đình, nhà nghỉ, nhà hàng (tạp hóa, ăn uống, trang sức...) và nhiều nghề phong phú khác.

Nhìn chung, hoạt động sản xuất kinh doanh của tầng lớp tiểu thương, tiểu chủ góp phần đáng kể vào việc đa dạng hóa ngành nghề, năng động hóa nền kinh tế và giảm bớt sức ép về việc giải quyết việc làm ở cả thành thị và nông thôn. Thu nhập của họ tuy không đồng đều, nhưng phần lớn thuộc loại trung bình và trên trung bình trong xã hội. Một số ít tiểu thương, tiểu chủ có khả năng nhanh nhạy nắm bắt và kịp thời đáp ứng nhu cầu của thị trường, đã trở nên khá giả.

Tuy nhiên, do tính tự phát của những người sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ, một bộ phận tiểu thương, tiểu chủ thường dễ chạy theo xu hướng đầu cơ tích trữ, gây thiệt hại cho người tiêu dùng và có khi còn góp phần gây rối thị trường ở địa phương này hay địa phương khác trong những tình huống khó khăn (như thiên tai, dịch bệnh xảy ra).

5. Dự báo xu hướng phát triển, biến đổi của cơ cấu xã hội - giai tầng ở nước ta đến năm 2020 - Những vấn đề đặt ra

Hiện nay, nước ta vẫn đang ở trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội

chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế đan xen với nhau, hỗ trợ lẫn nhau còn tồn tại trong một thời gian dài. Sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, gắn liền với phát triển kinh tế tri thức tiếp tục được đẩy mạnh nhằm tạo ra nền tảng để đến năm 2020 Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Có quan hệ mật thiết với quá trình này, cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng nhanh tỷ trọng của các ngành công nghiệp và dịch vụ, đồng thời giảm một cách tương ứng tỷ trọng của ngành nông nghiệp. Trong cùng thời gian, với đà phát triển của giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp của các tầng lớp dân cư ngày càng được nâng cao. Một xã hội tri thức (knowledge society) dựa trên cơ sở kinh tế tri thức sẽ từng bước hình thành.

Với triển vọng phát triển đó, cơ cấu xã hội - giai tầng ở nước ta nói chung và số lượng, chất lượng, cơ cấu của từng giai cấp, tầng lớp xã hội nói riêng cũng sẽ tiếp tục phát triển, biến đổi theo hướng vừa đa dạng, phong phú vừa có mặt phức tạp hơn.

Căn cứ thực trạng tình hình đã phân tích ở trên, đồng thời dựa vào các chỉ tiêu định hướng được nêu trong đề cương báo cáo *Xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020* (trình Hội nghị lần thứ mười Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X) và một số tài liệu khác có liên quan, dưới đây chúng tôi sơ bộ đưa ra dự báo về xu hướng phát triển, biến đổi của cơ cấu xã hội - giai tầng nói chung, cũng như của từng giai cấp, tầng lớp xã hội nói riêng đến năm 2020, có lưu ý đến những vấn đề quan trọng cần đặt ra để nghiên cứu giải quyết.

Bảng 4: Dự báo xu hướng phát triển, biến đổi cơ cấu xã hội - giai tầng đến năm 2020

	Tình hình năm 2012		Dự báo đến năm 2020	
	Số lượng (ngàn người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (ngàn người)	Tỷ lệ (%)
Dân số	88.700		97.000	
Tổng lao động xã hội	51.700	100,00	56.000	100,00
Trong đó:				
+ Công nhân	15.900	30,75	25.700	46,00
+ Nông dân	24.500	47,38	15.600	28,00
+ Trí thức	4.840*	9,36	6.700	12,00
+ Doanh nhân	950	1,84	1.200	2,10
+ Tiểu thương, tiểu chủ	4.600	8,90	5.700	10,00
+ Các nhóm dịch vụ làm thuê và lao động tự do	910	1,76	1.100	1,90

* Chưa có số liệu chính thức, tạm ước tính.

Nguồn: Niên giám thống kê 2012; Báo cáo kết quả dự báo dân số Việt Nam 1999-2024, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2000 (tính lấy số tròn).

Như bảng 4 cho thấy: So với năm 2012, dự báo đến năm 2020, trong cơ cấu xã hội - giai tầng tổng thể, giai cấp nông dân giảm mạnh cả về số lượng tuyệt đối và tỷ lệ tương đối; các nhóm dịch vụ làm thuê và lao động tự do chỉ tăng ít nhiều về số lượng và tỷ lệ; trong khi giai cấp công nhân, tầng lớp trí thức, tầng lớp doanh nhân, các tầng lớp tiểu thương, tiểu chủ lại có sự tăng lên rõ rệt ở các mức độ khác nhau. Tuy nhiên, các con số dự báo này cần phải được kiểm chứng và tiếp tục điều chỉnh trong tiến trình thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 do Đại hội XI của Đảng thông qua.

Dưới đây là dự báo xu hướng phát triển, biến đổi của từng giai cấp, tầng lớp xã hội cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu.

- **Giai cấp công nhân** sẽ tiếp tục tăng nhanh về số lượng: Từ gần 16 triệu người năm 2012 tăng lên 25,7 triệu người năm 2020, chiếm khoảng 46% tổng lao động xã hội vào năm 2020*. Xét theo thành phần kinh tế và loại hình doanh nghiệp, thì bộ phận công nhân doanh nghiệp nhà nước sẽ tăng không nhiều do quy mô các doanh nghiệp có thể lớn lên, nhưng số lượng doanh nghiệp lại giảm đi khi quá trình cổ phần hóa tiếp tục được thực hiện. Bộ phận công nhân các loại hình doanh nghiệp ngoài nhà nước (gọi chung là doanh nghiệp dân doanh) sẽ tăng mạnh. Bộ phận công nhân doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng tăng đáng kể.

* Dự thảo *Chiến lược xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam (2010-2020)*, do Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam chủ trì biên soạn, đưa ra dự báo giai cấp công nhân sẽ chiếm khoảng 60% lực lượng lao động xã hội vào năm 2020. Chúng tôi cho tỷ lệ 60% là quá cao.

Tuy nhiên, điều quan trọng nhất không phải là sự gia tăng về số lượng và tỷ lệ công nhân trong tổng lao động xã hội. Mà chính một số vấn đề cơ bản có liên quan đến việc nâng cao chất lượng của giai cấp công nhân được đặt ra sau đây mới thật sự có ý nghĩa cốt tử nhất: *Một là*, đi đôi với việc phát triển nhanh về số lượng, phải làm sao xây dựng được một giai cấp công nhân có khả năng tiếp cận và ứng dụng thành tựu công nghệ tiên tiến trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. *Hai là*, làm sao đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành nghề của bản thân giai cấp công nhân mà chủ yếu là giảm dần tỷ trọng công nhân trong các lĩnh vực gia công, lắp ráp và khai thác tài nguyên không tái sinh¹; tăng nhanh tỷ trọng công nhân trong các lĩnh vực thiết kế, chế tạo thuộc các ngành công nghiệp mũi nhọn. *Ba là*, làm gì và làm thế nào để "giải tha hóa" cho bộ phận công nhân tay nghề thấp, giảm tỷ lệ thất nghiệp hoặc không có việc làm ổn định, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần

1. Cho đến mấy năm gần đây, nền công nghiệp Việt Nam chủ yếu vẫn là một nền công nghiệp gia công, lắp ráp, khai thác và bán tài nguyên thô hoặc sơ chế với giá rẻ. Chi cần nhìn vào danh mục các mặt hàng xuất khẩu đạt giá trị từ 1 tỷ USD trở lên của nước ta năm 2012 là có thể thấy rõ thực trạng này: Dầu thô 8,2 tỷ USD; hàng điện tử, máy tính, linh kiện 7,8 tỷ USD; điện thoại và linh kiện 12,7 tỷ USD; dệt may 15 tỷ USD; giày dép 7,2 tỷ USD; thủy sản 6 tỷ USD; gạo 2,7 tỷ USD; gỗ và sản phẩm gỗ 4,6 tỷ USD; cà phê 2,6 tỷ USD; cao su 2,8 tỷ USD; than đá 1,1 tỷ USD; còn hầu như không có mặt hàng xuất khẩu cơ khí chế tác nào cao giá được ghi trong *Niên giám thống kê 2012* (tr. 534-535).

cho họ, hạn chế sự phân hóa giàu nghèo trong nội bộ giai cấp công nhân.

- *Giai cấp nông dân* sẽ giảm từ 24,5 triệu người năm 2012 xuống còn 15,6 triệu người năm 2020, tương đương khoảng 28% tổng lực lượng lao động xã hội vào năm 2020. Một bộ phận khá lớn nông dân, nhất là lớp trẻ, sẽ ly nông và ly hương, trở thành công nhân thành thị (hoặc khu công nghiệp tập trung). Bộ phận nông dân chuyển sang làm thợ thủ công, người buôn bán nhỏ ngay tại nông thôn cũng tăng thêm. Trong số nông dân còn trụ lại với nghề nông, bộ phận nông dân cá thể sản xuất nhỏ có thể vẫn chiếm số đông. Nhưng dần dần ngày càng có thêm nhiều nông dân tham gia các hợp tác xã kiểu mới để hỗ trợ nhau đẩy mạnh sản xuất, tăng thêm thu nhập, cải thiện đời sống.

Tuy nhiên, điều kiện sản xuất nông nghiệp và đời sống nông dân nói chung hiện còn nhiều khó khăn. Ruộng đất canh tác bình quân ngày càng thu hẹp, thiên tai, dịch bệnh thường xuyên xảy ra, chi phí "đầu vào" của sản xuất tăng cao, trong khi giá cả nông sản phẩm thường không ổn định (được mùa thì rớt giá, mất mùa thì giá tăng nhưng không có hoặc chỉ có ít nông sản bán ra...), lại luôn bị thương lái và nhiều khi cả doanh nghiệp thu mua nông sản ép giá, dìm giá... Trong khi đó, sự hỗ trợ của Nhà nước đối với nông dân - bên cạnh những kết quả không thể phủ nhận - vẫn còn không ít thiếu sót, bất cập. Chỉ cần nêu một ví dụ nổi bật: Mặc dầu nông dân là lực lượng đi đầu trong sự nghiệp đổi mới và đã góp phần to lớn đưa Việt Nam từ chỗ thiếu lương thực triền miên trở thành

nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai trên thế giới, nhưng họ không được thụ hưởng công bằng những thành tựu của sự phát triển. Họ đang là bộ phận yếu thế trong cơ cấu xã hội - giai tầng ở nước ta.

Từ đó, có một số vấn đề quan trọng đặt ra trong quá trình bổ sung, hoàn thiện chính sách đối với nông dân những năm sắp tới: *Một là*, nhân rộng mô hình "Cánh đồng mẫu lớn" đã thực hiện có kết quả tốt ở một số địa phương trên cơ sở tăng cường liên kết "bốn nhà"* nhằm giúp cho giai cấp nông dân dù đang có xu hướng giảm mạnh về số lượng và tỷ lệ trong tổng lao động xã hội, vẫn có đủ năng lực và điều kiện phát triển toàn diện nền nông nghiệp hiện đại, giữ vững an ninh lương thực quốc gia trong điều kiện biến đổi khí hậu với những hậu quả ngày càng nghiêm trọng đối với mùa màng và khi dân số Việt Nam sẽ tăng lên gần 100 triệu người vào năm 2020. *Hai là*, trên cơ sở của Luật Đất đai 2013, Chính phủ cần sớm ban hành các văn bản dưới luật có liên quan và những cơ chế, chính sách khác nhằm thay đổi tình trạng bị thiệt thòi của giai cấp nông dân so với các giai tầng xã hội khác gắn với quyền sử dụng đất trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- *Tầng lớp trí thức* cũng sẽ tăng rõ rệt về số lượng: Từ hơn 4,8 triệu người năm 2012 tăng lên khoảng 6,7 triệu người vào năm 2020, bằng khoảng 12% tổng lao động xã hội lúc đó. Thành phần xuất thân, nguồn gốc đào tạo, cơ cấu ngành nghề

* Bốn nhà gồm: nhà nông, Nhà nước, nhà doanh nghiệp, nhà khoa học.

của trí thức ngày càng đa dạng hơn. Cho đến nay, phần lớn trí thức xuất thân từ công nông, bộ phận còn lại xuất thân từ các tầng lớp xã hội khác. Những năm sắp tới, tỷ lệ của bộ phận trí thức xuất thân từ các gia đình khá giả, giàu có thuộc các tầng lớp doanh nhân, tiểu thương, tiểu chủ, chủ trang trại và từ chính các gia đình trí thức ngày càng gia tăng. Tỷ trọng trí thức xuất thân từ công nông sẽ giảm bớt một cách tương đối.

Đại đa số trí thức vẫn chủ yếu được đào tạo ở trong nước. Nhưng xét về chất lượng và cơ cấu ngành nghề, thì nguồn nhân lực do không ít trường đại học được phát triển ồ ạt trong thời gian qua đào tạo ra chưa thể đáp ứng tốt yêu cầu phát triển đất nước trong thời kỳ chiến lược mới. Bù vào đó, hàng năm Nhà nước đều dành ra một quỹ ngoại tệ nhất định để gửi những cán bộ trẻ, những học sinh, sinh viên giỏi đi đào tạo tại những trường đại học có đẳng cấp quốc tế ở các nước phát triển, đồng thời thu hút một số nước có nền giáo dục tiên tiến đến mở trường đại học tại Việt Nam, nhất là đối với những chuyên ngành đất nước có nhu cầu cao nhưng chưa đủ điều kiện đào tạo. Ngoài ra, còn có thêm một số lượng đáng kể học sinh, sinh viên đi du học tự túc hoặc nhận được học bổng của các tổ chức phi chính phủ. Triển vọng của hướng phát triển vừa nêu, một mặt tạo cho một bộ phận ngày càng đông đảo trí thức trẻ nước nhà có cơ hội tiếp thu những kiến thức khoa học - công nghệ tiên tiến, nhưng mặt khác cũng không tránh khỏi một số người nào đó, bị cuốn hút bởi chế độ lương cao và điều kiện làm việc đầy đủ phương tiện hiện đại tại các nước phát triển, sau khi học thành tài lại không trở về phục vụ đất nước.

Từ đó, có một số vấn đề lớn nổi lên trong chính sách đối với trí thức: *Một là*, cần khẩn trương bổ sung những chính sách, cơ chế phù hợp nhằm tận lực thu hút, sử dụng và phát huy tốt đội ngũ trí thức hiện có. *Hai là*, sớm đưa nền giáo dục nước ta, đặc biệt là giáo dục đại học, ra khỏi tình trạng lạc hậu hiện nay nhằm đào tạo một đội ngũ trí thức trẻ đủ đức, đủ tài đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước. *Ba là*, làm sao ngăn ngừa và hạn chế nạn "chảy chất xám" trong bối cảnh nhiều nước phát triển đang có chiến lược "hớt váng" nhân tài của thế giới về cho nước họ.

- *Tầng lớp doanh nhân* năm 2020 sẽ tăng thêm khoảng 1/3 so với năm 2012 và chiếm hơn 2% tổng lao động xã hội vào năm 2020.

Cùng với quá trình sắp xếp, đổi mới các doanh nghiệp nhà nước theo hướng phát triển loại hình công ty đa sở hữu, trong đó sở hữu nhà nước giữ vai trò chi phối, tạo điều kiện thuận lợi phát triển nhanh các loại hình doanh nghiệp ngoài nhà nước, trong đó chủ trọng khuyến khích phát triển mạnh các doanh nghiệp cổ phần để loại hình này "trở thành phổ biến trong nền kinh tế, thúc đẩy xã hội hóa sở hữu và kinh doanh"¹. Cơ cấu theo thành phần kinh tế của tầng lớp doanh nhân vẫn khá đa dạng, trong đó doanh nhân doanh nghiệp cổ phần sẽ chiếm số đông. Quy mô đầu tư, địa bàn hoạt động của doanh nhân ngày

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Sđd, tr. 83; Đề cương báo cáo *Xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020*.

càng mở rộng. Cho đến nay, trừ các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty nhà nước, đại đa số các loại hình doanh nghiệp ngoài nhà nước mới chỉ có hàng chục, hàng trăm tỷ đồng vốn sản xuất kinh doanh/1 doanh nghiệp. Trải qua quá trình tích tụ vốn của từng doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp cổ phần, cộng với xu hướng mua bán, sáp nhập một số doanh nghiệp nhỏ lại với nhau đang diễn ra ngày càng sôi động, có thể dự báo từ nay đến năm 2020, sẽ xuất hiện những doanh nghiệp - cả nhà nước và ngoài nhà nước - có vốn sản xuất kinh doanh lên tới hàng trăm triệu, hàng chục tỷ USD/1 doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, ngày càng có thêm nhiều doanh nhân Việt Nam mở rộng đầu tư cả ở trong và ngoài nước.

Với triển vọng phát triển nêu trên, vấn đề quan trọng đặt ra trong quá trình hoàn thiện chính sách của Nhà nước đối với doanh nhân là làm sao tiếp tục phát huy vai trò tích cực của tầng lớp này trong sản xuất kinh doanh, hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ mọi mặt cho họ, bảo đảm hình thành một đội ngũ doanh nhân có hiểu biết về kinh tế thị trường hiện đại, về quản lý doanh nghiệp, về pháp luật nước nhà, cũng như pháp luật và tập quán quốc tế, có chiến lược làm ăn lâu dài, tinh thần hợp tác và liên kết kinh doanh, tạo dựng và giữ gìn thương hiệu hàng hóa Việt Nam.

- *Tầng lớp tiểu thương, tiểu chủ* năm 2020 sẽ tăng gần gấp rưỡi về số lượng so với năm 2012 và chiếm khoảng 10% trong tổng lao động vào năm 2020, do khu vực sản xuất hàng hóa nhỏ và dịch vụ nhỏ lẻ phục vụ cá nhân và cộng đồng vẫn cần thiết cho đời sống xã hội đang trong quá trình chuyển từ

xã hội nông nghiệp sang xã hội công nghiệp theo hướng hiện đại. Vấn đề đặt ra ở đây là làm sao tiếp tục phát huy bản tính năng động, linh hoạt vốn có của tầng lớp này trong sản xuất kinh doanh nhằm đáp ứng những nhu cầu hết sức phong phú và đa dạng của xã hội mà các tập đoàn, công ty, doanh nghiệp lớn không thể bao sân hết được.

- *Các nhóm dịch vụ làm thuê và lao động tự do* phục vụ cá nhân hay cộng đồng năm 2020 chỉ tăng ít nhiều so với năm 2012 và chiếm khoảng 1,90% tổng lao động xã hội vào năm 2020, do khu vực chính thức ngày càng tăng lên, khu vực phi chính thức dần dần thu hẹp lại trong thời kỳ chiến lược mới. Tuy nhiên, do chưa có đủ thông tin về các nhóm xã hội này, nên ở đây chưa thể đặt ra những vấn đề cần giải quyết về mặt chính sách đối với các nhóm xã hội này trong thời gian tới.

6. Kiến nghị

Từ tất cả những điều đã trình bày ở trên về thực trạng cơ cấu xã hội - giai tầng Việt Nam qua gần 30 năm đổi mới, có dự báo xu hướng phát triển, biến đổi đến năm 2020 và những vấn đề đặt ra, chúng tôi xin đề xuất kiến nghị về một số giải pháp chủ yếu sau đây:

Một là, xây dựng một cơ cấu xã hội thống nhất trong đa dạng dựa trên cơ sở hài hòa lợi ích giữa các giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau, kiến tạo đồng thuận, tăng cường đoàn kết để chung sức phấn đấu cho mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Chữ "hòa" và chữ "đồng" là những triết lý quan trọng của dân tộc ta trong quá trình dựng nước và giữ nước. Cuối thế kỷ XIII, trước khi mất, Trần Hưng Đạo đã dặn vua Trần Anh Tông: "Lúc thường thì lấy khoan thư sức dân làm kế sâu rễ bền gốc. Khi có giặc dữ kéo sang xâm lấn, thì vua tôi hòa mục, anh em đồng lòng, cả nước góp sức, trăm họ là binh". Về sau, tổng kết bài học lớn nhất trong *Lịch sử nước ta*, Hồ Chí Minh kêu gọi: "*Dân ta xin nhớ chữ đồng / Đồng tình, đồng sức, đồng lòng, đồng minh*"¹. Để thực hiện được chữ "đồng" ấy, Hồ Chí Minh cho rằng trong từng giai đoạn cụ thể, Đảng lãnh đạo cách mạng phải có các chính sách đáp ứng đúng lợi ích thiết thân của mọi giai tầng xã hội, mọi giới đồng bào, không thiên lệch và bỏ sót một ai. Trong phát triển kinh tế, xã hội, Người chủ trương "thực hiện chính sách công và tự đều được chiếu cố, chủ và thợ đều có lợi"².

Tất cả những điều nêu trên giải thích tại sao, khi nghiên cứu lý luận về đấu tranh giai cấp của C. Mác, Hồ Chí Minh khẳng định: lý luận đó là đúng với hoàn cảnh châu Âu; nhưng ở Việt Nam do những đặc điểm về kinh tế, xã hội, văn hóa, cuộc đấu tranh giai cấp không diễn ra giống như ở phương Tây. Mà chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa yêu nước mới chính là "*động lực vĩ đại của đời sống xã hội*"³, của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

-
1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 229.
 2. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 7, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 361.
 3. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 1, Sđd, tr. 467.

Kế thừa truyền thống tốt đẹp của cha ông, vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong điều kiện của sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước, Đảng ta chủ trương: Thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc. Lấy mục tiêu giữ vững độc lập, thống nhất của Tổ quốc, vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh làm điểm tương đồng để gắn bó đồng bào các dân tộc, tôn giáo, giai cấp, tầng lớp nhân dân; xóa bỏ mọi mặc cảm, định kiến, phân biệt đối xử về quá khứ, thành phần giai cấp. Tôn trọng những ý kiến khác nhau không trái với lợi ích chung của dân tộc, xây dựng tinh thần cởi mở, tin cậy lẫn nhau, hướng tới tương lai¹.

Dương nhiên, giữa các giai cấp, tầng lớp hợp thành cơ cấu xã hội - giai tầng hiện nay cũng có những lúc nảy sinh mâu thuẫn về lợi ích như mâu thuẫn giữa chủ sử dụng lao động và công nhân, giữa thương lái hoặc chủ doanh nghiệp thu mua nông sản và nông dân, giữa chủ cửa hàng, cửa hiệu với người tiêu dùng, v.v... Nhưng, đó là những mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân. Vì thế, có thể và cần phải giải quyết chúng thông qua các biện pháp giáo dục, vận động, thuyết phục, đối thoại, kết hợp với việc thường xuyên điều chỉnh những chính sách chưa hợp lý, bổ sung những chính sách còn thiếu nhằm thực hiện hài hòa lợi ích giữa các bên, tạo ra sự đồng thuận xã hội, bảo đảm cho sự phát triển nhanh, lành mạnh và bền vững của đất nước.

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Sdd, tr. 123; *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Sdd, tr. 116.

Hết sức cảnh giác và kiên quyết không để xảy ra tình trạng câu kết giữa các "đại gia" với một số nhà cầm quyền nào đó trong việc đưa ra các quyết định chỉ có lợi cho số ít người giàu nhưng gây hại cho số đông người nghèo. Nếu để tình trạng đó xảy ra thì sớm muộn sẽ dẫn đến những mâu thuẫn khó có thể điều hòa giữa các nhóm lợi ích, tiềm ẩn nguy cơ gây mất ổn định xã hội, như thực tế tại một số nước trong khu vực và trên thế giới đã cho thấy.

Hai là, phát triển giai cấp công nhân về số lượng và chất lượng, thực hiện "trí thức hóa" công nhân, tăng nhanh đội ngũ công nhân có trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp cao, đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế tri thức, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Ngay từ giữa thế kỷ XIX, C. Mác đã tiên đoán: Cùng với đà phát triển của đại công nghiệp trên cơ sở ứng dụng rộng rãi những thành tựu khoa học, thì lao động của người công nhân được "biểu hiện ra không phải chủ yếu là lao động được nhập vào quá trình sản xuất, mà chủ yếu là một loại lao động kiểm soát và điều khiển bản thân quá trình sản xuất"¹. Trong điều kiện như thế, bộ phận chủ yếu trong giai cấp công nhân phải được đào tạo để trở thành công nhân có trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp cao. Cuối thế kỷ XIX, Ph. Ăngghen đã trực tiếp đặt ra nhiệm vụ xây dựng "giai cấp vô sản lao động trí óc", để khi cách mạng vô sản thành công, giai cấp này có thể

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 46, phần II, Sdd, tr. 369.

"nắm lấy việc quản lý không phải chỉ bộ máy chính trị mà còn cả toàn bộ nền sản xuất xã hội nữa"¹.

Ở Việt Nam, sau Đại hội lần thứ II của Đảng Cộng sản (1951), Hồ Chí Minh đã sớm nêu lên định hướng về "trí thức hóa" công nông².

Trong thời kỳ chiến lược mới (2011-2020), khi Đảng ta dự kiến đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế tri thức, thì việc thực hiện "trí thức hóa" công nhân, tăng nhanh đội ngũ công nhân có trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp cao lại càng trở thành một đòi hỏi cấp thiết. Và đây cũng chính là giải pháp có triển vọng nhất để mở rộng việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống một cách cơ bản cho giai cấp công nhân (kể cả "giải tha hóa" cho bộ phận công nhân có học vấn và tay nghề thấp), tạo tiền đề và điều kiện phát huy ở họ tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, ý thức giai cấp và bản lĩnh chính trị để thực sự đóng được vai trò tiên phong trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Những năm sắp tới, trên cơ sở từng bước mở rộng phổ cập giáo dục trung học phổ thông, nâng cao chất lượng giáo dục đại học, cần sớm định hướng và có kế hoạch đẩy mạnh việc điều chỉnh cơ cấu theo ngành nghề của giai cấp công nhân: Giảm dần tỷ trọng công nhân trong các lĩnh vực gia công, lắp

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 22, Sdd, tr. 613.

2. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 203.

ráp và khai thác tài nguyên không tái sinh. Tăng nhanh tỷ trọng công nhân trong các lĩnh vực thiết kế, chế tạo thuộc các ngành công nghệ thông tin, công nghệ năng lượng sạch, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa..., tạo ra giá trị gia tăng ngày càng cao cho hàng hóa và dịch vụ công nghiệp Việt Nam.

Trước mắt, cần kịp thời sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các chính sách về lao động, tiền lương, bảo hộ lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế... đối với công nhân. Chăm lo xây dựng, củng cố và phát huy vai trò của công đoàn cơ sở trong việc bảo vệ quyền lợi chính đáng, hợp pháp của công nhân tại các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế. Chú trọng giải quyết vấn đề nhà ở của công nhân tại các khu công nghiệp tập trung và đô thị lớn. Xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ trong các loại hình doanh nghiệp.

Ba là, phát huy vai trò chủ thể của nông dân trong phát triển nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, gắn với phát triển toàn diện kinh tế nông thôn, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia, giữ vững ổn định xã hội, góp phần đắc lực vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Đề cập đến vấn đề nông dân trong công cuộc xây dựng chế độ xã hội mới sau khi chế độ xã hội cũ đã bị lật đổ, cả C. Mác và Ph. Ăngghen đều nhấn mạnh: Đội tiên phong của giai cấp công nhân phải bằng mọi chính sách và biện pháp thích hợp lôi cuốn quảng đại quần chúng nông dân về phía mình. Nếu không thì bài ca chiến thắng của cách mạng vô sản trong

đấu tranh giành chính quyền sớm muộn sẽ kết thúc bằng lời "ai điếu"!

Ở Việt Nam, sau Cách mạng tháng Tám, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn căn dặn Đảng và Nhà nước ta phải tin nông dân, dựa vào nông dân, hết sức chăm lo đến lợi ích thiết thân của nông dân, bảo đảm quyền làm chủ thật sự của nông dân, khơi dậy và phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của nông dân, qua đó góp phần cùng với giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân khác tạo nên sức mạnh tổng hợp to lớn của toàn dân tộc để hoàn thành cách mạng dân tộc - dân chủ, tiến dần lên chủ nghĩa xã hội.

Ngày nay, khi đất nước đang ở trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, mà công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn là một nhiệm vụ có tầm quan trọng hàng đầu, Đảng và Nhà nước cần tạo mọi điều kiện để nông dân thật sự phát huy vai trò chủ thể trong phát triển nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, gắn với phát triển công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn để tăng thêm thu nhập, cải thiện đời sống của chính bản thân họ. Không để lại hiện tượng chạy theo công nghiệp hóa, đô thị hóa bằng bất cứ giá nào, nhất là bằng cách hy sinh những quyền lợi chính đáng dù chỉ của một bộ phận nông dân (như đã từng xảy ra ở không ít địa phương thời gian qua). Bởi điều đó không tránh khỏi dẫn đến sự sa sút, thậm chí sự tàn lụi của nông nghiệp và nông thôn, kéo theo nguy cơ khủng hoảng lương thực, dẫn đến mất ổn định xã hội và cuối cùng là "*cái chết tuần tự của nền*

văn hóa và văn minh nông thôn", như kinh nghiệm thất bại của không ít nước đang phát triển trên thế giới đã chứng tỏ¹.

Trong thời gian tới, cần sớm có những thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai 2013 theo hướng mở rộng thời gian sử dụng và quy mô hạn điền, bảo đảm cho những người còn gắn bó với nghề nông có được một diện tích canh tác và thời gian sử dụng thỏa đáng. Khuyến khích, tạo mọi điều kiện thuận lợi và tích cực hỗ trợ nông dân học nghề, tiếp nhận và ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ trong sản xuất. Nhà nước có chính sách đầu tư công bằng hơn đối với việc xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội nông thôn, gắn với phát triển đô thị theo quy hoạch. Mở rộng mạng lưới an sinh xã hội ở nông thôn. Điều chỉnh chuẩn nghèo quốc gia theo hướng tiếp cận chuẩn nghèo quốc tế, thực hiện chiến lược giảm nghèo bền vững, nhất là tại những huyện còn từ 30% đến 50% số hộ nghèo mà đại đa số là nông dân.

Bốn là, khẳng định tri thức là vốn quý của dân tộc, là lực lượng lao động sáng tạo đặc biệt quan trọng trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế tri thức (bao gồm cả kinh tế xanh dựa nhiều vào tri thức), xây dựng xã hội tri thức, phát triển nguồn lực trí tuệ và nhân tài cho đất nước.

Hơn 5 thế kỷ trước, ông cha ta đã nêu cao một triết lý có ý nghĩa khai sáng: "*Hiền tài là nguyên khí quốc gia*". Sự hưng

1. Mục "*Le monde rurale*" trong *La Grande Encyclopédie Française*, Paris 1986, vol.X, p. 651.

vong của nước nhà tùy thuộc một phần quan trọng vào việc có chăm lo vun đắp, trọng dụng và tôn vinh hiền tài hay không.

Các nhà kinh điển Mác - Lênin thì cho rằng: Trong suốt quá trình cách mạng vô sản, nhất là khi nhiệm vụ "quản lý toàn bộ nền sản xuất xã hội", phát triển "nền đại công nghiệp và nền kinh tế đại nông"¹, tiến hành "cuộc cách mạng văn hóa"², nâng cao trình độ học vấn cho toàn thể nhân dân lao động nổi lên hàng đầu trong chương trình hành động của chính quyền cách mạng, thì không thể thiếu một đội ngũ đông đảo những nhà trí thức được.

Ngay sau nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra lời kêu gọi *Tìm người tài đức*. Và chính Người đã trực tiếp tìm chọn những người có tài, có đức trong giới trí thức và tin cậy giao cho họ nhiều trọng trách trong Chính phủ và trong các cơ quan nhà nước.

Triết lý của ông cha, lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, lời dạy và việc làm của Hồ Chí Minh, cộng với thực tiễn cuộc sống hiện nay đòi hỏi Đảng và Nhà nước ta phải khẳng định mạnh mẽ và thực hiện nhất quán quan điểm coi trí thức là vốn quý của dân tộc, là "lực lượng sáng tạo đặc biệt quan trọng"³

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 38, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 287.
2. V. I. Lênin, *Toàn tập*, tập 45, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1978, tr. 429.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Hà Nội ngày 6-8-2008, tr. 5.

trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế tri thức, xây dựng xã hội học tập, phát triển nguồn lực trí tuệ và nhân tài cho đất nước để Việt Nam có thể vươn lên sánh vai cùng các cường quốc năm châu.

Thời gian tới, cần sớm ban hành và thực hiện tốt *Quy chế dân chủ* nhằm phát huy tự do tư tưởng, độc lập suy nghĩ, khơi dậy và nhân lên mọi tiềm năng sáng tạo của trí thức trong sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước. Bổ sung, hoàn thiện các chính sách hiện hành, xây dựng các chính sách mới bảo đảm cho trí thức được hưởng đầy đủ quyền lợi vật chất, tinh thần tương xứng với giá trị từ kết quả hoạt động sáng tạo đích thực của mình. Có chính sách trọng dụng và ưu đãi đặc biệt đối với nhân tài, qua đó từng bước hạn chế và đẩy lùi tình trạng "chảy chất xám". Phát huy vai trò phân biện xã hội của trí thức, tạo cơ hội và điều kiện cho trí thức có thể dồn hết tâm huyết và tài năng cống hiến cho sự phát triển của đất nước. Tập trung các nguồn lực cần thiết để thật sự chấn hưng nền giáo dục nước nhà, chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục đại học nhằm tăng nhanh nguồn bổ sung cho tầng lớp trí thức hiện có. Thu hút trí thức Việt kiều tham gia xây dựng quê hương xứ sở trên nhiều lĩnh vực, nhất là lĩnh vực giáo dục, khoa học nhằm góp phần đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực có chất lượng cao của nước nhà.

Năm là, chính thức thừa nhận và tạo điều kiện cho tầng lớp doanh nhân phát huy vai trò xung kích trên thị trường, mở rộng sản xuất kinh doanh, tăng thêm việc làm cho người lao động,

nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo dựng những thương hiệu có uy tín cho hàng hóa và dịch vụ Việt Nam.

Tiếp tục đẩy mạnh việc sắp xếp lại và đổi mới doanh nghiệp nhà nước; quy định rõ hơn trách nhiệm và quyền hạn của những người đại diện cho chủ sở hữu hoặc trực tiếp điều hành các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty nhà nước - kể cả những đơn vị đã cổ phần hóa mà Nhà nước nắm cổ phần chi phối. Nâng cao tinh thần trách nhiệm, phát huy tính tích cực, năng động của doanh nhân doanh nghiệp nhà nước; xóa bỏ tư tưởng độc quyền, ngăn ngừa và đẩy lùi mọi hành vi tiêu cực, tham nhũng.

Khuyến khích và hỗ trợ doanh nhân doanh nghiệp tư nhân liên kết, liên doanh với các doanh nghiệp nhà nước, phát triển các doanh nghiệp cổ phần có bán cổ phần cho người lao động tham gia mua cổ phần của các doanh nghiệp nhà nước thuộc diện cổ phần hóa.

Chăm lo giáo dục, bồi dưỡng cho doanh nhân thuộc mọi thành phần kinh tế, mọi loại hình doanh nghiệp nâng cao lòng yêu nước, ý thức dân tộc, gắn bó với lợi ích của đất nước, của dân tộc; kinh doanh đúng pháp luật, bảo đảm mọi quyền lợi chính đáng, hợp pháp của người lao động; tích cực đẩy nhanh quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng; tham gia rộng rãi các hoạt động nhân đạo, từ thiện trong cộng đồng; biết làm giàu một cách có văn hóa, có đạo đức, góp phần hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Sáu là, phát huy bản tính năng động, linh hoạt của tầng lớp tiểu thương, tiểu chủ.

Hướng dẫn và tạo điều kiện cho tầng lớp này phát triển các lĩnh vực thương mại, dịch vụ quy mô nhỏ hoặc sản xuất hàng hóa nhỏ, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng rộng rãi, đa dạng của các tầng lớp nhân dân trong nước và một phần cho xuất khẩu. Có chính sách khuyến khích, hỗ trợ khôi phục đổi mới và phát triển các làng nghề thủ công truyền thống, góp phần giải quyết việc làm, tăng thêm thu nhập cho những người nông dân chuyển sang làm nghề phi nông nghiệp.

Giáo dục những người tiểu thương, tiểu chủ nâng cao lòng yêu nước, ý thức tuân thủ luật pháp, làm ăn chân chính, đồng thời ngăn ngừa, hạn chế ở họ tính tự phát "vô chính phủ", xu hướng đầu cơ tích trữ, gây rối thị trường trong những tình huống kinh tế khó khăn.

Bảy là, định hướng và tạo điều kiện ngày càng mở rộng một tầng lớp trung lưu đông đảo, hợp thành từ những bộ phận có mức sống hạ tầng của các giai tầng xã hội khác nhau.

Sau Cách mạng tháng Tám và trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp trường kỳ, gian khổ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu lên một định hướng vừa có tác dụng thiết thực trước mắt, vừa có ý nghĩa chiến lược lâu dài cho sự phát triển xã hội ở nước ta, theo đó giữa các tầng lớp dân cư không có sự phân hóa giàu nghèo quá mức mà tất cả đều được tạo điều kiện để lần lượt vận động đi lên từ thấp đến cao. Chủ tịch cho rằng, mọi chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ

đều phải nhằm mục đích: "*Làm cho người nghèo thì đủ ăn, người đủ ăn thì khá giàu, người khá giàu thì giàu thêm; người nào cũng biết chữ, người nào cũng biết đoàn kết, yêu nước*"¹.

Vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong điều kiện của sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước, Đảng và Nhà nước ta chủ trương khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xóa đói, giảm nghèo.

Chủ trương đúng đắn đó giờ đây, theo chúng tôi, cần được bổ sung thêm một vẻ quan trọng là: Định hướng và tạo điều kiện cho sự hình thành và ngày càng mở rộng một tầng lớp trung lưu đông đảo. Tầng lớp trung lưu này không phải là một tầng lớp xã hội riêng lẻ, độc lập trong cơ cấu xã hội - giai tầng Việt Nam. Trái lại, tầng lớp này được cấu thành bởi những bộ phận có thu nhập trung bình, trên trung bình và khá giả của nhiều giai tầng xã hội khác nhau. Đó là những công nhân có trình độ học vấn và tay nghề bậc trung và bậc khá, những nông dân sản xuất giỏi, những nhà khoa học, kỹ thuật có trình độ chuyên môn vững, những tiểu thương, tiểu chủ và cả những chủ các doanh nghiệp vừa và nhỏ có mức sống sung túc.

Đề tầng lớp trung lưu có thể phát triển nhanh chóng, Đảng và Nhà nước cần thật sự coi giáo dục - đào tạo cùng với khoa học - công nghệ là quốc sách hàng đầu, không ngừng nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, ra sức phát triển kinh tế tri thức, gắn liền với xây dựng xã hội học tập, qua đó làm cho đông đảo

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 65.

người dân trong nước có được một thứ *sở hữu trí tuệ* cơ bản để dễ tìm được việc làm hoặc tự tạo ra việc làm chính đáng, có khả năng thoát đói, vượt nghèo, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống.

Trong tư duy phát triển hiện đại, thì đây chính là con đường đầy triển vọng để xây dựng một xã hội giàu có, tiến bộ và công bằng, chủ yếu dựa trên cơ sở lao động sáng tạo với hàm lượng trí tuệ dần dần được nâng cao, chứ không chỉ dựa trên sở hữu tài sản đơn thuần về vật thể và tài chính.

Thực hiện tốt các biện pháp nêu trên, Việt Nam sẽ tiếp tục giảm mạnh số hộ nghèo, tăng nhanh số hộ trung lưu, trong khi không hề hạn chế sự thăng tiến của những hộ giàu trong cơ cấu xã hội - giai tầng đang phát triển, biến đổi theo hướng hiện đại.

Tóm lại, hết sức coi trọng việc xây dựng và phát triển một đội ngũ những nhà lãnh đạo và quản lý tiêu biểu cho tinh hoa trí tuệ và phẩm giá của dân tộc, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong thời kỳ chiến lược mới, đồng thời phù hợp với xu thế phát triển của nhân loại tiến bộ trong giai đoạn hiện nay của thời đại chúng ta.

Giống như nhiều dân tộc khác, thực tế lịch sử của dân tộc ta đã chứng minh sự thịnh hay suy, hưng hay vong của nước nhà phụ thuộc phần lớn vào tài năng và đức độ của những người chèo lái con thuyền quốc gia.

Nguyễn Trãi từng xem *nhân* và *trí* là hai phẩm chất then chốt của những người có nhiệm vụ đưa ra các quyết định có

quan hệ đến quốc kế, dân sinh. Sau này, Hồ Chí Minh lại nêu cao năm phẩm chất cốt yếu của các cán bộ lãnh đạo và quản lý đất nước là: *nhân, nghĩa, trí, dũng, liêm*. Theo Người, *nhân* là thật thà thương yêu, hết lòng giúp đỡ đồng bào, đồng chí; *nghĩa* là ngay thẳng, không có tư tâm, không làm việc bậy; *trí* là đầu óc sáng suốt, dễ hiểu lý luận, dễ tìm phương hướng; *dũng* là gặp việc phải có gan làm, thấy khuyết điểm có gan sửa chữa; *liêm* là không tham địa vị, không tham tiền tài, không ham người tâng bốc mình. Vì vậy mà quang minh chính đại. Người chỉ rõ: Nếu không có đủ những phẩm chất ấy, thì cán bộ cách mạng "không lãnh đạo được nhân dân"¹.

Ngày nay, khi nhiều nước phát triển trên thế giới đã bắt đầu chuyển sang nền văn minh trí tuệ, khi Việt Nam cũng đang ra sức đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế tri thức, xây dựng xã hội học tập và chủ động hội nhập quốc tế, thì yêu cầu đặt ra đối với những người có trọng trách hoạch định và chỉ đạo việc tổ chức thực hiện đường lối, chính sách phát triển đất nước lại càng cao hơn bao giờ hết.

Đó phải là những người giàu lòng yêu nước, thương dân, kiên định lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có hiểu biết sâu về lý luận và thực tiễn phát triển hiện đại, thường xuyên liên hệ chặt chẽ với nhân dân, tôn trọng và lắng nghe ý kiến của nhân dân, chăm lo vun đắp, quy tụ và trọng dụng nhân tài thuộc nhiều lĩnh vực

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 253.

của khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật..., nhờ đó mà có thể vươn tới tầm cao văn hóa lãnh đạo và quản lý, có đủ khả năng đề ra và tổ chức thực hiện thành công các quyết sách đúng quy luật, thuận lòng dân, hợp thời đại nhằm sớm đưa Việt Nam tiến tới mục tiêu *dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*, "sánh vai với các cường quốc năm châu"¹, như Bác Hồ hằng mong ước lúc sinh thời.

Hoàn thành sứ mệnh vẻ vang nêu trên, đội ngũ những nhà lãnh đạo và quản lý của chúng ta sẽ thực sự xứng đáng được xem là *tầng lớp tinh hoa* trong cơ cấu xã hội - giai tầng Việt Nam đang tiếp tục phát triển, biến đổi theo hướng hiện đại trong những thập niên sắp tới của thế kỷ XXI.

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 33.

NHẬN THỨC VỀ TIẾN BỘ XÃ HỘI VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI

1. Tiến bộ xã hội

1.1. Tiến bộ xã hội theo quan điểm của các nhà tư tưởng trong những thời kỳ lịch sử trước đây

Để có thể nhận rõ thế nào là tiến bộ xã hội, chúng tôi thấy cần điềm lại - dù chỉ rất sơ lược - một số lý thuyết chủ yếu về tiến bộ xã hội đã được các nhà tư tưởng đưa ra vào các thời điềm khác nhau trong tiến trình phát triển của xã hội loài người.

1.1.1. Quan điềm của một số nhà tư tưởng trước Mác

Sống vào thời Xuân Thu ở Trung Quốc, Khổng Tử (551-479 tr. CN) đã "khởi xướng thuyết đại đồng"¹, theo đó, một xã hội hoàn hảo là một xã hội thực hiện bình đẳng cho tất cả mọi người*. Để thực hiện được điềm đó thì mỗi thành viên trong xã hội, trước hết là những người quân tử, đều phải luôn luôn tu dưỡng, rèn luyện mình theo những đức tính như nhân, nghĩa,

1. Dẫn theo Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 35.

* Khổng Tử từng nói: "Người ta không sợ thiếu, chỉ sợ có không điều. Bình đẳng sẽ xóa bỏ nghèo nàn...". Xem Hồ Chí Minh, *Sđd*, tr. 35.

lẽ, trí, tín... Tuy nhiên, trong quan niệm của Khổng Tử, cái xã hội hoàn hảo ấy không phải là một mô hình sẽ được xây dựng trong tương lai mà là một xã hội đã từng tồn tại trong quá khứ ở thời Nghiêu, Thuấn*. Như vậy, có thể nói, quan niệm của Khổng Tử về thế giới đại đồng là một quan niệm "tiến bộ xã hội ngược" về xưa. Song nếu biết gạn lọc, kế thừa và phát triển cái hay, cái ưu điểm trong học thuyết của Khổng Tử là đề cao sự tu dưỡng đạo đức của con người, thì điều đó vẫn có tác dụng thúc đẩy sự tiến bộ xã hội theo chiều thuận, như Hồ Chí Minh đã từng nói tới.

Ở Hy Lạp thời cổ đại, Platon (427-347 tr. CN) - nhà triết học duy tâm khách quan nổi tiếng - được xem là một trong những nhà tư tưởng đầu tiên quan tâm đến vấn đề tiến bộ xã hội. Theo ông, xã hội loài người, trong bản tính của nó, sẽ vận động theo hướng đi lên. Trong quá trình vận động ấy, chính trị, pháp quyền, nhà nước sẽ lần lượt phải thay đổi các hình thức biểu hiện của chúng. Hình thức sau thường có "ưu điểm" hơn so với hình thức trước. Tuy vậy, Platon xem sự vận động theo chiều đi lên của xã hội không phải là tiến trình vô tận mà là theo những đường vòng có giới hạn, ở đó có những chu kỳ lặp lại các giai đoạn đã qua¹.

Trải qua hơn 1000 năm của đêm dài trung cổ, tư tưởng về tiến bộ xã hội không được tiếp tục phát triển. Các nhà tư tưởng

* Tức xã hội cộng sản nguyên thủy ở Trung Quốc.

1. Xem Nguyễn Trọng Chuẩn (chủ biên), *Tiến bộ xã hội: Một số vấn đề lý luận cấp bách*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 2000, tr. 44-45.

ở thời kỳ này chịu ảnh hưởng nặng nề của thế giới quan thần học, tôn giáo, cho nên họ thường quan niệm sự vận động của một xã hội nào đó là tuân theo ý Chúa hoặc tuân theo mệnh Trời, do đó vấn đề tiến bộ xã hội ở giai đoạn này nói chung đã không được đặt ra.

Vấn đề tiến bộ xã hội lại trở thành vấn đề được bàn luận sôi nổi từ thời Phục hưng và nhất là trong thế kỷ Ánh sáng ở châu Âu, khi mà "Những vĩ nhân ở Pháp đã soi sáng đầu óc mọi người để chuẩn bị cho cuộc cách mạng sắp bùng nổ"¹, như Ph. Ăngghen từng nhận xét.

Thật vậy, đây chính là thời kỳ mà các nhà Khai sáng vĩ đại của Pháp đã kịch liệt lên án và đòi phá tan mọi xiềng xích nô dịch của xã hội thời trung cổ nhằm mở đường cho sự ra đời của một xã hội tiến bộ hơn. Đặc biệt, Helvetius (1715-1771) và Condorcet (1742-1794) cũng như nhiều nhà tư tưởng cùng thời, trong khi khẳng định tiến bộ xã hội tuân theo những quy luật của nó, đã coi lý tính con người là tiêu chí chung nhất để đánh giá tiến bộ xã hội, bởi theo các ông, lịch sử xã hội loài người chính là lịch sử "tiến bộ của lý tính con người"².

Vào cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX, một trong những nhà triết học trước Mác có công lý giải một cách sâu sắc tính biện chứng của sự vận động xã hội theo chiều đi lên là

-
1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 19, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 275.
 2. Condorcet, *Phác thảo bức tranh lịch sử về sự tiến bộ của lý tính con người* (tiếng Nga), Nxb Nauka, Mátxcova, 1936, tr. 4.

Hegel (1770-1831). Song với cách nhìn của một nhà triết học duy tâm khách quan, Hegel đã xem quá trình phát triển theo hướng tiến bộ của lịch sử xã hội chỉ là sự phản ánh quá trình vận động của ý niệm - ý thức, chứ không phải ngược lại. Vì thế, theo ông, tiêu chí chung của tiến bộ xã hội là "sự tiến bộ của tinh thần trong ý thức về tự do"¹.

Thật khó có thể nêu hết được những quan điểm khác nhau về tiến bộ xã hội của các nhà tư tưởng thời cổ trung đại. Song nhìn chung có thể nhận thấy rằng, hầu như tất cả các nhà tư tưởng trước C. Mác đều chỉ nhấn mạnh đến vai trò của các yếu tố chính trị, pháp lý, nhất là các yếu tố tư tưởng, tinh thần đối với tiến bộ xã hội. Do đó, những tiêu chí mà họ đưa ra để đánh giá tiến bộ xã hội cũng thường là:

- Sự phát triển của hình thức nhà nước;
- Trình độ của hệ thống pháp quyền;
- Ý thức về đạo đức;
- Sự phát triển của lý tính;
- Trình độ về ý thức tự do;

v.v...

1.1.2. Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin không có các công trình chuyên bàn về tiến bộ xã hội. Nhưng qua nhiều

1. Theo *Từ điển bách khoa triết học*, Nxb Bách khoa Xô viết, Mátxcova, 1989, tr. 111.

tác phẩm lớn của các ông, ta thấy khái niệm tiến bộ xã hội luôn được các ông sử dụng trong mối quan hệ với khái niệm phát triển xã hội, mặc dù hai khái niệm đó không hoàn toàn đồng nhất với nhau.

Như ở chương đầu đã nói, với nghĩa rộng, khái niệm phát triển xã hội chỉ sự vận động, biến đổi theo chiều hướng đi lên từ thấp đến cao của các chế độ xã hội nối tiếp nhau trong lịch sử nhân loại. Nhưng sự vận động, biến đổi ấy không diễn ra theo một con đường thẳng, mà thường trải qua cả những bước quanh co và những bước thụt lùi tạm thời, những bước tiệm tiến và những bước nhảy vọt, đôi khi bao gồm cả một vài giai đoạn có thể rút ngắn hoặc bỏ qua trong những điều kiện cụ thể nào đó.

Ph. Ăngghen viết: "Một quan niệm đúng đắn về... sự phát triển của vũ trụ và sự *phát triển của loài người* [tức sự phát triển của xã hội loài người - PXN] chỉ có thể có được bằng con đường biện chứng, với sự chú ý thường xuyên đến những tác động qua lại phổ biến giữa sự phát sinh và sự tiêu vong, giữa sự *biến đổi tiến bộ* và sự *biến đổi thụt lùi*¹. Vấn đề này, V. I. Lênin cũng cho rằng, nếu xem lịch sử thế giới diễn ra như một quá trình phát triển "đều đặn, bằng phẳng, không có - đôi khi - những bước nhảy lùi lớn, thì là không biện chứng, không khoa học, không đúng về mặt lý luận"².

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 20, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 39.

2. V. I. Lênin, *Toàn tập*, tập 30, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1981, tr. 8.

Còn theo quan điểm của C. Mác, Ph. Ăngghen và V. I. Lênin, tiến bộ xã hội là sự vận động của xã hội loài người từ hình thái kinh tế - xã hội đã lỗi thời sang một hình thái kinh tế - xã hội mới cao hơn, hoàn thiện hơn cả về cơ sở hạ tầng kinh tế (bao gồm lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất) lẫn kiến trúc thượng tầng về pháp lý, chính trị và các hình thái ý thức xã hội. Sự vận động ấy diễn ra theo quy luật phủ định biện chứng chứ không phải phủ định sạch trơn, tức chỉ phủ định những mặt lạc hậu, lỗi thời, nhưng có kế thừa những yếu tố tiến bộ, hợp lý của hình thái kinh tế - xã hội cũ trong quá trình phát sinh, phát triển hình thái kinh tế - xã hội mới. Như vậy, tiến bộ xã hội là mặt tích cực, mặt "*biến đổi tiến bộ*" của phát triển xã hội.

Về điều này, trong *Lời tựa* cuốn *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị* (1859), C. Mác đã đưa ra một công thức nổi tiếng cho rằng: "Trong sự sản xuất xã hội ra đời sống của mình, con người có những quan hệ nhất định, tất yếu không tùy thuộc vào ý muốn của họ - tức những quan hệ sản xuất, những quan hệ này phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất vật chất của họ. Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực trên đó dựng lên một kiến trúc thượng tầng pháp lý và chính trị và những hình thái ý thức xã hội nhất định tương ứng với cơ sở hiện thực đó... Tới một giai đoạn phát triển nào đó của chúng, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất hiện có, hay... mâu thuẫn với những quan hệ sở hữu, trong đó từ trước đến nay

các lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là hình thức phát triển của các lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại của một cuộc cách mạng xã hội. Cơ sở kinh tế thay đổi thì toàn bộ các kiến trúc thượng tầng đồ sộ cũng bị đảo lộn ít nhiều nhanh chóng... *Về đại thể, có thể coi các phương thức sản xuất châu Á, cổ đại, phong kiến và tư bản hiện đại là những thời đại tiến triển dần dần của hình thái kinh tế - xã hội* (chúng tôi nhấn mạnh - PXN). Các quan hệ sản xuất tư bản là hình thức đối kháng cuối cùng của quá trình sản xuất xã hội..., nhưng những lực lượng sản xuất phát triển trong lòng xã hội tư sản đồng thời cũng tạo ra những điều kiện vật chất để giải quyết đối kháng ấy"¹.

Có thể nói, công thức trên đây của C. Mác đã bao hàm tiêu chí bao quát nhất của tiến bộ xã hội theo nghĩa rộng, thể hiện ở sự thay thế hình thái kinh tế - xã hội này bằng hình thái kinh tế - xã hội khác hoàn thiện hơn. Cũng từ công thức đó, ta còn thấy trong quan điểm của C. Mác, các phương thức sản xuất châu Á, cổ đại, phong kiến, tư bản là những nấc thang vận động theo chiều hướng đi lên, tiến bộ của xã hội loài người nói chung.

Trước đó một vài năm, trong tác phẩm *Phê phán khoa kinh tế chính trị (bản sơ thảo 1857-1858)*, C. Mác đã khẳng định xã hội tư bản tiến bộ hơn xã hội phong kiến, nhưng cho rằng: "Sự tiến bộ này, sự *tiến bộ xã hội* này thuộc về tư bản và do tư

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 13, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 14-16.

bản khai thác... Sự phát triển lịch sử, sự phát triển chính trị, nghệ thuật, khoa học, v.v... diễn ra trong những tầng lớp cao cấp bên trên các nô lệ. Nhưng chỉ có tư bản chi phối sự tiến bộ lịch sử, bắt nó phục vụ cho của cải"¹.

Như vậy, theo quan điểm của C. Mác, xét trên tổng thể thì xã hội tư bản tiến bộ hơn xã hội phong kiến. Nhưng tiến bộ ấy không đồng bộ về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, về đời sống vật chất và đời sống tinh thần của tất cả các thành viên trong xã hội.

Những hạn chế lịch sử này của hình thái kinh tế - xã hội tư bản sẽ được khắc phục khi những mâu thuẫn nội tại của hình thái đó phát triển đến mức buộc nó phải nhường chỗ cho một hình thái kinh tế - xã hội tiến bộ hơn. Theo C. Mác, đó là hình thái cộng sản chủ nghĩa, mà giai đoạn đầu của nó là chủ nghĩa xã hội. Ở đó, sự phát triển cao của lực lượng sản xuất dựa trên cơ sở những thành tựu khoa học - công nghệ mới nhất cùng với quan hệ sản xuất phù hợp sẽ cho phép giải phóng xã hội khỏi mọi áp bức, bóc lột, bất công, tạo điều kiện cho con người được tự do phát triển toàn diện cả về thể lực, trí lực và nhân cách, bảo đảm cho họ trở thành chủ thể sáng tạo đích thực của lịch sử, mà Ph. Ăngghen gọi đó là "*bước nhảy vọt của con người từ vương quốc tất yếu sang vương quốc tự do*"².

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 46, phần II, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 150.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 19, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 331.

Mặc dù con đường mà nhân loại sẽ đi đến đó có thể còn phải trải qua cuộc hành trình khó khăn, lâu dài với những bước quanh co và thụt lùi lớn như thế nào, thì xét đến cùng đó vẫn là xu hướng vận động khách quan của tiến bộ xã hội theo nghĩa rộng trong thời đại ngày nay.

1.1.3. Quan điểm của Hồ Chí Minh

Trong các tác phẩm lý luận, các bài viết và bài nói của mình, Hồ Chí Minh cũng không trực tiếp bàn về khái niệm tiến bộ xã hội. Song nếu nghiên cứu cuộc đời gần 60 năm hoạt động cách mạng của Người, phân tích sâu sắc những nhiệm vụ mà Người đề ra để hướng dẫn toàn Đảng, toàn dân ta đứng lên đấu tranh đánh đổ ách thống trị thực dân - phong kiến, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân, tiến dần lên chủ nghĩa xã hội, thì chúng ta có thể thấy rõ thực chất quan niệm của Người về tiến bộ xã hội theo nghĩa rộng.

Ngay từ đầu những năm 20 của thế kỷ XX, trong cuộc hành trình vạn dặm để tìm đường cứu nước cứu dân, Hồ Chí Minh đã từ chủ nghĩa yêu nước đi đến gặp gỡ chủ nghĩa Mác - Lênin. Từ đó, Người khẳng định dứt khoát: "Chỉ có chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ"¹.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, khi trả lời phỏng vấn của các nhà báo, Hồ Chí Minh đã nói: "Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 128.

*được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành"*¹.

Không có một tổng kết nào về lẽ sống ở đời và làm người mà lại hàm súc, cô đọng và sâu sắc hơn thế. Sự tổng kết đó làm nổi bật lên ba giá trị cơ bản có mối quan hệ tác động qua lại chặt chẽ với nhau, tạo thành lý tưởng về tiến bộ xã hội của Hồ Chí Minh. Đó là **Độc lập cho Tổ quốc, Tự do cho nhân dân, Hạnh phúc cho đồng bào**.

Để thực hiện được lý tưởng cao đẹp ấy, theo Hồ Chí Minh, độc lập dân tộc phải gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Chứng minh xu thế tất yếu của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, trong bài *Đạo đức cách mạng* (công bố cuối năm 1958), Người cho rằng: "Chúng ta đều biết từ đời xưa đến đời nay, cách sản xuất từ chỗ dùng cành cây, búa đá đã phát triển dần đến máy móc, sức điện, sức nguyên tử. Chế độ xã hội cũng phát triển từ cộng sản nguyên thủy đến chế độ nô lệ, đến chế độ phong kiến, đến chế độ tư bản chủ nghĩa, và ngày nay gần một nửa loài người đang tiến lên chế độ xã hội chủ nghĩa..."².

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 161.

* Lúc bấy giờ - cuối những năm 50 của thế kỷ XX - hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa đã hình thành với trên 1 tỷ người trong tổng số 2,5 tỷ dân trên thế giới. Hiện nay, mặc dù Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu trước đây đã sụp đổ, nhưng Trung Quốc, Việt Nam, Cuba... gồm gần 1,5 tỷ người vẫn tiếp tục đi theo con đường xã hội chủ nghĩa.

2. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 9, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 282.

Rõ ràng, quan điểm của Hồ Chí Minh xem quá trình phát triển của lịch sử nhân loại như một quá trình vận động từ thấp đến cao của các chế độ xã hội, hay các hình thái kinh tế - xã hội, là hoàn toàn phù hợp với quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về tiến bộ xã hội.

Đó cũng chính là lý do giải thích tại sao, sau cuộc kháng chiến chống Pháp thắng lợi, một nửa đất nước ta hoàn toàn được giải phóng khỏi ách thống trị thực dân - phong kiến, Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: "Miền Bắc nhất định phải tiến lên chủ nghĩa xã hội"¹. Vì theo Người, chủ nghĩa xã hội là một chế độ xã hội tiến bộ, nó có mục tiêu "làm cho nhân dân lao động thoát khỏi nạn bần cùng, làm cho mọi người có công ăn việc làm, được ấm no và sống một đời hạnh phúc"². Nói cách khác, "chủ nghĩa xã hội là làm sao cho nhân dân đủ ăn, đủ mặc, ngày càng sung sướng, ai nấy được đi học, ốm đau có thuốc, già không lao động thì được nghỉ, những phong tục tập quán không tốt dần dần được xóa bỏ... Tóm lại, *xã hội ngày càng tiến, vật chất ngày càng tăng, tinh thần ngày càng tốt, đó là chủ nghĩa xã hội*"³.

Không chỉ dừng lại ở sự khái quát những tiêu chí cơ bản của sự vận động tiến bộ theo con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, thể hiện ở các mệnh đề cô đúc nêu trên, Hồ Chí Minh

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 10, Sdd, tr. 13.

2. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 10, Sdd, tr. 17.

3. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 10, Sdd, tr. 591.

còn luôn quan tâm chỉ ra những nhiệm vụ cụ thể mà toàn Đảng toàn dân cần thực hiện nhằm thúc đẩy sự tiến bộ trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội dưới chế độ mới. Đáng chú ý là những nhiệm vụ chủ yếu sau:

Một là, ra sức phát triển kinh tế trên cơ sở áp dụng những thành tựu khoa học - kỹ thuật trong việc cải tiến công cụ sản xuất, cải tiến quản lý, thực hiện chế độ phân phối công bằng nhằm khuyến khích mọi người nâng cao năng suất lao động, làm ra nhiều của cải vì lợi ích của bản thân, gia đình mình và của toàn xã hội.

Hai là, phát triển văn hóa, giáo dục nhằm không ngừng nâng cao dân trí, đào tạo ra những con người vừa có đức vừa có tài, "vừa hồng vừa chuyên", đáp ứng yêu cầu của công cuộc xây dựng xã hội mới.

Ba là, xây dựng một nền chính trị dân chủ và liêm khiết, ở đó "dân là chủ", "dân làm chủ", những người được dân cử ra để quản lý xã hội đều là "công bộc của dân", chứ không phải là những "ông quan cách mạng" chỉ lo lợi dụng quyền lực được nhân dân giao phó để tìm cách "thăng quan, phát tài".

Bốn là, hết sức chăm lo đến sự phát triển mọi mặt của con người, "làm cho phần tốt trong mỗi con người này nở như hoa mùa xuân và phần xấu mất dần đi"¹.

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 558.

1.2. Tiến bộ xã hội theo quan điểm của các nhà khoa học, các tổ chức quốc tế và của Đảng ta trong giai đoạn hiện nay

Từ những năm 70 của thế kỷ XX đến nay, tình hình mọi mặt trên thế giới đã và đang diễn ra nhiều biến đổi sâu sắc. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ phát triển như vũ bão. Lực lượng sản xuất của loài người có bước phát triển nhảy vọt. Xu thế toàn cầu hóa ngày càng tăng lên. Chủ nghĩa tư bản hiện đại tỏ ra còn có khả năng điều chỉnh để thích nghi và phát triển trong điều kiện mới, nhưng vẫn mang trong mình nó nhiều mâu thuẫn nan giải. Sau khi Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ, chủ nghĩa xã hội lâm vào thoái trào, gần đây tuy đã có một số nhân tố phát triển mới nhưng còn yếu. Nhân loại vừa đứng trước những cơ hội lớn để phát triển vừa phải đối mặt với nhiều thách thức gay gắt như đói nghèo, dịch bệnh nguy hiểm, xung đột sắc tộc và tôn giáo, tranh chấp tài nguyên và lãnh thổ, chiến tranh cục bộ, chủ nghĩa khủng bố, môi trường ô nhiễm...

Trong bối cảnh đó, các quan điểm khác nhau về tiến bộ xã hội cũng ít nhiều thay đổi. Có thể nêu một số quan điểm chủ yếu sau:

1.2.1. Quan điểm của một số nhà khoa học và tổ chức quốc tế

Trong số những nhà khoa học trên thế giới quan tâm đến vấn đề tiến bộ xã hội có thể lựa chọn nêu lên quan điểm của một số gương mặt tiêu biểu sau:

Trước hết, đó là quan điểm của nhà sử học danh tiếng người Anh Arnold Toynbee - người đã đưa ra lý luận về tiến bộ xã

hội theo chu kỳ. Trong công trình *Nghiên cứu về lịch sử* đồ sộ gồm 12 tập của mình (về sau được cô đúc thành một tập xuất bản năm 1972), ông cho rằng lịch sử thế giới về đại thể là lịch sử của 31 nền văn minh. Mỗi nền văn minh đều trải qua các giai đoạn xuất hiện, phát triển, suy tàn, tan rã, rồi nhường chỗ cho nền văn minh khác nổi lên. Luận điểm cơ bản của ông là những nền văn minh được xây dựng do hành động của những thiểu số sáng tạo và suy tàn đi khi sức sáng tạo kém đi¹. Như vậy, theo A. Toynbee, sức sáng tạo thể hiện sự hoàn thiện con người về tinh thần là tiêu chí và động lực quan trọng của tiến bộ xã hội.

Không giống với quan điểm của A. Toynbee, nhà xã hội học và tương lai học Mỹ Alvin Toffler lại xem quá trình phát triển của lịch sử xã hội loài người là quá trình kế tiếp nhau của các nền văn minh: văn minh nông nghiệp, văn minh công nghiệp, văn minh hậu công nghiệp. Mỗi nền văn minh, được hình dung như một đợt sóng, một giai đoạn vận động của tiến bộ xã hội. Ông cho rằng ngày nay, khi nhân loại đang bước sang nền văn minh hậu công nghiệp, tức "đợt sóng thứ ba" thì "tiền bộ không còn có thể chỉ đo bằng một tiêu chuẩn - công nghệ hay mức sống, rằng một xã hội suy đồi về đạo đức, mỹ học, chính trị hay môi trường thì không phải là một xã hội tiên tiến, dù nó giàu có hay có kỹ

1. Arnold Toynbee, *A Study of History*. Bản dịch tiếng Việt: *Nghiên cứu về lịch sử: Một cách thức diễn giải*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2002, tr. 6.

thuật tinh vi"¹. Theo ông, tiến bộ [xã hội] không được xác định chỉ bằng tiêu chí vật chất; trái lại "tiến bộ như là sự nảy nở từ một cây có nhiều ngành triển khai rộng ra trong tương lai, mà tính nhiều về và tính phong phú của các nền văn hóa của con người là thước đo"².

Từ những điều nói trên, có thể thấy trong những thập niên gần đây, nhìn chung những nhà khoa học bàn về tiến bộ xã hội - dù họ theo xu hướng mác-xít hay xu hướng khác - đều tiếp cận khái niệm này theo nghĩa rộng.

Trong khi đó, một số tổ chức quốc tế như UNDP, UNESCO, UNEP và bản thân Liên hợp quốc, thì hầu như không hề đề cập trực tiếp đến tiến bộ xã hội mà lại tập trung bàn về phát triển xã hội, được ngầm hiểu là đồng nhất với tiến bộ xã hội theo nghĩa hẹp.

Về điều này, Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về Phát triển xã hội họp ở Copenhagen, Đan Mạch (tháng 3-1995) do UNDP tổ chức là một biểu hiện điển hình. Hội nghị từng đưa ra nhận định rất đáng chú ý là: Ngày nay, tại nhiều nước trên thế giới - kể cả những nước phát triển và đang phát triển - có khi GDP vẫn đạt nhịp độ tăng trưởng bình thường, nhưng tình trạng thất nghiệp, sự nghèo khổ và sự loại trừ xã hội đối với những người yếu thế không những không giảm mà còn tăng lên. Vì vậy, tất cả các nước phải xem xét lại chiến lược phát triển của mình, trong đó cùng với thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

1, 2. Alvin Toffler, *The Third Wave*, New York, 1980. Bản dịch tiếng Việt, *Đợt sóng thứ ba*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1996, tr. 461.

phải rất chú trọng đến *mặt xã hội* hay *chiều cạnh xã hội* (social dimension) của phát triển, như đã nói ở trên.

Các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) do Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua vào dịp kỷ niệm lần thứ 55 sự ra đời của tổ chức quốc tế lớn nhất hành tinh này (9-2000) cũng có cách tiếp cận vấn đề phát triển xã hội tương tự như thế. Theo đó, từ năm 2001 đến năm 2015, tất cả các nước cần ra sức phấn đấu nhằm:

- i) Xóa bỏ một nửa tình trạng nghèo đói cùng cực;
- ii) Giảm hai phần ba tỷ lệ tử vong ở trẻ em;
- iii) Giảm ba phần tư tỷ lệ tử vong ở các bà mẹ sinh con;
- iv) Đạt phổ cập giáo dục tiểu học;
- v) Nâng cao bình đẳng giới và vị thế của phụ nữ;
- vi) Chặn đứng và đảo ngược tình trạng lây lan của HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh khác;
- vii) Thực hiện chiến lược quốc gia về phát triển bền vững;
- viii) Tăng cường sự hợp tác toàn cầu về phát triển¹.

Tháng 9-2015, Liên hợp quốc đã cùng với tất cả các nước trên thế giới kiểm điểm, đánh giá những kết quả đạt được

1. Theo Wikipedia, *Millennium Development Goals for 2015*; Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, *Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001. Đổi mới và sự nghiệp phát triển con người*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 19.

trong việc thực hiện MDGs nêu trên và đề ra những mục tiêu phát triển bền vững cho 15 năm sắp tới (2016-2030).

1.2.2. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam

Ở thời kỳ trước đổi mới, trong các văn kiện chính thức của Đảng, thuật ngữ "tiền bộ xã hội" hầu như ít được nói tới. Bởi lúc đó, Đảng ta quan niệm rằng: Thông qua việc tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng, đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội mà trọng tâm là ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ thì Việt Nam có thể nhanh chóng "trở thành một nước xã hội chủ nghĩa có kinh tế công - nông nghiệp hiện đại, văn hóa và khoa học, kỹ thuật tiên tiến, quốc phòng vững mạnh, có đời sống văn minh, hạnh phúc"¹. Điều này được hiểu là xây dựng thành công một chế độ xã hội tiến bộ trong chính thể của nó rồi.

Nhưng từ Đại hội VI khởi đầu sự nghiệp đổi mới và tiếp đó qua các Đại hội VII, VIII, IX, X, XI, trong các văn kiện chính thức của Đảng, vấn đề tiến bộ xã hội đã được đề cập đến theo cả nghĩa rộng và nghĩa hẹp.

Cương lĩnh (1991) của Đảng ghi: "Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, từ một xã hội vốn là thuộc địa, nửa phong kiến, lực lượng sản xuất

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 63.

rất thấp"¹. Đến Đại hội IX, nội hàm của khái niệm "bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa" được giải thích rõ là: "Bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt là về khoa học và công nghệ để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại"². Đại hội còn nhấn mạnh thêm: "Xây dựng chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, *tạo ra sự biến đổi về chất của xã hội trên tất cả các lĩnh vực* [tôi nhấn mạnh - PXN] là sự nghiệp rất khó khăn, phức tạp, cho nên phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài..."³.

Rõ ràng ở đây, xây dựng chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, *tạo ra sự biến đổi về chất của xã hội trên tất cả các lĩnh vực* đồng nghĩa với việc thực hiện tiến bộ xã hội theo nghĩa rộng.

Bên cạnh cách tiếp cận nêu trên, trong quá trình đổi mới tư duy kể từ Đại hội VI đến nay, Đảng ta còn đề cập đến tiến bộ xã hội theo nghĩa hẹp nữa. *Văn kiện Đại hội VI* đã ghi: Cùng với nhiệm vụ thúc đẩy phát triển kinh tế, Đảng và Nhà nước

-
1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 8.
 2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 84.
 3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Sđd, tr. 85.

phải "*Tạo ra chuyển biến tốt [tiến bộ] về mặt xã hội*"¹. Và nhiệm vụ này được cụ thể hóa thành một hệ thống các chính sách xã hội bao gồm: dân số và kế hoạch hóa gia đình; giải quyết việc làm cho người lao động; thực hiện công bằng xã hội; xây dựng quan hệ xã hội lành mạnh, khắc phục các hiện tượng tiêu cực; chăm lo đáp ứng các nhu cầu về giáo dục, văn hóa, bảo vệ và nâng cao sức khỏe của nhân dân; thực hiện đoàn kết, bình đẳng và tương trợ giữa các dân tộc; xây dựng và từng bước mở rộng hệ thống an sinh xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội...

Quan niệm về tiến bộ xã hội theo nghĩa hẹp này về sau còn tiếp tục được các Đại hội VII, VIII, IX, X, XI kế thừa, phát triển và trình bày tập trung trong mục chính sách xã hội. Trong đó, ngoài nhiệm vụ như Đại hội VI đã nêu, còn bổ sung thêm các nhiệm vụ xóa đói giảm nghèo, quan tâm đến lợi ích chính đáng của mỗi giai tầng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, phát triển con người, bảo vệ môi trường, tôn trọng tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng, v.v...

Những điều vừa nêu trên đây sẽ được trình bày cụ thể, chi tiết hơn ở dưới.

2. Công bằng xã hội

Công bằng xã hội là một khái niệm có tính lịch sử. Tùy thuộc vào trình độ phát triển của xã hội trong các thời đại lịch sử

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 45.

khác nhau, thậm chí tùy thuộc vào lập trường, quan điểm của mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng mà người ta có nhận thức khác nhau về công bằng xã hội. Ph. Ăngghen viết: "Công lý của người Hy Lạp và người La Mã [cổ đại] cho rằng chế độ nô lệ là công bằng; công lý của những nhà tư sản năm 1789 đòi hỏi thù tiêu chế độ phong kiến, vì chế độ ấy không công bằng"¹.

Do đó, muốn hiểu đúng nội hàm của khái niệm *công bằng xã hội*, chúng ta không thể tách rời nó ra khỏi điều kiện lịch sử cụ thể mà nó phản ánh.

2.1. Quan niệm về công bằng xã hội trong thời kỳ cổ trung đại

Trong các thời kỳ khác nhau của lịch sử xã hội loài người - dù ở phương Đông hay phương Tây - đã có biết bao cách hiểu về công bằng xã hội.

Sống vào thời Xuân Thu ở Trung Quốc, khi xã hội đã phân chia thành các giai cấp đối kháng, khi cuộc đấu tranh giữa tầng lớp trên giàu có và tầng lớp dưới nghèo khổ đã trở thành vấn đề nghiêm trọng, Khổng Tử (551-479 tr. CN) lại muốn xoa dịu sự bất công xã hội bằng cách hô hào đạo đức. Ông dạy: "Người nghèo phải biết vui cảnh nghèo, người giàu phải biết chuộng lễ" (*Học nhi*); "Kẻ nghèo không nên oán thán, kẻ giàu không nên kiêu căng" (*Hiển vấn*). Có lúc ông từng mơ ước: "Thiên hạ sẽ thái bình khi thế giới đại đồng. Người ta

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 18, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 379.

không sợ thiếu, chỉ sợ có không đều"¹. Nhưng xét về bản chất, học thuyết của Khổng Tử là học thuyết đề cao một chế độ xã hội có tôn ti trật tự theo hình mẫu của nhà Chu, ở đó việc trị nước được vận hành theo nguyên tắc: "*quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử*" (vua ra vua, tôi ra tôi, cha ra cha, con ra con), nghĩa là mỗi người phải làm tròn bổn phận của mình đã được quy định bởi mệnh trời.

Là nhà triết học nổi tiếng từng xây dựng nên hệ thống những quan điểm đầu tiên về chủ nghĩa duy tâm khách quan ở Hy Lạp thời cổ đại, Platon (427-347 tr. CN) không chỉ tập trung bàn đến mối quan hệ giữa vật thể cảm tính và ý niệm (theo đó, vật thể cảm tính chỉ là cái bóng của ý niệm), mà còn rất quan tâm tới những vấn đề chính trị - xã hội đương thời. Ông cho rằng một chế độ xã hội, mà ở đây giai cấp chủ nô quý tộc giữ địa vị thống trị, giới triết học thông thái đóng vai trò cố vấn, giới quân nhân và dân tự do được hưởng một số quyền dân chủ, còn đám người nô lệ phải làm việc để cung phụng mọi vật phẩm cho giai cấp thống trị, thì đó là một "nhà nước lý tưởng", hợp với lẽ công bằng! Theo Platon: "Lẽ công bằng, sự tương ứng với bản chất mỗi người [chủ nô, dân tự do và nô lệ - PXN] cũng quyết định chức năng xã hội của cá nhân và phần của cá nhân được hưởng trong những của cải mà xã hội đem lại cho các thành viên của mình"².

1. Dẫn theo Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 35.

2. Dẫn theo V. P. Vônkin, *Lược khảo lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1979, tr. 62.

Trong suốt 1000 năm của đêm dài trung cổ, giai cấp thống trị ở các xã hội phong kiến châu Âu đã kết hợp chặt chẽ giữa uy quyền của vua chúa và thần quyền của giáo hội để duy trì ách áp bức bóc lột man rợ cả về vật chất và tinh thần đối với đông đảo nông nô và các tầng lớp thị dân nghèo khổ. Vào thời bấy giờ, những nhà tư tưởng đại diện cho quyền lợi của giai cấp thống trị, như Thomas Daquin (1225-1274), đã ra sức chứng minh rằng: Con người do Chúa Trời tạo ra theo "hình ảnh của mình" và sắp xếp theo các đẳng cấp khác nhau. Quyền lực tối cao của nhà vua trong cả nước và quyền lực vô hạn độ của lãnh chúa trong phạm vi điền trang thái ấp của mình được thực hiện theo ý của Chúa. Kẻ nào chống lại quyền lực đó thì chẳng những bị trừng trị ở kiếp này mà còn bị đày xuống địa ngục ở kiếp sau. Nói cách khác, người ta đã công khai biện hộ cho chế độ áp bức, bất công bằng cách truyền bá những tư tưởng duy tâm, tôn giáo, thần học và chủ nghĩa ngu dân.

Những nhận thức đầu tiên về công bằng xã hội chỉ mới manh nha trong tư tưởng một số nhà triết học và nhà hoạt động xã hội thời Phục hưng ở châu Âu thế kỷ XV - XVI. Đó là lúc, những phát minh mới của khoa học tự nhiên mà tiêu biểu là thuyết nhật tâm của Copernick (1475-1543) đã giáng một đòn mạnh vào thần học và thế giới quan tôn giáo, được xem là "một cuộc cách mạng ở trên trời", báo trước một cuộc cách mạng trong quan hệ xã hội ở dưới trần gian. Trên thực tế nó đã góp phần thúc đẩy các phong trào cải cách tôn giáo của Luther, Munzer, Calvin... đòi thực hiện "sự bình đẳng giữa những người con của Chúa". Các phong trào này lại có quan

hệ với nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân và của các tầng lớp thị dân nghèo khổ đòi bãi bỏ chế độ lao dịch, địa tô, thuế khóa và các đặc quyền khác của địa chủ phong kiến và nhà thờ, thực hiện "san bằng tài sản". Có thể xem đây chính là những cuộc đấu tranh cho công bằng xã hội trong chế độ phong kiến nhưng được khoác dưới cái vỏ tôn giáo và những yêu sách mang tính bình quân chủ nghĩa.

Nhận thức về công bằng xã hội tiếp tục có bước tiến mới trong học thuyết của các nhà Khai sáng Pháp ở thế kỷ XVIII như Didro, Rousseau, Voltaire, Montesquieu. Mặc dù những nhà tư tưởng này dường như chưa từng sử dụng thuật ngữ công bằng xã hội, song trên thực tế họ đã giương cao ngọn cờ của chủ nghĩa nhân văn thời Phục hưng, kịch liệt lên án và đòi xóa bỏ mọi mê tín và bất công, đặc quyền và áp bức của xã hội phong kiến nhằm dựng lên nhà nước lý tính, xã hội lý tính theo tư tưởng của Rousseau về *Khế ước xã hội*, tức nền cộng hòa dân chủ tư sản được xem là hợp với lẽ công bằng của giai cấp tư sản đang lên lúc bấy giờ.

Nhưng đến khi Cách mạng Pháp 1789 đã thực hiện xã hội lý tính ấy, người ta lại nhận ra rằng dù chế độ dân chủ tư sản hợp lý hơn chế độ phong kiến như thế nào đi nữa, thì nó cũng không phải là tuyệt đối hợp với lý tính. Quyền "tự do" sở hữu của mọi người trên thực tế trở thành quyền tự do mất sở hữu của những người sản xuất nhỏ phá sản và biến thành sở hữu lớn của giai cấp tư sản. Sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp trên cơ sở tư bản chủ nghĩa đã làm cho sự nghèo khổ của quần chúng lao động trở thành điều kiện sống còn của xã

hội. Hòa bình vĩnh cửu mà người ta hứa hẹn đã biến thành các cuộc chiến tranh xâm chiếm thuộc địa không ngừng. Phương châm "bình đẳng", "bác ái" của cách mạng được thực hiện trong sự kinh dị do sự cạnh tranh sinh ra. Tiền thay cho lưỡi gươm để làm đòn bẩy chủ yếu của quyền lực xã hội... "Tóm lại, theo nhận xét của Ph. Ăngghen, so với những lời hứa hẹn hoa mỹ của các nhà triết học Pháp thì những chế độ xã hội, chế độ chính trị do "thắng lợi của lý tính" dựng nên chỉ là một bức tranh biếm họa làm cho người ta thất vọng chua cay"¹.

Là nhà kinh tế học cổ điển Anh, sống và hoạt động cùng thời với các nhà Khai sáng Pháp, Adam Smith (1723-1790) lại cho rằng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường tự do, chủ nghĩa tư bản ra đời ở nước Anh sau cuộc cách mạng 1640 có thể hạn chế được những bất công và thực hiện được hài hòa xã hội.

Theo A. Smith, cùng với sự phân công lao động theo hướng chuyên môn hóa, nền kinh tế thị trường còn đóng vai trò kích thích, thậm chí bắt buộc con người phải phát minh, sáng chế, khuyến khích và mạo hiểm trong công cuộc sản xuất kinh doanh, qua đó không ngừng làm tăng lên sự giàu có của các quốc gia mà sự giàu có này tự nó sẽ chia bớt một số ít của cải cho các tầng lớp dân nghèo. Ông nhấn mạnh: với sự dẫn dắt của "*bàn tay vô hình*" (invisible hand), nền kinh tế thị trường tự do sẽ đảm bảo cho xã hội những gì sản xuất ra phù hợp với nhu cầu của mọi thành viên của nó. Sự tác động qua lại giữa

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 19, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 281.

những người tự do cạnh tranh trên thị trường, dù với động cơ vị kỷ, cuối cùng cũng sẽ đưa lại kết quả là sự hài hòa xã hội.

Mặc dù có những hạt nhân hợp lý nhất định, song như chính các nhà nghiên cứu lịch sử tư tưởng kinh tế ở phương Tây đã nhận xét: "Niềm tin của A. Smith vào sự hài hòa tự phát [của xã hội trong nền kinh tế thị trường tự do] đã không hề được thực tế chứng minh"¹. Thực tế là, từ thời A. Smith đến nay, nền kinh tế thị trường tự do, dù đã qua nhiều lần điều chỉnh, vẫn không giải quyết được những bất công xã hội dưới chủ nghĩa tư bản.

2.2. Quan niệm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về công bằng xã hội

Không phủ nhận tác động của các yếu tố đạo đức và lý tính đến việc hình thành các quan niệm về công bằng xã hội của những người tiền bối, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã chủ yếu phân tích và rút ra nội hàm của khái niệm công bằng xã hội từ nền tảng kinh tế và trình độ phát triển văn hóa của một xã hội mới mà ở đó không còn chế độ người bóc lột người.

Thật vậy, ngay từ giữa những năm 40 của thế kỷ XIX, khi phân tích các quan hệ kinh tế - xã hội dưới chủ nghĩa tư bản, C. Mác từng chỉ ra rằng: Chủ nghĩa tư bản một mặt đã có công

1. Maurice Baslé - Françoise Benhamon - Bernard Havance - Alain Gélédan - Jean Léobal - Alain Lipietz, *Lịch sử tư tưởng kinh tế* (tập 1) *Các nhà sáng lập*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr. 44.

trong việc thúc đẩy lực lượng sản xuất xã hội tiến lên những bước khổng lồ, tạo điều kiện vật chất cho việc thực hiện một số chính sách tiến bộ và công bằng hơn so với chế độ phong kiến; song mặt khác quan hệ sản xuất dưới chủ nghĩa tư bản lại là nguyên nhân dẫn đến những bất công mới trong quan hệ giữa chủ tư bản và những người công nhân làm thuê. Trong tác phẩm *Bản thảo kinh tế - triết học 1844*, C. Mác viết: "Lao động [của người công nhân] sản xuất ra những vật phẩm kỳ diệu cho những người giàu, nhưng chính nó lại sản xuất ra sự bần cùng hóa của công nhân"¹.

Đến tập I của bộ *Tư bản đồ sộ* (1867), C. Mác lại chứng minh rằng: Dưới chế độ tư bản - một chế độ xã hội dựa trên quyền chiếm hữu của chủ tư bản đối với giá trị thặng dư trong sản phẩm lao động của người làm thuê, "sự tích lũy của cải ở một cực này đồng thời cũng có nghĩa là tích lũy sự nghèo khổ, sự dốt nát và sự truy lạc tinh thần ở cực đối lập"². Nhưng theo C. Mác, tình trạng bất công xã hội ấy không thể là vĩnh viễn. Cùng với sự phát triển không ngừng của lực lượng sản xuất, chủ nghĩa tư bản cũng đồng thời tạo ra cả tiền đề vật chất là nền đại công nghiệp lẫn tiền đề xã hội là giai cấp công nhân để xóa bỏ bất công ấy, đưa tới một xã hội tiến bộ và công bằng hơn, dù điều đó có thể phải trải qua một con đường dài, đầy trở ngại và khó khăn như thế nào.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 42, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 131.
2. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 23. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 909.

Cái xã hội tiến bộ và công bằng hơn ấy, theo quan niệm của C. Mác, là xã hội cộng sản chủ nghĩa mà giai đoạn đầu hay giai đoạn thấp là chủ nghĩa xã hội.

Trong tác phẩm *Phê phán cương lĩnh Gôta* (1875), C. Mác lại nói rõ thêm: Dưới chủ nghĩa xã hội, sau khi đã khẫu trừ đi những phần cần thiết trong tổng sản phẩm xã hội để thay thế những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng, thực hiện tái sản xuất mở rộng, lập quỹ dự trữ để phòng mọi tai nạn, cũng như để chi cho quản lý, giáo dục, y tế, nuôi dưỡng những người không có khả năng lao động... thì "mỗi một người sản xuất nhận được trở lại vừa đúng cái mà anh ta đã cung cấp cho xã hội. Cái mà anh ta đã cống hiến cho xã hội là lượng lao động của cá nhân anh ta"¹. V. I. Lênin gọi cách thức phân phối như thế là "*phân phối theo lao động*"².

Nguyên tắc phân phối ấy là sự thể hiện tập trung của công bằng xã hội dưới chủ nghĩa xã hội so với sự phân phối bất công dưới chủ nghĩa tư bản. Nhưng nó vẫn còn chịu ảnh hưởng của "pháp quyền tư sản". Nó chưa thể đạt đến sự bình đẳng hoàn toàn. Bởi lẽ, theo C. Mác, trong xã hội xã hội chủ nghĩa, tức xã hội vừa lọt lòng ra từ xã hội tư bản chủ nghĩa, thì về thể chất và tinh thần, năng khiếu và năng lực lao động của người này hơn người khác; ngoài ra, người này lập gia đình rồi, người kia chưa, người này có nhiều con hơn người kia v.v... "Nhu vậy, với một công việc ngang nhau và do đó, với một phần tham dự như nhau

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 19, Sdd, tr. 33.

2. V. I. Lênin, *Toàn tập*, tập 33, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1976, tr. 115.

vào quỹ tiêu dùng của xã hội thì trên thực tế, người này vẫn lĩnh nhiều hơn người kia, người này vẫn giàu hơn người kia"¹.

Vì thế, phải đến "giai đoạn cao của xã hội cộng sản chủ nghĩa, khi mà... cùng với sự phát triển toàn diện của các cá nhân, sức sản xuất của họ cũng ngày càng tăng lên và tất cả các nguồn của cải xã hội đều tuôn ra dồi dào, chỉ khi đó người ta mới có thể vượt hẳn ra khỏi giới hạn chật hẹp của pháp quyền tư sản và xã hội mới có thể ghi trên lá cờ của mình: *Làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu*"². Đó mới là lúc bình đẳng xã hội được thực hiện hoàn toàn và đầy đủ.

Từ những luận điểm nêu trên, ta có thể thấy trong quan niệm của C. Mác, *công bằng xã hội* và *bình đẳng xã hội* là hai khái niệm vừa có một phần nội hàm trùng hợp nhau vừa có một phần khác biệt nhau.

Bình đẳng xã hội là sự ngang bằng nhau giữa người và người trong xã hội không chỉ về phương diện kinh tế mà cả về các phương diện pháp lý, chính trị, văn hóa, dù năng lực, vai trò, sự cống hiến của người này khác người kia. Ví dụ: Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam nữ, giàu nghèo, trình độ học vấn, địa vị xã hội...

Còn *công bằng xã hội* là sự ngang bằng nhau giữa người và người trong xã hội không phải về mọi phương diện mà chủ yếu về phương diện phân phối sản phẩm xã hội theo nguyên tắc: công hiến lao động ngang nhau thì hưởng thụ ngang nhau.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 19, Sđd, tr. 35.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 19, Sđd, tr. 35.

Nói như V. I. Lênin: "Người nào đã hoàn thành một phần lao động xã hội ngang nhau thì sẽ được lĩnh một phần sản phẩm xã hội ngang nhau (sau khi đã khấu trừ những phần đã nói ở trên)"¹. Đây là một nguyên tắc phân phối công bằng dưới chủ nghĩa xã hội, nhưng vì hoàn cảnh cụ thể của mỗi người một khác nên vẫn còn sự chênh lệch về thu nhập, về giàu nghèo, nghĩa là chưa có bình đẳng hoàn toàn.

Nắm vững bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin và vận dụng sáng tạo vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, ngay từ nửa đầu những năm 20 của thế kỷ XX, Hồ Chí Minh (lúc đó lấy tên là Nguyễn Ái Quốc) đã tập trung vạch trần và kịch liệt lên án toàn bộ các chính sách áp bức, bóc lột vô cùng dã man, độc ác và đầy rẫy bất công của chủ nghĩa tư bản thực dân Pháp ở nước ta, nhưng lại được chúng che đậy dưới cái mặt nạ "*khai hóa văn minh*" và nhân danh những châm ngôn về "*tự do, bình đẳng, bác ái*"!

Bằng cách đó, Người đã thức tỉnh, tập hợp, đoàn kết và tổ chức nhân dân ta đứng lên đấu tranh đánh đổ ách thống trị thực dân - phong kiến, giành độc lập cho dân tộc, xây dựng một chế độ xã hội mới - chế độ dân chủ nhân dân tiến dần lên chủ nghĩa xã hội nhằm "*làm cho nhân dân lao động thoát nạn bần cùng, làm cho mọi người có công ăn việc làm, được ấm no và sống một đời hạnh phúc*"².

1. V. I. Lênin, *Toàn tập*, tập 33, Sđd, tr. 114.

2. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 17.

Đề cập đến nguyên tắc phân phối dưới chủ nghĩa xã hội, Hồ Chí Minh khẳng định: "Chủ nghĩa xã hội là công bằng hợp lý: làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít, không làm thì không hưởng. Những người già yếu hoặc tàn tật sẽ được Nhà nước giúp đỡ chăm nom"¹.

Rõ ràng, vào thời của mình, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin cũng như Chủ tịch Hồ Chí Minh mới chủ yếu nói về *công bằng xã hội* thể hiện tập trung ở nguyên tắc phân phối theo lao động trong chủ nghĩa xã hội. Còn về nguyên tắc phân phối trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội - tức thời kỳ nằm ở nấc thang phát triển thấp hơn so với khi chủ nghĩa xã hội sẽ được xây dựng thành công - thì các ông chưa có đủ điều kiện để bàn tới.

Đây chính là điều mà Đảng ta đã dần dần bổ sung cho chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh bằng những kết luận mới rút ra từ trong thực tiễn sinh động của quá trình đổi mới toàn diện đất nước (sẽ được nói ở phần sau).

2.3. Nhận thức về công bằng xã hội trong giai đoạn hiện nay

Như trên đã trình bày, trải qua quá trình lịch sử phát triển lâu dài của xã hội loài người, nội hàm của khái niệm công bằng xã hội đã có nhiều thay đổi. Song nhìn chung, cho đến những thập kỷ gần đây, công bằng về kinh tế vẫn được xem là yếu tố cốt lõi của công bằng xã hội. Nhưng từ đầu những năm 80

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 9, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 175.

của thế kỷ XX đến nay, trong tư duy phát triển hiện đại, nội hàm của công bằng xã hội đã được bổ sung và mở rộng đáng kể. Điểm bổ sung và mở rộng quan trọng thể hiện ở chỗ, công bằng xã hội không chỉ bó hẹp trong công bằng về kinh tế - mặc dù đây vẫn là yếu tố nền tảng - mà còn là công bằng trong việc tham gia và thụ hưởng kết quả hoạt động trong tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, pháp lý, văn hóa, xã hội.

Về nhận thức này, năm 1983, *Từ điển bách khoa triết học* (Liên Xô) đã đưa ra một định nghĩa rất đáng chú ý cho rằng: "Khái niệm công bằng bao hàm trong nó yêu cầu về sự phù hợp giữa vai trò thực tiễn của cá nhân/nhóm xã hội với địa vị của họ trong đời sống xã hội, giữa quyền và nghĩa vụ của họ, giữa làm và hưởng, giữa lao động và sự trả công, giữa tội phạm và sự trừng phạt, giữa công lao và sự thừa nhận của xã hội. Sự không phù hợp trong những quan hệ đó được xem là bất công"¹.

Đến giữa những năm 90, các chuyên gia hàng đầu của Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) lại đề xướng một quan niệm mới cho rằng *nội dung bao trùm của công bằng xã hội là công bằng về cơ hội phát triển*². Khi một cá nhân

-
1. *Từ điển bách khoa triết học* (Liên Xô), Nxb Nauka, Mátxcova, 1983, tr. 650.
 2. Xem thêm Đỗ Hoài Nam, *Định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam* (Báo cáo đề dẫn tại Hội thảo về Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa); Trần Đình Thiên, *Công bằng xã hội và mối quan hệ của nó với tăng trưởng kinh tế* (Tham luận tại Hội thảo về Vấn đề phân phối và phân hóa giàu nghèo).

hay một chủ thể nào đó có được cơ hội phát triển công bằng so với các cá nhân và các chủ thể khác thì anh ta có thể đạt được và duy trì một cách vững chắc sự công bằng trong thu nhập và hưởng thụ các thành quả ở tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Hiển nhiên là công bằng về cơ hội phát triển phải được thể hiện ở sự công bằng về *cơ hội tiếp cận các nguồn lực phát triển* đối với mỗi cá nhân hay mỗi chủ thể. Các nguồn lực đó thường bao gồm: i) quyền sở hữu tài sản hoặc quyền sử dụng các tài sản trong cộng đồng xã hội (ruộng đất, công cụ, thiết bị, tín dụng...); ii) thị trường lao động, thông tin kinh tế; iii) trình độ học vấn, kỹ năng nghề nghiệp, nghệ thuật quản lý...

Ngày nay, khi nhiều nước trên thế giới đang chuyển sang nền kinh tế tri thức, thì nguồn lực trí tuệ (học vấn, kỹ năng nghề nghiệp, nghệ thuật quản lý) ngày càng có vai trò quyết định trong các nguồn lực phát triển.

Công bằng về cơ hội phát triển và sự thể hiện của nó trong công bằng về cơ hội tiếp cận các nguồn lực phát triển do đó bao hàm cả sự *công bằng trong phân phối các điều kiện sản xuất và công bằng trong phân phối tư liệu tiêu dùng* (phân phối thu nhập). Về vấn đề này, C. Mác đã từng chỉ ra rằng: "Bất kỳ sự phân phối nào về tư liệu tiêu dùng cũng chỉ là hậu quả của sự phân phối chính ngay những điều kiện sản xuất, nhưng sự phân phối những điều kiện sản xuất lại là một tính chất của chính ngay phương thức sản xuất"¹.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 19, Sđd, tr. 36-37.

Điều đó giải thích tại sao, khi quyết định chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa (nói gọn là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa) nhằm năng động hóa và đẩy nhanh nhịp độ tăng trưởng kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân, Đảng ta đã đề ra chủ trương: "*Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển. Công bằng xã hội phải thể hiện ở cả khâu phân phối tư liệu sản xuất lẫn ở khâu phân phối kết quả sản xuất, ở việc tạo điều kiện cho mọi người đều có cơ hội phát triển và sử dụng tốt năng lực của mình*"¹. Đối với kết quả sản xuất, Đảng khẳng định: "Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu, đồng thời phân phối dựa trên mức đóng góp các nguồn lực khác vào kết quả sản xuất kinh doanh và phân phối thông qua phúc lợi xã hội, đi đôi với chính sách điều tiết hợp lý, bảo vệ quyền của người lao động"².

Như vậy, các quan điểm đổi mới của Đảng ta về việc giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội trong điều kiện của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vừa là sự kế thừa và phát triển những luận điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin vừa có nhiều điểm trùng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 113.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Sđd, tr. 113-114.

khớp với tư duy hiện đại về công bằng xã hội trong phát triển của thế giới ngày nay, mà hai điểm then chốt là:

- Gắn công bằng trong phân phối điều kiện sản xuất với công bằng trong phân phối thu nhập phù hợp với tính chất của nền kinh tế;

- Đặc biệt coi trọng việc tạo điều kiện cho mọi người đều có cơ hội phát triển và sử dụng tốt năng lực của mình trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Để thực hiện được những điểm nêu trên thì rõ ràng chủ thể lãnh đạo và quản lý đất nước phải *tạo ra những điều kiện cần thiết về cơ chế và chính sách* đảm bảo cho mọi người dân - nhất là những người yếu thế và dễ bị tổn thương ở các vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, những gia đình thương binh, liệt sĩ... - đều được làm chủ một phần tư liệu sản xuất, được hưởng một nền giáo dục cơ bản, được hướng dẫn và đào tạo về nghề nghiệp, được chăm sóc về sức khỏe, được tiếp cận các dịch vụ về tín dụng, tư vấn pháp luật và thông tin, được giúp đỡ lúc gặp khó khăn... để họ có thể lo liệu và dần dần cải thiện đời sống của bản thân và gia đình, đồng thời góp phần xây dựng đất nước. Đó chính là biện pháp cơ bản nhằm thực hiện công bằng xã hội theo hướng vừa khuyến khích làm giàu hợp pháp vừa đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo, thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển, về thu nhập và mức sống gắn với chất lượng sống giữa các tầng lớp dân cư, các dân tộc, các vùng miền trong nước.

KẾT HỢP TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VỚI TIẾN BỘ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRONG MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN CỦA VIỆT NAM Ở THỜI KỲ ĐỔI MỚI

1. Một số lý thuyết và mô hình phát triển trên thế giới xét từ góc độ giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội

Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đồng thời thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội là mục tiêu "kép" của sự phát triển nhanh, lành mạnh và bền vững mà nhiều quốc gia trên thế giới đều mong muốn đạt tới. Tuy nhiên, trên thực tế, đây là bài toán khó mà không phải nước nào cũng có thể tìm ra lời giải thỏa đáng. Bởi lẽ để biến mục tiêu đó thành hiện thực thì phải có hàng loạt điều kiện khách quan và chủ quan cần thiết, phải giải quyết nhiều mối quan hệ - đặc biệt là mối quan hệ giữa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội - trong một mô hình phát triển nhất định.

Về đại thể, thời kỳ từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến những thập niên gần đây, trên thế giới có một số mô hình phát triển khác nhau đã được áp dụng. Mỗi loại mô hình đều dựa vào một lý thuyết phát triển, thể hiện bản chất

chế độ chính trị - xã hội và truyền thống văn hóa ở nước áp dụng mô hình ấy.

1.1. Lý thuyết và mô hình phát triển nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước phúc lợi xã hội

Sau hơn một thế kỷ áp dụng lý thuyết của *chủ nghĩa tự do cổ điển* (classical liberalism) do Adam Smith đề xướng, nền kinh tế thị trường tự do của các nước tư bản dưới sự dẫn dắt của "*bàn tay vô hình*" đều không tự động dẫn đến "hài hòa xã hội" như A. Smith mong muốn. Trái lại, từ đầu thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX (và cho đến cả ngày nay nữa), nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa đã trải qua nhiều cuộc suy thoái hoặc khủng hoảng chu kỳ, mà điển hình là cuộc đại khủng hoảng kinh tế 1929-1933 nổ ra trước tiên ở Mỹ rồi lan nhanh ra toàn thế giới tư bản, làm gay gắt thêm hàng loạt vấn đề xã hội bức xúc, nhất là nạn thất nghiệp tràn lan, chứa đựng những nguy cơ bùng nổ xã hội nghiêm trọng.

Đứng trước tình hình ấy, Tổng thống Mỹ Franklin Roosevelt đã phải từ bỏ việc áp dụng lý luận về cái gọi là "*bàn tay vô hình*" của cơ chế thị trường tự do để chuyển sang thực hiện một số chính sách can thiệp cấp thời của nhà nước nhằm hạn chế sự tàn phá của cuộc đại khủng hoảng, nhất là giảm bớt nạn thất nghiệp trong cả nước lúc đó đã lên tới 25% tổng lực lượng lao động xã hội. Theo nhận xét của nhà kinh tế học Robert Heibroner, "Chính phủ bỗng nhiên trở thành một nhà đầu tư kinh tế chính: đường sá, đập nước, các phòng họp, các

giảng đường, các sân bay, bến cảng và các công trình nhà ở cứ mọc lên như trổ hoa"¹.

Trên lĩnh vực lý luận, người đại diện tiêu biểu nhất cho sự chuyển biến từ tư duy kinh tế thị trường tự do sang tư duy kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước là nhà kinh tế học Anh John Maynard Keynes. Trong tác phẩm *Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ* (1936), J. M. Keynes đã chứng minh rằng: muốn thoát khỏi khủng hoảng, thất nghiệp, nhà nước phải điều tiết nền kinh tế. Ông bác bỏ khái niệm "*nhà nước tối thiểu*" của A. Smith và đề xuất chủ trương mở rộng những chức năng của nhà nước, xem đó là phương tiện duy nhất để tránh khỏi sự phá hủy hoàn toàn các thể chế kinh tế đương thời. Ông nhấn mạnh: Ngoài việc đứng ra gánh lấy một trách nhiệm trực tiếp về mức đầu tư "có thể thực hiện được", nhà nước cần phải có chính sách tác động tới việc giảm lãi suất ngân hàng nhằm khuyến khích các nhà kinh doanh vay vốn để đầu tư mở rộng sản xuất hàng hóa và dịch vụ, qua đó vừa kích thích nhu cầu của người tiêu dùng vừa tạo thêm nhiều việc làm mới cho người lao động².

Trong nửa cuối những năm 30 của thế kỷ XX, hai lần J. M. Keynes đã được Tổng thống Mỹ mời sang tư vấn về

-
1. Robert L. Heibroner, *Các nhà kinh tế vĩ đại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr. 349.
 2. Xem J. M. Keynes, *Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ*, Nxb Giáo dục - Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 1994, tr. 426.

những chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Hoa Kỳ sau cuộc đại khủng hoảng. Khi Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, J. M. Keynes lại đưa ra những gợi ý về việc thi hành một số chính sách xã hội cấp bách để giúp người dân có thể vượt qua hoàn cảnh khắc nghiệt của thời chiến. Ông còn cho rằng nhà nước đầu tư vào các công trình phúc lợi công cộng phải đóng vai trò then chốt trong giai đoạn tái thiết sau chiến tranh.

Rõ ràng, theo lý luận của J. M. Keynes, rốt cuộc không có cơ chế tự động an toàn của nền kinh tế thị trường tự do. Vì thế, ông đã nêu lên quan điểm có ý nghĩa định hướng chính sách tổng quát là: Nền kinh tế thị trường phải được điều tiết bởi nhà nước nhằm khắc phục hai khuyết tật lớn của xã hội tư bản là "*không có việc làm đầy đủ và phân phối của cải một cách bất công*".

Từ chỗ lúc đầu bị những nhà kinh tế học trung thành với triết lý "*Hãy để yên cho thị trường vận hành*" của A. Smith xem là "tà giáo", lý thuyết của J. M. Keynes đã dần dần chiếm được địa vị chi phối trong số rất nhiều lý thuyết kinh tế khác ở các nước tư bản phát triển thời đó. Theo sự đánh giá của một nhóm nhà nghiên cứu lịch sử tư tưởng kinh tế phương Tây, thì "*thuyết chính thống Keynes đã đạt đến đỉnh cao vinh quang suốt từ năm 1945 đến năm 1973*"².

1. J. M. Keynes, *Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ*, Sđd, tr. 429.

2. Alain Gélédan (chủ biên), *Lịch sử tư tưởng kinh tế - Các tác gia đương đại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr. 415.

Trong gần ba thập niên đó, lý thuyết Keynes đã được nhiều nhà hoạt động quốc gia sử dụng làm nền tảng lý luận cho việc xây dựng các nhà nước phúc lợi ở hàng loạt nước tư bản phát triển, nhất là các nước Bắc Âu và một số nước Tây Âu. Tại những nước này, người ta đã kết hợp vận dụng nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước phúc lợi nhằm tạo ra sự đồng thuận xã hội cho phát triển. Người ta gọi đó là "*nhà nước phúc lợi kiểu Keynes*" (Keynesian welfare state)¹.

Ví dụ điển hình cho việc áp dụng trong thực tiễn quan điểm lý luận nói trên là mô hình nhà nước phúc lợi Thụy Điển do Đảng Dân chủ Xã hội cầm quyền trong nhiều thập kỷ. Ngay từ giữa những năm 30 của thế kỷ XX, lãnh tụ Đảng Dân chủ Xã hội (tức đảng cầm quyền) đã đưa ra khẩu hiệu: "Nhà nước là ngôi nhà cho tất cả mọi người" và điều này sẽ đạt được thông qua việc "phá bỏ mọi hàng rào ngăn cách về xã hội và kinh tế giữa các tầng lớp dân cư trong nước"².

Một hệ thống các chính sách phúc lợi rộng rãi đã được đề ra, bao gồm các chế độ đầu tư cho giáo dục, y tế, trợ cấp cho người già, bà mẹ, trẻ em, người thất nghiệp... do Nhà nước chi ở mức cao nhất thế giới.

Để thực hiện được các chế độ nói trên, Nhà nước thi hành chính sách thuế lũy tiến đối với thu nhập. Trong nhiều năm,

-
1. Sophie Bessis, *From social exclusion to social cohesion - a policy agenda*, UNESCO, Paris, 1995, p. 27.
 2. Hans - Ingvar Johnsson, *Bức tranh toàn cảnh Thụy Điển*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 174.

các nguồn thu từ thuế thu nhập chiếm tới 55% GDP, một con số cao hơn nhiều so với mức trung bình của các nước OECD. Đối với những người có thu nhập cao nhất, tỷ lệ thuế có khi lên tới 70 - 80%.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cạnh tranh kinh tế ngày càng gay gắt, các chính sách phúc lợi xã hội rộng rãi dựa trên thuế thu nhập đánh theo lũy tiến, một mặt làm nảy sinh tình trạng lạm dụng các trợ cấp xã hội ở mức độ lớn trong dân chúng, mặt khác gây ra sự bất mãn trong các chủ doanh nghiệp giàu có; nhiều nhà tư bản đã chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài.

Đó là lý do giải thích tại sao nền kinh tế Thụy Điển sau thời kỳ "hoàng kim" đã dần dần rơi vào trì trệ, suy thoái từ cuối những năm 70 đến đầu những năm 90 của thế kỷ XX. Hệ quả là Đảng Dân chủ Xã hội bị gạt ra khỏi chính quyền 2 lần vào những năm 1976-1982 và 1991-1994. Khi trở lại cầm quyền, họ buộc phải cắt giảm đáng kể mức chi cho trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp cho trẻ em, trợ cấp cho người ốm đau, người tàn tật và một số khoản phúc lợi xã hội khác. Những cắt giảm này được người ta biện minh rằng: "Phải dỡ bỏ các bộ phận của chế độ phúc lợi nhằm cứu vãn cốt lõi của chế độ này"¹.

Bước sang đầu thế kỷ XXI, khi cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại phát triển như vũ bão, xu thế toàn cầu hóa kinh tế diễn ra mạnh mẽ, yêu cầu nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa Thụy Điển trên thị trường thế giới đòi hỏi Chính phủ nước này phải tiếp tục giảm thuế thu nhập để khuyến khích

1. Hans - Ingvar Johnsson, Sdd, tr. 177.

giới chủ doanh nghiệp tăng đầu tư mở rộng sản xuất, nhất là đầu tư cho nghiên cứu và triển khai (R&D), đồng thời kích thích người lao động nâng cao trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp nhằm tạo ra những sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao. Tỷ trọng thuế thu nhập trong GDP của nước này do đó đã giảm từ 49,1% năm 2006 xuống còn 47,8% năm 2007, tức là thấp hơn rõ rệt so với tỷ lệ 55% vào những năm 70. Nhờ có động lực mới đó nên nhịp độ tăng trưởng kinh tế của Thụy Điển đã tăng từ 2,7% năm 2006 lên 4,7% năm 2007. Đến lượt nó, kinh tế tăng trưởng đã cho phép Chính phủ nước này duy trì được các phúc lợi xã hội cơ bản cho người dân ở mức hợp lý hơn. Ngoài các chế độ trợ cấp khác, chính sách phúc lợi xã hội giờ đây tập trung cho lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, trong đó chú trọng trợ cấp cho những người cần được đào tạo lại để thích nghi với sự phát triển của nền kinh tế tri thức.

Đó là lý do giải thích tại sao, trong cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu (2008-2009), Thụy Điển tuy cũng phải gánh chịu những tác động tiêu cực cả về kinh tế và xã hội, nhưng ở mức nhẹ hơn so với các nước khác trong Liên minh châu Âu (EU). Năm 2008, tỷ lệ tăng trưởng GDP của Thụy Điển là 2,7%, của Anh là 1,6%; năm 2009, các con số tương ứng của hai nước là - 0,4% và - 5,5%. Trong cùng thời gian, tỷ lệ thất nghiệp của Thụy Điển tăng từ 6,1% lên 6,2%, của Anh tăng từ 6% lên 7,9%¹.

1. Wikipedia, *Unemployment rate in Sweden and in EU*.

1.2. Lý thuyết và mô hình phát triển theo chủ nghĩa tự do mới

Nên nhớ rằng, trong suốt thời gian lý thuyết Keynes chiếm được địa vị chi phối đối với chính sách kinh tế - xã hội của các nước tư bản phát triển, thì một số học giả đứng đầu là Friedrich August Von Hayek vốn có quan điểm đối lập với J. M. Keynes vẫn kiên trì theo đuổi những luận thuyết của họ. Năm 1944, V. Hayek cho ra đời cuốn *Con đường dẫn đến sự nô dịch*. Trong cuốn sách này, V. Hayek kịch liệt phê phán sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế thị trường. Ông viết: "Quyền tự do kinh tế, một thứ quyền mà thiếu nó thì quyền tự do chính trị không bao giờ tồn tại"¹. Ông say sưa ca ngợi tư tưởng tự do kinh tế ở các thế kỷ XVIII, XIX. Theo ông, vận dụng các tư tưởng đó vào điều kiện kinh tế trong thế kỷ XX vẫn là một điều tuyệt vời. Với những luận điểm chủ yếu đó, *Con đường dẫn đến sự nô dịch* của V. Hayek được xem là "bản *Hiến chương* đặt nền móng cho *chủ nghĩa tự do mới*" (neo - liberalism)². Nhưng, vào thời bấy giờ, chủ nghĩa tự do mới chưa được giới cầm quyền ở các nước tư bản phát triển Âu - Mỹ chú ý tới. Bởi lẽ, lúc đó dưới ảnh hưởng của lý thuyết Keynes, nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa vẫn vận hành có hiệu quả. Phải đợi đến khi cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới nổ ra (giữa những năm 70 của thế kỷ XX), các nước tư bản phát triển lại

1. Xem Alain Gélédan (chủ biên), Sdd, tr. 439.

2. François Houtart et François Polet, *L'autre Davos - Mondialisation des résistances et des luttes*, Paris, 1999, p. 12.

roi vào cuộc suy thoái kinh tế, kèm theo lạm phát và thất nghiệp tăng cao, thì chủ nghĩa tự do mới mới có cơ hội giành lấy vị trí ưu thắng đối với lý thuyết Keynes.

Đến đầu những năm 80, chủ nghĩa tự do mới đã được Thủ tướng Anh Thatcher và Tổng thống Mỹ Reagan nhiệt liệt tán thưởng và chính thức áp dụng trên thực tế. Tiếp đó, chủ nghĩa tự do mới dần dần được giới cầm quyền của nhiều nước khác trong tổ chức OECD và một số nước đang phát triển ở châu Á, châu Phi và nhất là ở châu Mỹ Latinh làm theo. Những người đại diện của các nước đó đã gặp nhau tại thủ đô Hoa Kỳ và thông qua bản Tuyên bố chung gọi là *Đồng thuận Washington*. Người ta thường nhắc tới phương châm hành động mà bản *Đồng thuận Washington* đề ra là: "*Thị trường nhiều hơn, nhà nước ít hơn*", nhưng nếu phân tích chi tiết ra thì phương châm đó gồm 5 điểm chủ yếu: i) tăng thị trường; ii) giảm nhà nước; iii) phi điều tiết hóa; iv) tự do hóa; v) tư nhân hóa.

Thực hiện các nội dung trên, người ta đã thu hẹp khu vực sở hữu nhà nước, đẩy mạnh tư nhân hóa, tránh sự can thiệp của nhà nước vào công việc kinh doanh, giảm chi từ ngân sách quốc gia cho các chính sách phúc lợi xã hội, giảm thuế đối với những người có thu nhập cao cũng như đối với lợi nhuận của các công ty tư bản nhằm kích thích họ "tiết kiệm và đầu tư". Thi hành những biện pháp đó, người ta hứa hẹn với quần chúng lao động rằng: tăng trưởng kinh tế phải đi trước, công bằng xã hội sẽ theo sau, người nghèo hãy kiên tâm chờ đợi!

Một trường phái của chủ nghĩa tự do mới là chủ nghĩa bảo thủ mới (neo-conservatism) còn đưa ra khẩu hiệu: "*Tăng trưởng và nhỏ giọt từ trên xuống*" (growth and trickle down)¹, nghĩa là trước hết phải có tăng trưởng kinh tế đã thì sau đó mới có một số ít của cải của tầng lớp trên giàu có rơi rớt xuống cho tầng lớp dưới nghèo khổ. Đối với trường phái này, điều đó chẳng những là tất nhiên mà còn là "công bằng" nữa (!).

Nhưng trải qua sự kiểm nghiệm của thời gian, ngay tại Mỹ - nước áp dụng chủ nghĩa tự do mới một cách tích cực nhất dưới thời các chính quyền Reagan và Bush (cha) - một số nhà trí thức có đầu óc khách quan đã phải thừa nhận rằng: thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vì mục đích lợi nhuận tối đa của giới chủ tư bản đã dẫn đến hàng loạt vấn đề xã hội nan giải. Dựa vào kết quả điều tra xã hội học nghiêm túc, W. Bennett, cựu Bộ trưởng Bộ Giáo dục Hoa Kỳ (làm việc dưới thời chính quyền Reagan) đã đi đến kết luận rằng: "Tăng trưởng kinh tế [ở Mỹ] còn có một tên gọi khác là sự xuống cấp xã hội"². Điều đó giải thích tại sao, từ năm 1993, khi Clinton trở thành ông chủ Nhà Trắng, thì chính quyền của ông ta đã phải điều chỉnh mô hình phát triển đất nước theo lý thuyết về *Con đường thứ ba*³. Nghĩa là một mặt tiếp tục thực hiện tự do hóa kinh tế theo

1. Sophie Bessis, Sđd, tr. 18.

2. Theo C. Cobb - Halstead and J. Rowe, "*If the GDP is up why is America down?*", *The Atlantic monthly*, October, 1995, p. 65.

3. Xem Anthony Giddens, *The third way - The renewal of social democracy*, Polity press, Cambridge, 1998.

quan điểm của chủ nghĩa tự do mới, mặt khác thi hành một số chính sách xã hội theo xu hướng cách tân của các Đảng Dân chủ Xã hội như tạo thêm việc làm, cải tiến tiền lương, tăng trợ cấp cho giáo dục và bảo hiểm y tế... nhằm tranh thủ sự ủng hộ của tầng lớp trung lưu và tầng lớp nghèo. Nhưng đến thời chính quyền Bush (con), thì các chính sách của chủ nghĩa tự do mới lại được thực hiện một cách triệt để hơn bao giờ hết.

Hệ quả là hàng loạt vấn đề kinh tế, xã hội tích lũy trong hai nhiệm kỳ của Bush (con) đã bùng nổ thành cuộc khủng hoảng tài chính tại phố Wall từ cuối năm 2007, rồi nhanh chóng gây phản ứng dây chuyền, đẩy nền kinh tế thế giới lún sâu vào cuộc suy thoái tồi tệ nhất kể từ đầu những năm 30 của thế kỷ XX.

Riêng tại Mỹ, nhiều ngân hàng danh tiếng bị sụp đổ, sự thất thoát của những cổ phiếu trị giá hơn 1.000 tỷ USD diễn ra chỉ trong một ngày. Trong khi nhiều chủ ngân hàng vỡ nợ được nhà nước cứu trợ vẫn đem chia nhau hàng tỷ USD gọi là tiền thù lao cho "những người có chuyên môn cao", thì đông đảo quần chúng nhân dân lại là những người phải gánh chịu hậu quả nặng nề nhất: Tính đến tháng 10-2009, khoảng trên 2 triệu ngôi nhà của những người có thu nhập thấp bị tịch biên, gần 1,6 triệu cá nhân và doanh nghiệp (chủ yếu là nhỏ và vừa) xin phá sản, 10,2% lực lượng lao động xã hội bị mất việc làm, tương đương 15,7 triệu người¹.

1. Wikipedia, *Unemployment rate in US 2009*.

Tại Liên minh châu Âu, tính đến tháng 5-2009, tỷ lệ thất nghiệp là 8,9%, tương đương 21,5 triệu người; tỷ lệ nghèo, tính đến tháng 3-2009 là 16% (các nước Bắc Âu - nơi áp dụng mô hình kinh tế thị trường với sự điều tiết của nhà nước phúc lợi xã hội - có tỷ lệ nghèo thấp nhất, các nước Baltic và Địa Trung Hải có tỷ lệ nghèo cao nhất trong EU).

Tình hình diễn biến xấu đến mức, một số nhà kinh tế học nổi tiếng và có cả chính khách phương Tây đã phải thừa nhận: Việc áp dụng mô hình kinh tế của chủ nghĩa tự do mới là sai lầm tệ hại và đã đến lúc phải từ bỏ nó.

Trong bài *Cuộc khủng hoảng toàn cầu mang nhãn hiệu "Made in USA"*, Giáo sư Joseph Stiglitz, người được giải Nobel kinh tế năm 2001, viết: "Mỹ đã xuất khẩu triết lý kinh tế thị trường tự do ở mức mà ngay cả vị "tu sĩ" cao cấp nhất của trường phái đó là Alan Greenspan giờ cũng phải thừa nhận là sai lầm... Mỹ đã xuất khẩu một thứ văn hóa doanh nghiệp vô trách nhiệm đối với xã hội... Và cuối cùng Mỹ đã xuất khẩu cả sự suy thoái kinh tế đi bốn phương"¹. Cũng trong khoảng thời gian đó, Tổng thống Pháp Nicolas Sarkozy tuyên bố: "Phải chinh đốn lại chủ nghĩa tư bản theo một mô hình khác, bởi hệ thống thị trường tự điều tiết đã qua rồi, mọi quyền lực của thị trường được cho là đúng đã kết thúc"².

1. Theo *Vietnamnet*, ngày 18-10-2008.

2. Theo *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, Thông tấn xã Việt Nam, ngày 4-10-2008.

Vậy tương lai của chủ nghĩa tự do mới sẽ ra sao, nó có còn được chấp nhận là lý thuyết chủ yếu của các chính quyền hiện nay ở Mỹ và ở những nước đã ký *Đồng thuận Washington* nữa không, hay cần phải điều chỉnh cho hợp với những biến động mới? Chúng ta hãy chờ xem!

Dĩ nhiên, chúng ta không thể đơn giản nghĩ rằng chủ nghĩa tư bản Mỹ nói riêng và chủ nghĩa tư bản thế giới nói chung đã hết khả năng tự điều chỉnh để thích nghi, tiếp tục tồn tại và phát triển. Song điều có thể dự báo được là chủ nghĩa tự do mới mà các chính quyền Reagan, Bush cha và Bush con (trừ chính quyền Clinton) ra sức đề cao, xem đó là lý thuyết chủ yếu định hướng cho mô hình phát triển kinh tế - xã hội của Hoa Kỳ trong suốt mấy chục năm về trước sẽ không thể giữ nguyên như cũ được nữa.

1.3. Mô hình phát triển kinh tế - xã hội theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung phi thị trường

Khác với hai loại mô hình phát triển nêu trên, việc giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ở Liên Xô và hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa trước đây đều được tiến hành thông qua mô hình phát triển kinh tế - xã hội theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung phi thị trường.

Đây là mô hình dựa trên cơ sở lý luận về tính "ưu việt" của cơ chế kế hoạch hóa tập trung dưới chủ nghĩa xã hội so với tính tự phát vô chính phủ của cơ chế thị trường tự do dưới chủ

nghĩa tư bản. Áp dụng lý luận đó vào cuộc sống, người ta đã triệt để xóa bỏ các chế độ sở hữu gọi là phi xã hội chủ nghĩa và nhanh chóng xác lập chế độ sở hữu nhà nước và chế độ sở hữu tập thể đối với tư liệu sản xuất xã hội nhằm sớm xây dựng một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa "thuần nhất". Nền kinh tế ấy được quản lý bằng một hệ thống chỉ tiêu kế hoạch pháp lệnh từ trên giao xuống đối với cả sản xuất và phân phối sản phẩm làm ra thông qua chế độ cấp phát và giao nộp theo quan hệ hiện vật là chủ yếu.

Đánh giá một cách khách quan, trong khoảng ba bốn thập niên, mô hình phát triển này đã từng phát huy tác dụng tích cực trong việc thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa theo kiểu cổ điển. Riêng Liên Xô đã hoàn thành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa chỉ trong vòng 3 kế hoạch năm năm, nhờ đó mà nâng cao được tiềm lực kinh tế và quốc phòng, đồng thời tạo nên sự bình ổn xã hội bằng những chính sách quan tâm đến nhiều mặt của đời sống nhân dân. Mọi người đến tuổi lao động đều có công ăn việc làm, nạn thất nghiệp bị xóa bỏ. Ai nấy đều được học tập và chữa bệnh miễn phí, các chế độ nghỉ ngơi và hưởng thụ văn hóa cơ bản được đáp ứng. Nhiều gia đình ở thành thị và các khu công nghiệp tập trung được cung cấp nhà. Những người già cô đơn và trẻ em mồ côi được nhà nước nuôi dưỡng... Tóm lại vào thời đó, những nhu cầu thiết yếu trong đời sống vật chất và văn hóa của người dân đều được nhà nước và tập thể bao cấp gần như từ A đến Z.

Tuy nhiên, trong bối cảnh của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại phát triển như vũ bão từ những năm 70

của thế kỷ XX trở đi, càng về sau mô hình này càng bộc lộ nhiều khuyết tật mà chủ yếu là các nhu cầu về xã hội vượt quá khả năng đáp ứng của một nền kinh tế thiếu năng động, kém hiệu quả, rất chậm trễ trong việc ứng dụng những thành tựu khoa học - công nghệ mới nhất vào sản xuất do cơ chế kế hoạch hóa tập trung cao độ dần dần biến thành tập trung quan liêu và thực hiện chế độ phân phối theo lao động trên danh nghĩa, nhưng trên thực tế là theo chủ nghĩa bình quân. Chính điều đó đã kìm hãm, thậm chí triệt tiêu động lực của sự phát triển, khiến cho Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác rập khuôn theo mô hình Xô viết dần dần rơi vào tình trạng trì trệ, suy thoái rồi khủng hoảng về kinh tế - xã hội ở các mức độ khác nhau.

Để khắc phục khủng hoảng kinh tế - xã hội, việc cải tổ, cải cách, đổi mới mô hình cũ của chủ nghĩa xã hội trở thành yêu cầu khách quan, bức xúc.

Lúc đầu, những người lãnh đạo cao nhất ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu trước đây đã đưa ra lời hứa hẹn: cải tổ, cải cách để "có nhiều chủ nghĩa xã hội hơn" thông qua kế hoạch "tăng tốc phát triển kinh tế". Nhưng khi tình hình kinh tế còn đang rối bời, đời sống nhân dân tiếp tục sa sút, thì người ta đã quay sang tiến hành cải tổ chính trị theo hướng đa nguyên hóa, lớn tiếng phủ nhận sạch trơn mọi thành quả của quá trình mấy chục năm xây dựng chủ nghĩa xã hội, xuyên tạc những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, hạ thấp đi đến từ bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Vì thế, cải tổ, cải cách chẳng những không sửa chữa được những

sai lầm đã qua, mà còn làm cho khủng hoảng kinh tế - xã hội ngày càng trầm trọng, rồi biến thành khủng hoảng chính trị gay gắt, và cuối cùng đã đưa chế độ xã hội chủ nghĩa ở những nơi đó rơi vào thảm họa đổ vỡ.

1.4. Mấy nét về lý thuyết và mô hình phát triển của một số nước mới nổi

Từ thực tế của việc áp dụng ba loại lý thuyết và mô hình phát triển nêu trên, trong những năm gần đây, càng ngày càng có thêm nhiều nhà khoa học tiến bộ, nhiều nhà hoạt động chính trị sáng suốt cho rằng: cần phải điều chỉnh, thậm chí xây dựng lại các lý thuyết và mô hình phát triển của các quốc gia sao cho tăng trưởng kinh tế không mâu thuẫn mà có thể kết hợp với tiến bộ và công bằng xã hội.

**** Ở Trung Quốc***

Tiếp theo những thành tựu to lớn của gần 30 năm cải cách mở cửa, Đại hội XVII của Đảng Cộng sản Trung Quốc (2007) đã nhấn mạnh nhiệm vụ phát triển một cách khoa học, hoàn thiện nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, duy trì tốc độ tăng trưởng cao và bền vững nhằm thực hiện mục tiêu "xây dựng toàn diện xã hội khá giả".

Trên thực tế, từ năm 1978 đến năm 2010, GDP của Trung Quốc tính theo giá cố định tăng gần 20 lần, đạt 5.878 tỷ USD, vượt Nhật Bản, trở thành nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới. Trên cơ sở tăng trưởng kinh tế, đời sống xã hội của đa số nhân dân được cải thiện rõ rệt. Số người nghèo ở nông thôn giảm từ

250 triệu người xuống còn 128 triệu người (theo chuẩn nghèo là 1 USD/ngày/người). Mục tiêu miễn phí 9 năm giáo dục bắt buộc đối với học sinh trong cả nước đã được thực hiện.

Nhưng do chạy theo khẩu hiệu: "Ưu tiên tăng trưởng kinh tế, chiếu cố công bằng xã hội", Trung Quốc đã duy trì quá lâu chính sách tập trung phát triển các vùng duyên hải miền Đông trước, cộng với xu hướng tăng trưởng nóng, cho nên nước này đã và đang phải đương đầu với những hệ quả tiêu cực về xã hội.

Tính đến năm 2008, tình trạng khiếm khuyết về đất đai ở nông thôn Trung Quốc ngày càng lan rộng. Khoảng cách thu nhập giữa nhóm 20% giàu nhất và nhóm 20% nghèo nhất ở các thành phố là 18,7 lần. Trước tình hình đó, những năm gần đây, Trung Quốc đã chủ trương thay đổi chính sách đối với nông nghiệp, nông thôn và nông dân, đồng thời cải cách chế độ phân phối trong cả nước theo hướng: Nâng cao thu nhập cho những người thuộc diện có thu nhập thấp, mở rộng tầng lớp có thu nhập trung bình, điều tiết diện thu nhập quá cao để bảo đảm công bằng xã hội, tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế bền vững¹.

Tuy vậy, do các giải pháp đưa ra chưa đủ tầm, cho nên đến nay không ít vấn đề xã hội vẫn đang nổi cộm tại nước này. Có thể nêu mấy ví dụ: i) Theo kết quả điều tra của Gan Li -

1. Theo Đỗ Tiến Sâm, *Quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội - Kinh nghiệm của Trung Quốc*, Tham luận tại Hội thảo do Hội đồng Lý luận Trung ương tổ chức tháng 10-2009.

Giáo sư Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành Đô, tỷ lệ thất nghiệp trong lực lượng lao động thành thị của Trung Quốc năm 2012 là 8,05%, một con số cao gấp đôi so với ước tính của nhà cầm quyền; ii) Vì ô ạt chạy theo phát triển nhanh công nghiệp và đô thị, nên thời gian gần đây những đám khói bụi độc hại khổng lồ do nhà máy và xe cộ thải ra đã bao phủ nhiều thành phố ở Trung Quốc (kể cả thủ đô Bắc Kinh), gây bất bình lớn trong nhân dân; iii) Tệ tham nhũng lan tràn đến mức, tại Đại hội XVIII của Đảng Cộng sản Trung Quốc (11-2012), Tổng Bí thư Hồ Cẩm Đào lúc đó đã lên tiếng báo động: Nếu không đẩy lùi được tham nhũng thì cả Đảng và chế độ hiện hữu ở nước này đều sụp đổ.

* Ở Liên bang Nga

Tại nước Nga thập niên đầu thời kỳ hậu Xô viết (1991-1999), các chính khách lớn của điện Kremlin lúc đó đã công khai tuyên bố chuyển sang áp dụng mô hình phát triển kinh tế - xã hội theo quan điểm của chủ nghĩa tự do mới. Hậu quả là gần 10 năm sau khi Liên Xô tan rã, và "các nhà dân chủ" do B. Enxin đứng đầu lên nắm chính quyền, thì "nước Nga vẫn đang sống giữa những đồng đồ nát và đang cố tìm ra lối thoát"¹. Đó không phải là nhận định của những người cộng sản mà là của Soljenitxum - một người vốn thâm thù chế độ Xô viết trước đây. Chính ông này còn nói: "Chúng ta đã từng chứng kiến chiến dịch tư nhân hóa. Có thể coi đây là chiến dịch ăn cướp những thành quả của nhân dân, của đất nước..."

1. Theo báo *Nước Nga Xô viết*, số 55 năm 2000.

Chúng ta cũng được nghe nói về những cải cách vĩ đại. Đó chỉ là những cải cách giả dối, bởi vì chúng làm cho một nửa dân số nghèo đi¹.

Nhưng từ năm 2000 đến nay - kể từ khi V. Putin được bầu làm Tổng thống hai nhiệm kỳ liên tiếp, kế đó bộ đôi D. Metvedev và V. Putin lần lượt thay nhau làm Tổng thống và Thủ tướng - thì bức tranh toàn cảnh kinh tế - xã hội của Liên bang Nga đã dần dần trở nên sáng sủa hơn nhiều.

Ngay trong nhiệm kỳ tổng thống đầu tiên của mình, ngoài nền kinh tế suy sụp toàn diện do chính quyền cũ để lại, chính quyền Putin còn phải đối mặt với nhiều vấn đề xã hội bức xúc như: i) Hàng triệu công nhân viên chức dưới thời Xô viết trước đây đã bị sa thải, đưa tỷ lệ thất nghiệp ở nước Nga lúc đó tăng vọt; ii) Một nhóm tỷ phú hàng đầu từng phát lên nhanh chóng trong quá trình "tư nhân hóa hỗn loạn" dưới thời Enxin tiếp tục tìm cách câu kết với bọn quan tham trong bộ máy quyền lực mới để hòng vơ vét nốt những tài sản lớn còn lại từ thời Xô viết.

Để đối phó với tình hình trên đây, chính quyền Putin đã sớm đưa ra những quyết định quan trọng: i) Thiết lập lại một số tập đoàn kinh tế lớn của Nhà nước, nhất là trong các lĩnh vực dầu khí và tài chính - ngân hàng..., đồng thời khuyến khích các loại hình doanh nghiệp khác đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh hợp pháp nhằm lấy lại đà tăng trưởng kinh tế; ii) Giáng đòn

1. Theo báo *Nước Nga Xô viết*, số 55 năm 2000.

mạnh vào nhóm lợi ích gồm các đại gia làm giàu bất chính và một số quan tham trong bộ máy nhà nước bằng cách liên tiếp mở các đợt điều tra, truy tố trước pháp luật và trừng phạt nghiêm khắc bọn phạm tội; iii) Dành một nửa số doanh thu từ xuất khẩu dầu khí để thành lập Quỹ dự trữ nhằm bảo vệ nước Nga trước mọi biến động trên thị trường thế giới và Quỹ phúc lợi quốc gia để tăng đầu tư cho giáo dục, y tế, nhất là tăng lương cho người lao động, người đã nghỉ hưu, cải thiện điều kiện nhà ở cho những cựu chiến binh trong cuộc Chiến tranh vệ quốc vĩ đại (1941-1945)...

Kết quả về mặt kinh tế: Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm thời kỳ 2000-2007 đạt 6,4%; mấy năm tiếp theo, do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, tốc độ tăng trưởng có chậm lại nhưng vẫn cao hơn mức trung bình của các nước Âu - Mỹ. Về mặt xã hội: Từ năm 2000-2011, thu nhập thực tế của người dân Nga tăng 3 lần; tỷ lệ nghèo giảm từ 40% xuống còn khoảng 13%; tỷ lệ thất nghiệp từ 14,6% năm 1999 giảm xuống còn 5,4% năm 2012.

Tổng thống V. Putin và các nhà lãnh đạo Nga coi những chủ trương, chính sách kể trên là nội dung cơ bản của "*mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội*", là "*chính sách đầu tư vào con người, đầu tư cho tương lai của đất nước*"¹. Theo một số nhà khoa học danh tiếng của nước Nga, thì đây là

1. Dẫn theo Hà Mỹ Hương, "Nước Nga sau 8 năm cầm quyền của Tổng thống V. Putin". Tạp chí *Cộng sản*, số 788, tháng 6-2008, tr. 109.

những cơ sở ban đầu để tiến tới hình thành lý thuyết và mô hình phát triển ở nước này¹.

2. Chủ trương, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về đổi mới kinh tế - xã hội

Nhìn lại thời kỳ trước đổi mới, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan mà cơ bản là do những chủ trương, chính sách mang nặng tính chủ quan, duy ý chí của Đảng và Nhà nước trong cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội theo một mô hình cũ đã lỗi thời, cho nên nước ta - chỉ mấy năm sau khi đạt đến đỉnh cao vinh quang của sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc - đã dần dần lâm vào trì trệ, suy thoái rồi khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng.

Với phương châm "*nhìn thẳng vào sự thật*", Đại hội VI của Đảng (12-1986) đã nghiêm khắc tự phê bình về những chủ trương, chính sách sai lầm trước đây, đồng thời đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước. Trong đó có những nội dung trực tiếp liên quan đến việc kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội.

Đáng lưu ý là những nội dung chủ yếu sau:

- Chuyển nền kinh tế từ mô hình kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp dựa trên chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất dưới hai hình thức quốc doanh và tập thể sang nền

1. Xem S. F. Grebenichenko - V. P. Davydov, "*Nước Nga sau Putin*", Tạp chí *Tri thức và xã hội - nhân văn*, số 3, 2008.

kinh tế hàng hóa nhiều thành phần nhằm giải phóng sức sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân.

- Thống nhất chính sách kinh tế với chính sách xã hội, xem trình độ phát triển kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện chính sách xã hội, nhưng những mục tiêu xã hội lại là mục đích của các hoạt động kinh tế.

- Bảo đảm cho người lao động có thu nhập thỏa đáng phụ thuộc trực tiếp vào kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, có tác dụng khuyến khích nhiệt tình lao động. Tôn trọng lợi ích chính đáng của mọi tầng lớp dân cư trong các hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp, có ích cho xã hội.

- Tiếp thu và ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật trên thế giới, làm cho khoa học, kỹ thuật trở thành một động lực to lớn đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Chăm lo đáp ứng nhu cầu giáo dục của nhân dân, coi trọng đào tạo đội ngũ lao động có kỹ thuật phù hợp với yêu cầu phân công lao động xã hội.

- Phấn đấu nâng cao chất lượng các hoạt động y tế và đạt được tiến bộ rõ rệt trong việc chăm sóc sức khỏe nhân dân¹.

Kể từ sau Đại hội VI, công cuộc đổi mới toàn diện đất nước ngày càng đi vào chiều sâu. Trước những vấn đề mới nảy sinh từ cuộc sống, Đảng ta đã rất coi trọng phát triển tư duy lý luận

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 75-96.

trên cơ sở tổng kết thực tiễn trong nước, đồng thời mở rộng tầm nhìn ra bên ngoài, chú ý tham khảo kinh nghiệm của thế giới. Qua đó, các Đại hội VII, VIII, IX, X, XI của Đảng và nhiều hội nghị Trung ương giữa các nhiệm kỳ đại hội ngày càng xác định rõ hơn mô hình kinh tế tổng quát, mục tiêu chung, cùng với hệ thống các chủ trương và quan điểm có ý nghĩa chỉ đạo công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, nhất là các lĩnh vực có liên quan đến việc giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội.

2.1. Mô hình kinh tế tổng quát và mục tiêu chung của công cuộc đổi mới kinh tế - xã hội

Mọi người đều biết, Đại hội VI của Đảng mới chỉ bước đầu đề ra chủ trương chuyển sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, xem tính kế hoạch là đặc trưng thứ nhất và việc sử dụng đúng đắn quan hệ hàng hóa - tiền tệ là đặc trưng thứ hai của cơ chế mới về quản lý kinh tế. *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội*, do Đại hội VII của Đảng thông qua, lần đầu tiên đưa ra công thức: "Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước"¹. Công thức này về sau được Đại hội VIII của Đảng điều chỉnh thành: Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 9-10.

Tiến lên một bước, Đại hội IX của Đảng, trong khi nhắc lại nội dung trên, đã khẳng định: "Đó chính là *nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa...*, *mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội*"¹.

Theo mô hình này, chúng ta sử dụng cơ chế thị trường với tư cách là thành quả của nền văn minh nhân loại làm phương tiện để năng động hóa và đẩy nhanh nhịp độ tăng trưởng kinh tế, không ngừng cải thiện đời sống nhân dân. Chúng ta không rập khuôn theo mô hình kinh tế thị trường tự do - dù là dựa vào lý thuyết của chủ nghĩa tự do cổ điển hay lý thuyết của chủ nghĩa tự do mới. Bởi thực tế đã cho thấy, bản thân nền kinh tế thị trường tự do không tự động dẫn đến tiến bộ và công bằng xã hội, trái lại có khi nó còn cản trở việc thực hiện các mục tiêu trên, làm nảy sinh nhiều vấn đề kinh tế, xã hội nan giải. Chúng ta linh hoạt sử dụng cả "*bàn tay vô hình*" của cơ chế thị trường và "*bàn tay hữu hình*" của Nhà nước để khắc phục những thất bại của thị trường trong việc giải quyết các vấn đề xã hội trên nguyên tắc tiến bộ và công bằng. Chúng ta chú ý tham khảo và tiếp thu có lựa chọn những kinh nghiệm hay của mô hình kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước phúc lợi xã hội, nhưng cũng không sao chép mô hình này. Vì tình hình kinh tế - xã hội và truyền thống văn hóa của mỗi nước đều có đặc thù riêng, cho nên không thể áp dụng máy móc một mô hình nào đó từ bên ngoài.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 86, 88.

Xuất phát từ đặc điểm của đất nước sau nhiều thập kỷ tiến hành cách mạng dưới ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, Đảng ta chủ trương sử dụng đúng đắn các công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần của nhân dân, hướng tới mục tiêu: *Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.*

2.2. Chủ trương, quan điểm của Đảng về việc kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội trong tiến trình đổi mới

Không dừng lại ở việc xác định mô hình kinh tế tổng quát và mục tiêu chung của công cuộc phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, quá trình đổi mới tư duy lý luận của Đảng về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội từ sau Đại hội VI đến nay còn tiếp tục đạt được những thành tựu rất quan trọng, thể hiện ở sự hình thành một hệ thống các chủ trương và quan điểm lớn mang tầm vóc của *những triết lý phát triển* có ý nghĩa chi đạo thực tiễn nổi bật sau đây:

Một là: Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển. Đây chính là chủ trương và quan điểm có ý nghĩa bao trùm.

Hai là: Tôn trọng lợi ích chính đáng của người lao động và các chủ thể thuộc mọi thành phần kinh tế; thực hiện chế độ

phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất kinh doanh và thông qua phúc lợi xã hội.

Ba là: Giải quyết việc làm là yếu tố quyết định để phát huy nhân tố con người, ổn định và phát triển kinh tế, làm lành mạnh xã hội, đáp ứng nguyện vọng chính đáng và yêu cầu bức xúc của nhân dân.

Bốn là: Khuyến khích mọi người làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xóa đói giảm nghèo. Coi một bộ phận dân cư giàu trước là cần thiết cho sự phát triển. Đồng thời có chính sách hướng dẫn, hỗ trợ người nghèo vươn lên làm đủ sống và phấn đấu trở thành khá giả.

Năm là: Xem giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài - yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo điều kiện để ai cũng được học hành.

Sáu là: Cùng với giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ cũng là quốc sách hàng đầu, là động lực đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, từng bước phát triển kinh tế tri thức.

Bảy là: Thực hiện đồng bộ chính sách bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Thực hiện công bằng xã hội trong thăm khám, phòng chữa bệnh đối với các tầng lớp dân cư, có chính sách trợ cấp và bảo hiểm y tế cho người nghèo.

Tám là: Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xem văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực và nguồn lực nội sinh quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội.

Chín là: Chiến lược kinh tế - xã hội đặt con người - với tư cách là mỗi cá nhân và cả cộng đồng - vào vị trí trung tâm, tạo điều kiện cho mọi người đều có cơ hội phát triển và sử dụng tốt năng lực của mình.

3. Thực trạng giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội ở nước ta gần 30 năm qua

Với chức năng do Hiến pháp quy định, Quốc hội và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thể chế hóa những chủ trương và quan điểm nêu trên của Đảng thành hệ thống pháp luật, chiến lược, chính sách, kế hoạch, chương trình, dự án cụ thể để đưa vào cuộc sống.

Nhờ vậy, sự nghiệp đổi mới ở nước ta gần 30 năm qua đã đạt được những thành tựu to lớn về nhiều mặt, trong đó có những thành tựu rất đáng khích lệ về thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội gắn bó chặt chẽ với tăng trưởng kinh tế, tuy vẫn còn không ít hạn chế và yếu kém.

3.1. Thành tựu

*** Về tăng trưởng kinh tế**

Nền kinh tế Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng khá cao trong nhiều năm liền. Tỷ lệ tăng GDP bình quân hàng năm thời

kỳ 1986-1990 là 4,4%; thời kỳ 1991-2000 là 7,5%; thời kỳ 2001-2005 là trên 7,5%; thời kỳ 2006-2010 là 6,3%. Những năm gần đây, do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu, nhất là do khả năng điều hành kinh tế vĩ mô của ta còn yếu kém nên tốc độ tăng GDP bình quân 5 năm 2011-2015 chỉ đạt 5,82%/năm¹, tức là thấp hơn đáng kể so với chi tiêu đã được Quốc hội khóa XIII kỳ họp tháng 10-2011 thông qua là 6,5-7%. Tuy vậy, nếu so với tình hình chung của thế giới thì tỷ lệ tăng trưởng nêu trên của Việt Nam vẫn thuộc loại khá.

Các cơ hội phát triển dần dần được mở rộng cho mọi thành phần kinh tế, mọi giai tầng xã hội. GDP bình quân đầu người từ khoảng 100 USD năm 1990 tăng lên khoảng 2.200 USD năm 2015². Đời sống của đại bộ phận nhân dân được cải thiện rõ rệt.

*** Về thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội**

Trong lĩnh vực lao động và việc làm: Từ năm 1991 đến năm 2000, trung bình hàng năm cả nước đã giải quyết cho khoảng 1 - 1,2 triệu người có công ăn việc làm; thời kỳ 2001-2005, mức giải quyết việc làm trung bình hàng năm đạt khoảng 1,4 - 1,5 triệu người; thời kỳ 2006-2010, con số đó lại tăng lên đến 1,6 triệu người. Công tác dạy nghề từng bước

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam, Dự thảo Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015 và phương hướng, nhiệm vụ kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020.

phát triển, góp phần đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo từ dưới 10% năm 1990 tăng lên 49% năm 2013.

Công tác xóa đói giảm nghèo đạt được kết quả đầy ấn tượng. Theo chuẩn quốc gia (đã qua mấy đợt điều chỉnh lên), tỷ lệ hộ đói nghèo đã giảm từ 30% năm 1992 xuống khoảng 5 - 6% năm 2014. Còn theo chuẩn do Ngân hàng Thế giới phối hợp với Tổng cục Thống kê tính toán, thì tỷ lệ nghèo chung* đã giảm từ 58% năm 1993 xuống 29% năm 2002 và còn khoảng 7 - 8% năm 2014. Như vậy, Việt Nam đã "hoàn thành sớm hơn so với kế hoạch toàn cầu: giảm một nửa tỷ lệ nghèo vào năm 2015", mà *Mục tiêu Thiên niên kỷ* (MDGs) của Liên hợp quốc đã đề ra¹.

Sự nghiệp giáo dục có bước phát triển mới về quy mô, đa dạng hóa về loại hình trường lớp từ mầm non, tiểu học đến cao đẳng, đại học. Năm 2000, cả nước đã đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học; đến cuối năm 2010, hầu hết các tỉnh, thành đã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Tỷ lệ người lớn (từ 15 tuổi trở lên) biết chữ đã tăng từ 84% cuối những năm 80 của thế kỷ XX lên 94,3% năm 2010. Từ năm 2006 đến nay, trung bình hàng năm quy mô đào tạo trung học chuyên nghiệp tăng 10%; cao đẳng và đại học tăng 7,4%. Mấy năm gần đây,

* Tỷ lệ nghèo chung bao gồm cả nghèo lương thực, thực phẩm và nghèo phi lương thực, thực phẩm.

1. Cơ quan Đại diện Liên hợp quốc tại Việt Nam, *Đưa các mục tiêu Thiên niên kỷ đến với người dân*, Hà Nội, 2002, tr. 1.

khoảng 1,5 triệu học sinh, sinh viên nghèo được Ngân hàng chính sách xã hội cho vay 35.802 tỷ đồng với lãi suất ưu đãi để theo học¹.

Hoạt động khoa học và công nghệ có bước tiến đáng ghi nhận. Đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ (bao gồm khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật) đã góp phần cung cấp luận cứ khoa học phục vụ hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước; tiếp thu, làm chủ và ứng dụng có hiệu quả các công nghệ nhập từ nước ngoài, nhất là trong các lĩnh vực thông tin - truyền thông, lai tạo một số giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, thăm dò và khai thác dầu khí, phát triển điện lực, xây dựng cầu, đóng tàu biển có trọng tải lớn, mổ nội soi, ghép tạng, sản xuất vắc-xin phòng dịch... và bước đầu có một số sáng tạo về công nghệ tin học.

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân có tiến bộ. Tính đến cuối năm 2014, bảo hiểm y tế đã bao phủ đến trên 71% dân số. Các chỉ số sức khỏe cộng đồng được nâng lên. Từ năm 1990 đến năm 2013, tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi đã giảm từ 81‰ xuống còn khoảng 22,1‰; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng đã giảm tương ứng từ 50% xuống còn khoảng 15,7%; tỷ lệ tử vong mẹ giảm từ 233/100.000 ca đẻ sống xuống còn 62/100.000 ca. Công tác tiêm chủng

1. Dẫn theo Nguyễn Trọng Đàm, "Vấn đề cấu trúc mô hình và cách vận hành các trụ cột của hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay", Tạp chí *Cộng sản*, số 6-2014, tr. 57.

mở rộng được thực hiện, nhiều dịch bệnh hiểm nghèo trước đây đã được thanh toán hoặc khống chế. Đến nay các bệnh sốt rét, bướu cổ ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số miền núi đã giảm 60% so với năm 1995. Tỷ lệ người dân mắc bệnh lao giảm còn 205/100.000 dân. Tuổi thọ trung bình của người dân từ 63 tuổi năm 1990 tăng lên 73,5 tuổi hiện nay.

Chỉ số phát triển con người (HDI) tăng đều đặn suốt mấy thập niên qua: từ 0,561 năm 1985, lần lượt tăng lên 0,599 năm 1990, 0,647 năm 1995, 0,690 năm 2000, 0,715 năm 2005 và 0,725 năm 2007¹. Nếu so với thứ bậc xếp hạng GDP bình quân đầu người thì xếp hạng HDI của Việt Nam năm 2007 vượt lên 13 bậc: GDP bình quân đầu người xếp thứ 129 trên tổng số 182 nước được thống kê, còn HDI thì xếp thứ 116/182. Điều đó chứng tỏ sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta có xu hướng phục vụ sự phát triển con người, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội khá hơn một số nước đang phát triển có GDP bình quân đầu người cao hơn Việt Nam. Có thể thấy rõ điều này qua bảng 1.

Tuy nhiên, trong mấy năm gần đây, do kinh tế tăng trưởng thấp hơn so với chỉ tiêu đề ra, đồng thời một số mặt yếu kém về giáo dục và y tế chậm được khắc phục, nên HDI có xu hướng chững lại.

1. UNDP, *Human Development Report 2009*, New York, 2009, p. 168.

Bảng 1: So sánh HDI của Việt Nam với một số nước khác trên thế giới năm 2007

Tên nước	Chỉ số phát triển con người (HDI)	Chỉ tiêu về từng lĩnh vực				Xếp hạng HDI trong số 182 nước	Xếp hạng GDP/người (theo PPP) trừ đi xếp hạng HDI
		Tuổi thọ trung bình (tuổi)	Tỷ lệ biết chữ ở người lớn (%)	Tỷ lệ nhập học gộp các bậc tiểu học, trung học, đại học (%)	GDP bình quân đầu người theo PPP USD		
<i>Việt Nam</i>	0,725	74,3	90,3	62,3	2.600	116	13
Ghine xích đạo	0,719	49,9	87,0	62,0	30.627	118	- 90
Ai Cập	0,703	69,9	66,4	76,4	5.349	123	- 20
Nam Phi	0,683	51,5	88,0	76,8	9.757	129	- 51
Ấn Độ	0,612	63,4	66,0	61,0	2.753	134	- 6
Côngô	0,601	53,5	81,1	58,6	3.511	136	- 13

Nguồn: UNDP, *Human Development Report 2009*, New York, 2009, p. 172-173.

3.2. Hạn chế

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, việc giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội ở nước ta cũng còn những hạn chế và yếu kém cần khắc phục.

* Về kinh tế

Đến nay, Việt Nam vẫn còn là một nước đang phát triển, với mức thu nhập bình quân đầu người thuộc loại trung bình thấp. Trên 47% lao động xã hội làm việc trong các ngành nông - lâm - thủy sản; công nghiệp còn nhỏ bé, dịch vụ chưa phát triển. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chưa được thể chế hóa đồng bộ. Tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào các yếu tố phát triển theo chiều rộng như: gia công, lắp ráp, khai thác tài nguyên, sử dụng nhiều vốn, công nghệ thấp, tiêu hao vật chất cao. Những năm 2003-2008: Trong tăng trưởng GDP, tỷ trọng đóng góp của yếu tố vốn là 52,7%, yếu tố lao động là 19,1%, yếu tố năng suất lao động tổng hợp (TFP) là 29,2%. Cũng khoảng thời gian đó, mức đóng góp TFP của một số nước ASEAN khác là 35 - 40%. Tiêu hao điện trên 1 đơn vị GDP của Việt Nam gấp 1,7 lần Thái Lan, 2,5 lần Philippin, 3,3 lần Ấn Độ¹. Do đó, chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn kém. Năng lực

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Đề cương chi tiết Báo cáo tổng kết thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001-2010 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020*, Hà Nội, tháng 6-2009, tr. 9.

cạnh tranh quốc gia năm 2007 đứng thứ 68/131, năm 2008 đứng thứ 70/134 nước được xếp hạng. Tỷ lệ tăng trưởng GDP trong những năm 2011-2014 thấp hơn nhiều so với chỉ tiêu 7 - 7,5% mà Đại hội XI của Đảng đã đề ra.

Báo cáo chính trị tại Đại hội X của Đảng nêu rõ: "Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh"¹. Nhưng trên thực tế, vẫn còn không ít trường hợp, những doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế dân doanh chưa được tạo cơ hội bình đẳng trong tiếp cận các yếu tố "đầu vào" của sản xuất kinh doanh (như đất đai, tín dụng, thông tin kinh tế, cơ chế, chính sách...) so với doanh nghiệp nhà nước. Chính sách phân phối và điều tiết thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, các ngành nghề, các vùng miền cũng còn bất hợp lý. Nhiều hàng hóa và dịch vụ (như điện, nước, xăng dầu...) do một số tổng công ty hay tập đoàn kinh tế lớn của Nhà nước độc quyền kinh doanh chẳng những đã hạn chế cạnh tranh lành mạnh, làm biến dạng các loại thị trường này, mà còn làm tăng giá cả, gây thiệt hại cho người tiêu dùng, v.v...

Nếu công bằng trong kinh tế là nền tảng của tiến bộ và công bằng xã hội nói chung, thì những bất hợp lý nêu trên không thể không gây ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực hiện

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006. tr. 83.

tiến bộ và công bằng xã hội trong các lĩnh vực khác (như giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, phát triển giáo dục, y tế...). Và đến lượt chúng, sự phát triển không lành mạnh và bền vững của các lĩnh vực này lại tác động tiêu cực ngược trở lại đối với phát triển kinh tế.

* Về xã hội

- Những năm gần đây do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính, suy giảm kinh tế thế giới và lạm phát tăng cao ở trong nước, tốc độ giảm nghèo có xu hướng chậm lại, tình trạng tái nghèo còn nhiều, nhất là ở những vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng thường bị thiên tai, dịch bệnh. Tính đến cuối năm 2014, tỷ lệ nghèo chung của cả nước còn khoảng 7 - 8%. Khoảng cách thu nhập giữa nhóm 20% giàu nhất và nhóm 20% nghèo nhất trong tổng số dân cư đã tăng từ 4,43 lần năm 1992-1993 lên 8,14 lần năm 2006, rồi 9,2 lần năm 2010¹. Như vậy, xóa đói giảm nghèo, giúp cho người nghèo vươn lên trung bình và khá giả vẫn còn là một thách thức lớn đối với triển vọng phát triển xã hội trên nguyên tắc tiến bộ và công bằng ở nước ta.

- Mặc dù tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị đã giảm từ 8 - 9% vào đầu những năm 90 của thế kỷ XX xuống còn 4,64% năm 2007², nhưng từ năm 2008 đến nay tỷ lệ thất nghiệp lại có

1. Tổng cục Thống kê, *Kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2010*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2011, tr. 21.

2. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2008*, Sđd, tr. 61.

xu hướng gia tăng do nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất kinh doanh, thậm chí phải đóng cửa trong bối cảnh khủng hoảng tài chính và suy giảm kinh tế toàn cầu. Đặc biệt, trong nông thôn những năm gần đây, do hàng chục vạn hộ nông dân bị thu hồi đất cho công nghiệp hóa, đô thị hóa mà đa số không được hỗ trợ đào tạo nghề mới để kiếm sống, nên nạn thiếu việc làm khá nghiêm trọng. Tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng trong độ tuổi ở nông thôn hiện nay chỉ đạt khoảng 80%. Nếu quy đổi 20% thời gian còn lại theo mức 250 ngày lao động/người/năm thì tương đương khoảng 2 - 3 triệu người thiếu việc làm, trong đó hầu hết là những lao động giản đơn.

- Trong lĩnh vực giáo dục, nội dung chương trình giảng dạy và học tập vừa quá tải vừa lạc hậu; cơ cấu ngành nghề của số lao động được đào tạo ra chưa hợp lý, thiếu nhiều thợ bậc cao, nhất là chuyên gia và cán bộ quản lý giỏi. Nhìn chung, chất lượng giáo dục và đào tạo còn thấp, nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu đầy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Còn tồn tại một sự chênh lệch khá rõ về điều kiện học tập, cơ sở trường lớp giữa thành thị và nông thôn, miền xuôi và miền núi. Tỷ lệ học sinh là con em các gia đình nghèo và cận nghèo đi học đúng tuổi và học lên các cấp học cao đang có xu hướng giảm sút.

- Trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe nhân dân, mạng lưới y tế tuy được mở rộng, nhưng trang bị còn thiếu thốn, phân bổ chưa hợp lý, chưa thuận tiện cho dân. Cơ chế chính sách bảo hiểm y tế, thu viện phí và khám chữa bệnh cho người nghèo cũng còn không ít bất cập. Ước tính mỗi năm có hàng vạn

người nghèo và cận nghèo phải vay lãi, bán gia cầm, gia súc hoặc tài sản cố định để chi trả viện phí. Vì thế, đối với người nghèo và cận nghèo bị bệnh, nhất là các bệnh nặng đòi hỏi dịch vụ y tế chất lượng cao, là một rủi ro có thể đẩy họ vào bần cùng.

- Bên cạnh đó, nhiều vấn đề xã hội nhức nhối do mặt trái của kinh tế thị trường đẻ ra, đặc biệt khi vai trò quản lý của Nhà nước còn yếu, khi việc thực thi kỷ cương phép nước chưa nghiêm, là tệ tham nhũng, buôn lậu và những tệ nạn xã hội khác như ma túy, mại dâm, kéo theo sự lây lan của đại dịch HIV/AIDS... vẫn đang diễn biến phức tạp ở nhiều nơi. Môi trường sinh thái ở không ít thành phố và vùng nông thôn cũng đã bị ô nhiễm đến mức báo động.

Chính những hạn chế và yếu kém trên đây đã làm cho việc kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội ở nước ta gần 30 năm qua chưa hoàn toàn đạt được kết quả như mong muốn.

4. Kiến nghị cụ thể hóa hệ quan điểm

Từ những điều đã trình bày ở trên, một vấn đề có ý nghĩa vừa cơ bản vừa cấp bách được đặt ra đối với giới nghiên cứu lý luận và hoạt động thực tiễn ở nước ta hiện nay là cần phải làm gì và làm như thế nào để góp phần phát huy những thành tựu đã đạt được, khắc phục những hạn chế và yếu kém còn lại của quá trình phát triển kinh tế - xã hội thời gian qua, trên cơ sở đó thực hiện tốt hơn việc kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế

với tiên bộ và công bằng xã hội trong mô hình phát triển của nước ta từ nay đến năm 2020?

Thật ra, không có câu trả lời dễ dàng, giản đơn cho - câu hỏi được đặt ra trên đây. Tuy vậy, căn cứ vào quan điểm tổng quát của Đảng, vào những kinh nghiệm thực tế - cả thành công và không thành công - trong sự nghiệp đổi mới ở nước ta mấy thập niên qua, đồng thời tham khảo kinh nghiệm của thế giới, chúng tôi xin nêu kiến nghị về việc cụ thể hóa hệ quan điểm như sau¹:

Một là, trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tăng trưởng kinh tế và thực hiện tiên bộ, công bằng xã hội có thể và cần phải làm tiền đề và điều kiện cho nhau. Tăng trưởng kinh tế tạo điều kiện vật chất để thực hiện tiên bộ và công bằng xã hội; đến lượt nó, thực hiện tốt tiên bộ và công bằng xã hội lại trở thành động lực tinh thần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Không thể có tiên bộ và công bằng xã hội trên cơ sở một nền kinh tế kém hiệu quả, chất lượng thấp, thậm chí có lúc rơi vào trì trệ, suy thoái hoặc khủng hoảng. Cũng không thể có một nền kinh tế tăng trưởng nhanh, có hiệu quả cao và bền vững trong một xã hội với đa số lao động chỉ có trình độ

1. Xem thêm Phạm Xuân Nam (chủ biên), *Đổi mới chính sách xã hội - Luận cứ và giải pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 1997; mục "Phát triển xã hội, thực hiện tiên bộ công bằng xã hội...", do tác giả viết in trong cuốn *Về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam* (Giáo sư Nguyễn Đức Bình chủ biên), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 300-311.

học vấn và tay nghề thấp; một tỷ lệ đáng kể dân cư còn nghèo do thất nghiệp hoặc thiếu việc làm...

Hai là, kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội phải được tiếp tục thực hiện ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển. Không chờ đợi đến khi kinh tế đạt đến trình độ phát triển cao rồi mới thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, càng không hy sinh tiến bộ và công bằng xã hội để chạy theo tăng trưởng kinh tế đơn thuần vì lợi ích của một thiểu số giàu có, như chủ nghĩa tự do mới từng thực hiện. Muốn vậy, mỗi chính sách kinh tế đều phải hướng tới bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội; mỗi chính sách bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội đều phải góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, dù trực tiếp hay gián tiếp, trước mắt hoặc lâu dài. Bất cứ một sai sót, thiên lệch nào trong thiết kế và thực thi một chính sách kinh tế hay một chính sách xã hội nào đó đều sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực đến mục tiêu này hay mục tiêu khác của tiến trình phát triển kinh tế - xã hội, thậm chí có khi gây tác hại đến cả hai loại mục tiêu.

Ba là, kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội không thể chỉ dựa vào việc điều tiết quá mức thu nhập của các tầng lớp dân cư, mà mô hình nhà nước phúc lợi xã hội Thụy Điển đã áp dụng trong những thập niên 70 - 90 của thế kỷ XX. Kế thừa và phát huy thành quả của tiến trình đổi mới gần 30 năm qua, giờ đây Việt Nam có thêm tiền đề và điều kiện cần thiết để bảo đảm cho mọi người dân, nhất là những người thuộc các nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương, đều được hưởng quyền bình đẳng về cơ hội tiếp cận các dịch vụ

xã hội cơ bản như giáo dục, đào tạo, y tế, việc làm, tín dụng, bảo trợ xã hội... để họ có thể lo liệu và dần dần cải thiện cuộc sống của bản thân và gia đình, đồng thời góp phần xây dựng đất nước.

Bốn là, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong điều kiện nền kinh tế thị trường nhiều thành phần, đa sở hữu phải triệt để khắc phục những tàn dư của chế độ phân phối bình quân, chia đều các nguồn lực và của cải làm ra, bất chấp chất lượng hiệu quả của sản xuất, kinh doanh và sự đóng góp công sức, trí tuệ, tài sản của mỗi người cho sự phát triển chung của đất nước, như sai lầm trong thời kỳ bao cấp trước đây. Cũng không thể dồn phần lớn của cải làm ra để thực hiện các chính sách bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội vượt quá khả năng mà nền kinh tế cho phép. Bởi như vậy thì sẽ làm giảm những điều kiện cần thiết để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, khiến cho kinh tế trì trệ, suy thoái và rốt cuộc cũng không thực hiện được các chính sách xã hội theo hướng tiến bộ và công bằng. Do đó, trong mỗi bước đi, mỗi chính sách cụ thể của quá trình phát triển đất nước phải tìm ra đúng cái "độ" hợp lý trong việc kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội sao cho hai mặt này không cản trở, thậm chí triệt tiêu lẫn nhau mà hỗ trợ cho nhau cùng tiến tới.

Năm là, kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển đòi hỏi phải hết sức quan tâm đến phát triển văn hóa. Văn hóa, hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm cả tư tưởng, đạo đức, lối sống, giáo dục, khoa học, thông tin đại chúng..., chứ không

chỉ là văn học, nghệ thuật. Theo nghĩa đó, một nhiệm vụ quan trọng của quản lý sự phát triển xã hội là phải làm sao đưa các nhân tố văn hóa, tinh thần nhân văn thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội và quan hệ con người: từ cách ứng xử trong gia đình, trường học, xã hội đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh, giao tiếp... Để thực hiện được điều này, Đảng và Nhà nước cần thực sự coi giáo dục - đào tạo cùng với khoa học - công nghệ là quốc sách hàng đầu, không ngừng nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân cách, trọng dụng hiền tài, từng bước xây dựng một xã hội tri thức (knowledge society) dựa trên nền tảng kinh tế tri thức, rất tiên bộ và rất nhân văn, vừa phát huy các giá trị tốt đẹp của văn hóa dân tộc vừa tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, qua đó ngăn chặn và đẩy lùi các tệ nạn xã hội, bảo đảm cho sự phát triển kinh tế - xã hội nhanh, lành mạnh và bền vững của đất nước.

Sáu là, để có thể kết hợp tốt giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thì vai trò quản lý và điều tiết vĩ mô của Nhà nước là hết sức quan trọng. Do tác động của các quy luật giá trị, cạnh tranh, cung cầu, kinh tế thị trường có mặt mạnh cơ bản là luôn kích thích việc cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa quy trình sản xuất kinh doanh. Nhưng vì bị chi phối bởi động cơ lợi nhuận, kinh tế thị trường không tránh khỏi các yếu tố tự phát vô chính phủ và nhất là không thể tự động dẫn đến tiến bộ và công bằng xã hội. Do đó, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa phải biết tận dụng mặt mạnh của cơ chế thị trường để năng động hóa và phát triển sản xuất,

thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đồng thời phải sử dụng đúng đắn các công cụ pháp luật, chính sách, kế hoạch và sức mạnh vật chất của kinh tế nhà nước để khắc phục những khuyết tật của thị trường nhằm bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân.

5. Kiến nghị về một số hướng giải pháp nhằm kết hợp tốt hơn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội ở nước ta giai đoạn 2016-2020

Hệ quan điểm cụ thể vừa nêu ở trên cần được vận dụng một cách nhuần nhuyễn để định hướng cho những giải pháp cơ bản nhằm kết hợp tốt hơn giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội trong mô hình phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta từ nay đến năm 2020.

Một là, đẩy mạnh quá trình tái cấu trúc nền kinh tế, thực hiện mô hình phát triển theo chiều sâu chủ yếu dựa trên nguồn nhân lực chất lượng cao.

Bước vào giai đoạn 2016-2020, không thể tiếp tục kéo dài mãi mô hình phát triển theo chiều rộng vốn được áp dụng trong suốt mấy thập niên qua. Vì đây là mô hình phát triển sử dụng nhiều vốn, công nghệ lạc hậu, với đa số lao động tay nghề thấp chủ yếu làm gia công, lắp ráp, khai thác và bán rẻ tài nguyên thô hoặc sơ chế. Hệ quả là chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế không cao, thu nhập của một bộ phận đáng kể người lao động thấp, đời sống của họ gặp nhiều khó khăn.

Do đó, đã đến lúc cần có cơ chế, chính sách và lộ trình thích hợp để đẩy mạnh tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển sang mô hình phát triển theo chiều sâu, với đa số lao động có trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp cao, có khả năng đi vào lĩnh vực thiết kế, chế tạo thuộc các ngành công nghệ mũi nhọn, làm ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Nhờ vậy mà nền kinh tế nước nhà tăng trưởng nhanh hơn, với chất lượng cao hơn và người lao động cũng có thu nhập xứng đáng để cải thiện đời sống vật chất và văn hóa của chính mình. Về thực chất, đây chính là *giải pháp đưa tiến bộ và công bằng xã hội chuyển nhập vào bên trong mô hình phát triển* của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Nói cách khác, muốn chuyển sang mô hình phát triển theo chiều sâu thì cần thật sự chấn hưng nền giáo dục nước nhà nhằm đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao, xem đó vừa là nhân tố có vai trò quyết định trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, vừa là thước đo trung tâm của tiến bộ và công bằng xã hội.

Hai là, tạo cơ hội cho các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được tiếp cận bình đẳng các yếu tố "đầu vào" của sản xuất kinh doanh, vừa góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vừa thực hiện tốt hơn tiến bộ và công bằng xã hội.

Cho đến nay, nhiều văn kiện của Đảng và Nhà nước luôn khẳng định: Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác

và cạnh tranh lành mạnh. Tuy nhiên, trên thực tế, các doanh nghiệp nhà nước vẫn thường được xem là đối tượng ưu tiên trong tiếp cận các yếu tố "đầu vào" của sản xuất kinh doanh (như đất đai, tín dụng, cơ chế, chính sách, môi trường kinh doanh, thông tin kinh tế...). Nhưng hiệu quả sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp nhà nước không tương xứng với những tài sản to lớn mà họ nắm giữ và những ưu ái mà Nhà nước dành cho họ. Không những thế, không ít doanh nghiệp nhà nước còn làm ăn thua lỗ kéo dài. Trong khi đó, các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế tư nhân - thành phần có tốc độ tăng trưởng cao nhất và tạo ra nhiều việc làm nhất - thì vẫn còn bị phân biệt đối xử ở những mức độ khác nhau.

Do đó, sắp tới cần triệt để xóa bỏ cơ chế xin - cho, đặt tất cả các doanh nghiệp nhà nước vào môi trường cạnh tranh bình đẳng với các thành phần kinh tế khác trong cơ chế thị trường. Chỉ có như vậy mới nâng cao được hiệu quả của doanh nghiệp nhà nước và sự phát triển của doanh nghiệp nhà nước mới không chèn lấn các nguồn lực để phát triển khu vực tư nhân - một động lực mạnh của tăng trưởng kinh tế gắn liền với mở rộng việc làm, yếu tố quan trọng của tiến bộ và công bằng xã hội.

Ba là, đối với các kết quả "đầu ra" của quá trình sản xuất kinh doanh, cần tiếp tục thực hiện nhất quán nguyên tắc phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào quá trình sản xuất, kinh doanh.

Việc phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế được xem là chủ yếu vì chính lao động có năng suất, chất lượng

và hiệu quả mới thực sự là nguồn gốc quan trọng nhất tạo ra mọi của cải cho xã hội. Nhưng trong điều kiện chuyển sang nền kinh tế thị trường nhiều thành phần, thì ngoài phân phối theo kết quả lao động, việc phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất, kinh doanh cũng phải được coi là công bằng.

Dĩ nhiên thừa nhận điều này cũng có nghĩa là chấp nhận sự tồn tại của quan hệ bóc lột giá trị thặng dư ở một phạm vi nhất định. Song đây là điều không thể tránh khỏi, khi trình độ lực lượng sản xuất ở nước ta còn thấp, thì việc thu hút vốn, công nghệ của các công ty tư bản nước ngoài cũng như các doanh nghiệp tư nhân trong nước đầu tư vào các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ ở nước ta, qua đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo thêm việc làm, tăng thêm thu nhập, cải thiện đời sống nhân dân vẫn còn là yêu cầu khách quan tất yếu.

Các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học từng chỉ ra rằng: biện chứng của lịch sử là ở chỗ, xã hội loài người phải đi qua "vương quốc tất yếu" mới đến được "vương quốc tự do". C. Mác viết: "*Người ta mỗi lần đều giành được tự do [ở đây là tự do thoát khỏi bóc lột - P.X.N] chừng nào việc đó không phải do lý tưởng về con người mà do lực lượng sản xuất hiện hành quyết định và cho phép*"¹.

Chi có điều Nhà nước cần kịp thời bổ sung, sửa đổi những điều khoản, những quy định không còn phù hợp trong các đạo

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 632-633.

luật và chính sách có liên quan nhằm thực hiện hài hòa lợi ích giữa chủ doanh nghiệp và người lao động, bảo đảm cho người lao động không bị chủ doanh nghiệp bóc lột quá mức mà có được mức thu nhập xứng đáng với giá trị sức lao động đã bỏ ra trong quá trình sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp.

Bốn là, trong việc đầu tư các nguồn lực của Nhà nước cho phát triển đất nước, cần có quy hoạch và kế hoạch cụ thể để cân đối hợp lý mức đầu tư cho các vùng lãnh thổ khác nhau.

Việc dành mức đầu tư cao hơn cho các vùng kinh tế động lực là rất cần thiết nhằm tạo ra những "đầu tàu" tăng trưởng để kéo các "đoàn tàu" kinh tế Việt Nam đi lên. Song không thể không chú ý đầu tư thích đáng cho các vùng khác, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhằm giảm dần khoảng cách về trình độ phát triển giữa các vùng, từng bước khắc phục tình trạng "bất công tự nhiên" và "bất công do lịch sử để lại", giữ vững ổn định chính trị - xã hội, bảo đảm cho sự phát triển xã hội trên nguyên tắc tiến bộ và công bằng gắn liền với tăng trưởng kinh tế của tất cả các vùng miền trong nước.

Năm là, kết hợp hài hòa giữa việc phân phối lại thông qua hệ thống phúc lợi xã hội với hệ thống an sinh xã hội.

Trong số những chính sách có liên quan đến phân phối lại tổng thu nhập quốc dân, không nên chỉ đặt vấn đề phân phối thông qua phúc lợi xã hội. Bởi lẽ khái niệm phúc lợi xã hội chỉ giới hạn trong phạm vi những lợi ích chung mà mọi người dân đều được hưởng như nhau. Còn trong hoàn cảnh cụ thể của

nước ta hiện nay, các đối tượng của chính sách xã hội là rất đa dạng, do đó cần mở rộng chính sách phúc lợi xã hội thành hệ thống chính sách an sinh xã hội nhiều tầng nấc.

Hệ thống đó bao gồm: i) *Chính sách ưu đãi xã hội* nhằm bảo đảm mức sống ít nhất trên trung bình cho những người có công trong quá trình cách mạng và kháng chiến trước đây; ii) *Chính sách bảo hiểm xã hội* nhằm huy động sự tích góp một phần thu nhập của những người lao động lúc bình thường dành để chi tiêu cho những lúc gặp khó khăn (thất nghiệp, bệnh tật, tuổi già...); iii) *Chính sách trợ cấp xã hội* để trợ giúp những người yếu thế và dễ bị tổn thương như người tàn tật, người già cô đơn, trẻ em mồ côi lang thang cơ nhỡ...; iv) *Chính sách cứu tế xã hội* để cứu mang những người bị thiệt hại do thiên tai, địch họa hoặc rủi ro trong cuộc sống; v) *Chính sách tương trợ xã hội* nhằm phát huy truyền thống tương thân tương ái, "*lá lành đùm lá rách*" trong cộng đồng để giúp nhau vượt qua khó khăn, xóa đói giảm nghèo, cải thiện đời sống.

Việc thực hiện tốt hệ thống chính sách an sinh xã hội nhiều tầng nấc là chỉ báo quan trọng của một xã hội tiến bộ, công bằng, văn minh, đồng thời là nhân tố quan trọng khơi dậy tính tích cực, sự hăng hái của các tầng lớp nhân dân trong sản xuất kinh doanh để thoát đói vượt nghèo, vươn lên làm giàu cho mình và cho đất nước.

Sáu là, cần tiến hành một cuộc đấu tranh không khoan nhượng nhằm ngăn chặn và đẩy lùi có hiệu quả những hiện tượng làm

giàu phi pháp, vì đây chính là điều vừa gây ra tác hại lớn cho tăng trưởng kinh tế lành mạnh vừa cản trở tiến bộ xã hội và tạo ra bất công xã hội lớn nhất.

Những kẻ làm giàu phi pháp hiện nay chủ yếu thuộc hai nhóm: nhóm thứ nhất là bọn buôn gian, bán lận, lừa đảo, đầu cơ trên thương trường; nhóm thứ hai là những cán bộ, đảng viên thoái hóa, biến chất chỉ lo tìm cách lợi dụng vị thế và quyền lực được giao (nhất là trong các lĩnh vực địa chính - nhà đất, xây dựng cơ bản, tài chính doanh nghiệp nhà nước, thuế vụ, hải quan...) để đục khoét tài sản của Nhà nước và của nhân dân. Hơn nữa, thực tế nhiều vụ án kinh tế lớn còn cho thấy rõ có sự móc ngoặc tinh vi giữa hai nhóm trên.

Cả hai nhóm này đều có lợi ích đối kháng với lợi ích của toàn xã hội. Chúng phải bị pháp luật trừng trị và xóa bỏ. Nếu để cho chúng tiếp tục phát triển và câu kết chặt chẽ với nhau thì sớm muộn chúng sẽ ngang nhiên phá hoại sự nghiệp đổi mới ngay từ bên trong, biến nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thành nền kinh tế thị trường "hoang dã", vừa cản trở tăng trưởng kinh tế nhanh, lành mạnh và bền vững vừa kìm hãm tiến bộ và công bằng xã hội, gây bất bình trong quảng đại quần chúng nhân dân, tạo thành nguy cơ lớn đe dọa sự sống còn của sự nghiệp *dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh* mà toàn Đảng, toàn dân ta đang ra sức phấn đấu để đạt tới.

THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI Ở NƯỚC TA TRONG TIẾN TRÌNH ĐỔI MỚI

1. Về khái niệm an sinh xã hội

Theo xã hội học hiện đại, vấn đề an sinh xã hội, gắn liền với phúc lợi xã hội thường được đặt ra trên cơ sở *lý thuyết rủi ro*. Lý thuyết này cho rằng, trong đời sống của mình, mọi cá nhân, mọi gia đình, mọi nhóm xã hội đều khó tránh khỏi có những lúc gặp rủi ro, tức là phải đối mặt với thiệt hại, mất mát, thương vong do thiên tai, địch họa hoặc những biến động tiêu cực về kinh tế - xã hội gây ra. Vì thế, xã hội mà đại diện là nhà nước phải có nhiệm vụ quản lý rủi ro, nghĩa là phải sử dụng hàng loạt biện pháp nhằm hỗ trợ cho những đối tượng gặp khó khăn giảm bớt tác động của rủi ro, dần dần ổn định cuộc sống và tái hòa nhập cộng đồng. Những biện pháp quản lý rủi ro ấy từng bước được bổ sung, phát triển và trở thành hệ thống chính sách an sinh xã hội.

Hiểu theo nghĩa rộng, an sinh xã hội (social security) là sự bảo đảm thực hiện các quyền con người được sống trong hòa bình; được tự do làm ăn, cư trú, di chuyển, phát biểu chính kiến trong khuôn khổ luật pháp; được bảo vệ và bình đẳng trước pháp luật; được học tập, có việc làm, có nhà ở; được bảo

đảm thu nhập đáp ứng những nhu cầu thiết yếu khi bị tai nạn, ốm đau, già yếu...

Với nghĩa này thì tầm bao phủ của an sinh xã hội rất lớn và vì vậy bên cạnh thuật ngữ an sinh xã hội được sử dụng rộng rãi, có những lúc những nơi, các thuật ngữ bảo đảm xã hội, bảo trợ xã hội, an ninh xã hội, an toàn xã hội... cũng được dùng với những hàm nghĩa không hoàn toàn tương đồng¹.

Còn theo nghĩa hẹp, an sinh xã hội là sự bảo vệ của xã hội đối với các thành viên của mình thông qua một loạt biện pháp công cộng nhằm khắc phục những khó khăn về kinh tế và xã hội do bị mất hoặc bị giảm thu nhập, gây ra bởi thiên tai, ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, thất nghiệp, tàn tật, tuổi già, đồng thời bảo đảm chăm sóc y tế và trợ cấp y tế cho các gia đình có con nhỏ, cho những người già cô đơn, trẻ em mồ côi...².

Nội hàm khái niệm an sinh xã hội theo nghĩa vừa nêu chủ yếu dựa vào định nghĩa của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO). Nhiều nhà nghiên cứu an sinh xã hội ở nước ta về cơ bản cũng sử dụng định nghĩa này, tuy đôi khi có gia giảm ít nhiều.

Trong quá trình hiện thực hóa khái niệm an sinh xã hội ở nhiều nước trên thế giới hiện nay, người ta đã thiết lập và ngày càng hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội với các bộ phận hợp thành khác nhau.

1. Xem Mạc Văn Tiến, *An sinh xã hội và phát triển nguồn nhân lực*, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội, 2005, tr. 25-26.

2. Xem Phạm Xuân Nam (chủ biên), *Đổi mới chính sách xã hội - Luận cứ và giải pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 97.

Có nơi chỉ nêu hai hợp phần chính là: bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế. Có nơi đặt ra ba hợp phần là: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và trợ giúp xã hội. Lại có nơi nêu lên bốn hợp phần là: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và trợ giúp xã hội¹, v.v...

Dù có các bộ phận hợp thành khác nhau, song hệ thống chính sách an sinh xã hội ở đâu cũng phải đáp ứng ba chức năng cơ bản: i) Phòng ngừa rủi ro; ii) Giảm thiểu rủi ro; iii) Khắc phục rủi ro.

Đó là một số nét chung và có tính phổ biến về vấn đề an sinh xã hội. Tuy nhiên, bên cạnh cái chung, cái phổ biến luôn luôn tồn tại cái riêng, cái đặc thù. Do vậy, mỗi nước đều phải xây dựng được hệ thống chính sách an sinh xã hội phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội và truyền thống văn hóa ở nước mình trong từng giai đoạn cụ thể.

2. Nguồn gốc lịch sử và những quan niệm đầu tiên về an sinh xã hội trên thế giới

2.1. Từ truyền thống lịch sử đến một số chính sách đầu tiên của Bismarck và của Beveridge

Xét về nguồn gốc lịch sử, mọi người đều có thể dễ dàng thừa nhận rằng, một số hoạt động cứu tế xã hội, được xem như mầm mống của an sinh xã hội sau này, vốn đã được các tổ chức

1. Xem Mai Ngọc Cường, *Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009, tr. 40.

tôn giáo và các nhóm thiện nguyện trong cộng đồng dân cư tại nhiều nước ở cả phương Đông và phương Tây thực hiện từ hàng ngàn năm trước. Song việc xác định xem những nhà hoạt động chính trị - xã hội nào đã có công đề xướng việc xây dựng một số chính sách an sinh xã hội đầu tiên ở nước mình thì vẫn còn là vấn đề cần được làm sáng tỏ thêm.

Cho đến nay, đại đa số các nhà xã hội học phương Tây đều quy công cho nhà hoạt động chính trị Đức Otto Von Bismarck (1815-1898) là người thứ nhất và nhà cải cách kinh tế Anh William Henry Beveridge (1879-1963) là người thứ hai trên thế giới đã lần lượt đề nghị thi hành một số chính sách an sinh xã hội tại nước mình.

Trên thực tế, từ những năm 80 của thế kỷ XIX, vì lo sợ trước sự lớn mạnh của phong trào công nhân Đức - một phong trào chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng xã hội chủ nghĩa của Các Mác và Phêđorích Ăngghen thời bấy giờ - O.V. Bismarck, với tư cách là Thủ tướng nước Đức từ năm 1871 đến năm 1890, một mặt đã ban hành các đạo luật chống những người xã hội chủ nghĩa và mặt khác đã đề nghị Quốc hội nước này thông qua ba đạo luật về *Bảo hiểm y tế* (1883), *Bảo hiểm tai nạn* (1884), *Bảo hiểm người già và người tàn tật* (1889) nhằm xoa dịu sự bất bình của giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động trong nước¹.

1. E. P. Hennock, "Social policy in the Bismarck era: A progress report", *German History*, June 2003, pp. 229-238 online.

Đến năm 1942, khi Chiến tranh thế giới thứ hai ngày càng trở nên ác liệt, nhà cải cách kinh tế - xã hội Anh là W. H. Beveridge đã có bản báo cáo trước Quốc hội nước này về sự cần thiết phải thi hành chính sách "*Bảo hiểm xã hội và các dịch vụ liên quan*" để giảm bớt sự khổ cực của người dân trong thời chiến. Theo ông, tất cả những người ở tuổi lao động đều nên đóng góp một phần thu nhập hàng tuần của mình cho Quỹ Bảo hiểm quốc gia. Đáp lại, Quỹ Bảo hiểm quốc gia sẽ trợ cấp cho những ai trong số họ bị ốm đau, thất nghiệp, về hưu hay góa bụa¹.

Theo đánh giá của các nhà xã hội học Âu - Mỹ, các đạo luật về bảo hiểm xã hội của O. V. Bismarck trong những năm 80 của thế kỷ XIX đã trở thành hình mẫu cho nhiều nước khác; còn báo cáo của W. H. Beveridge trước Quốc hội Anh năm 1942 đã đề ra định hướng cho việc xây dựng các chính sách an sinh xã hội ở nước này sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

2.2. Quan điểm lý luận của chủ nghĩa Mác

Truyền thống lịch sử và một số chính sách thực tế đầu tiên của Bismarck vào những năm 80 của thế kỷ XIX, cũng như những ý kiến mang tính định hướng của Beveridge năm 1942 về an sinh xã hội là điều không thể phủ nhận. Tuy nhiên, theo sự nghiên cứu của chúng tôi, thì trước bản báo cáo của W. H. Beveridge 67 năm và trước cả các đạo luật về bảo hiểm

1. Jose Harris, *William Beveridge - A Biography*, Oxford University Press, 1997.

xã hội của O. V. Bismarck trên dưới một thập niên, chính C. Mác đã nêu lên những quan điểm làm căn cứ lý luận cho việc xây dựng hệ thống chính sách an sinh xã hội và phúc lợi xã hội dưới chủ nghĩa xã hội, mà ông xem đó là một chế độ xã hội tiến bộ và công bằng hơn, theo quy luật tiến hóa của lịch sử, sẽ thay thế cho chế độ tư bản đương thời, mặc dù quá trình thay thế ấy có phải trải qua những chặng đường quanh co, khúc khuỷu và lâu dài đến đâu.

Thật vậy, trong tác phẩm *Phê phán Cương lĩnh Gôta* viết năm 1875, sau khi bác bỏ quan niệm phi thực tế của phái Látxan - một phái trong Đảng Công nhân Dân chủ - Xã hội Đức hồi bấy giờ - cho rằng dưới chủ nghĩa xã hội mỗi người lao động phải nhận được "thu nhập không bị cắt xén của lao động", C. Mác đã đưa ra những luận điểm có tầm bao quát rộng về việc phân phối và phân phối lại tổng sản phẩm xã hội, bao gồm cả những phần dành cho *an sinh xã hội* và *phúc lợi xã hội* dưới chế độ mới, mặc dù lúc đó ông chưa đưa ra các thuật ngữ này.

Theo C. Mác, trước khi phân phối cho người lao động, "Trong tổng sản phẩm đó, phải khấu đi:

Một là, phần thay thế những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng.

Hai là, một phần phụ thêm để mở rộng sản xuất.

Ba là, một quỹ dự trữ hoặc quỹ bảo hiểm [chúng tôi nhấn mạnh - PXN] để phòng những tai nạn và những sự rối loạn do các hiện tượng tự nhiên gây ra.

Những khoản khấu trừ như thế vào "thu nhập không bị cắt xén của lao động" là một tất yếu kinh tế, và khấu trừ nhiều hay ít là tùy theo những tư liệu và những lực lượng hiện có...

Còn lại phần kia của tổng sản phẩm thì dành làm vật phẩm tiêu dùng.

Trước khi tiến hành phân phối cho cá nhân, lại còn phải khấu trừ:

Một là, những chi phí quản lý chung, không trực tiếp thuộc về sản xuất.

So với xã hội hiện nay [tức xã hội tư bản thời C. Mác - PXN], phần này sẽ lập tức bị thu hẹp lại hết sức nhiều và xã hội càng phát triển thì phần đó càng giảm xuống.

Hai là, những khoản dùng để cùng chung nhau thỏa mãn những nhu cầu, như trường học, cơ quan y tế, v.v...

Phần này lập tức tăng lên khá nhiều so với xã hội hiện nay, và xã hội ngày càng phát triển thì phần đó lại càng tăng lên.

Ba là, quỹ cần thiết để nuôi những người không có khả năng lao động, v.v..., tóm lại là những cái thuộc về việc mà ngày nay, người ta gọi là cứu tế xã hội của nhà nước¹.

Từ những luận điểm nêu trên của C. Mác, chúng tôi thấy có thể rút ra một số nhận thức có liên quan đến vấn đề mà ngày nay xã hội học hiện đại quy vào ba chức năng của hệ thống

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 19, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 31-32.

chính sách an sinh xã hội trong các quốc gia phát triển và đang phát triển trên thế giới. Đó là *phòng ngừa rủi ro, giảm thiểu rủi ro và khắc phục rủi ro* cho mọi công dân của mỗi nước, như trên đã nói.

Thứ nhất, việc chủ động "phòng ngừa rủi ro" cho tuyệt đại đa số người dân trong xã hội nhất thiết phải được đặt trong mối quan hệ tương tác với quá trình tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng của nền kinh tế quốc dân ở từng nước.

Đó chính là lý do giải thích tại sao, theo C. Mác, trong tổng sản phẩm xã hội hàng năm, trước hết phải dành ra một phần để "thay thế những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng" nhằm duy trì tái sản xuất giản đơn và một phần phụ thêm để "mở rộng sản xuất", tức thực hiện tái sản xuất mở rộng. Bởi chỉ có như vậy thì mỗi quốc gia mới có khả năng đáp ứng không chỉ nhu cầu việc làm và thu nhập vốn đã đạt được từ năm trước, mà còn cả nhu cầu việc làm và thu nhập tăng thêm trong các năm sau của tất cả những người lao động trong xã hội.

Thuộc chức năng chủ động phòng ngừa rủi ro của an sinh xã hội và những phúc lợi xã hội gắn với an sinh còn bao gồm cả khoản khấu trừ từ tổng sản phẩm xã hội để cùng chung nhau thỏa mãn những nhu cầu về giáo dục, y tế, v.v..., bảo đảm cho mọi người dân ở tuổi lao động có được một trình độ học vấn cần thiết và một trạng thái sức khỏe bình thường để tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc thay đổi việc làm với thu nhập cao hơn trong điều kiện những thành tựu khoa học - công nghệ mới ngày càng được ứng dụng vào sản xuất.

Thứ hai, việc "giảm thiểu rủi ro" cho những đối tượng có liên quan cần được xem xét kỹ và giải quyết chu đáo về cả hai phương diện xã hội và tự nhiên, không thể coi nhẹ một phương diện nào.

Như C. Mác đã khẳng định: Trong tổng sản phẩm xã hội còn phải trích ra một khoản để lập "một quỹ dự trữ hay quỹ bảo hiểm" để hỗ trợ cho những người gặp tai nạn trong cuộc sống như ốm đau, tai nạn lao động, v.v..., hoặc gặp những sự rối loạn do thiên tai gây ra.

Cho đến cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, hầu hết các nhà kinh tế học, xã hội học phương Tây mới chỉ chú ý quan tâm đến những tai nạn trong đời sống xã hội. Trong khi đó, từ rất sớm, C. Mác đã chỉ ra rằng: "Con người sống bằng giới tự nhiên. Như thế nghĩa là giới tự nhiên là *thân thể* của con người, thân thể mà với nó con người phải ở lại trong quá trình thường xuyên giao tiếp để tồn tại"¹. Vì vậy, khi có những biến động của các hiện tượng tự nhiên (như động đất, bão giông, lũ lụt, sóng thần...) thì mọi người dân ở những vùng gặp thiên tai đều cần được nhà nước hỗ trợ để giảm nhẹ thiệt hại và nhanh chóng khôi phục lại sản xuất và đời sống bình thường của mình.

Thứ ba, ngoài việc lập ra các quỹ để phòng ngừa rủi ro, giảm thiểu rủi ro như trên vừa nêu, từ tổng sản phẩm xã hội còn phải lập ra một quỹ cần thiết để nuôi dưỡng mà thực chất

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 42, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 135.

là để "khắc phục rủi ro" cho những người không có khả năng lao động.

Với việc lập ra quỹ này, nhà nước tỏ rõ sự sẵn sàng mở rộng vòng tay nhân ái để cứu giúp tất cả những người già cô đơn, những người tàn tật, những trẻ em mồ côi, lang thang cơ nhỡ... khiến cho trong cộng đồng xã hội sẽ không có người nào bị bỏ rơi và lâm vào cảnh đói rét cùng cực.

Thứ tư, nhìn trên tổng thể, thì việc bảo đảm an sinh xã hội và phúc lợi xã hội đòi hỏi phải có một nền kinh tế tăng trưởng nhanh, hiệu quả cao và bền vững, cũng như có một nền văn hóa thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ, tiến bộ.

Bởi lẽ chỉ có một nền kinh tế và một nền văn hóa như thế thì đất nước mới có khả năng huy động được đủ các nguồn lực vật chất và tinh thần cho việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội và phúc lợi xã hội cho mọi đối tượng cần thiết. Không thể có an sinh xã hội và phúc lợi xã hội đầy đủ trên cơ sở một nền kinh tế thiếu hụt, chỉ đủ cung cấp cho dân chúng một cuộc sống "giật gấu vá vai", "khéo ăn mới no, khéo co mới ấm". Cũng không thể có một nền kinh tế tăng trưởng nhanh, hiệu quả cao và bền vững trong một xã hội với đa số dân chúng thấp kém về trí tuệ, ốm yếu về thể chất, suy thoái về đạo đức và một bộ phận đáng kể lao động lâm vào cảnh thất nghiệp, nghèo đói, bị đẩy ra ngoài lề xã hội. Đúng như C. Mác đã chỉ rõ: "Quyền [của người dân có được an sinh xã hội và phúc lợi xã hội - PXN] không bao giờ có thể ở một mức cao hơn chế

độ kinh tế và sự phát triển văn hóa của xã hội do chế độ kinh tế đó quyết định"¹.

Dĩ nhiên, do hạn chế của điều kiện lịch sử cách đây gần 150 năm về trước, C. Mác chưa thể dự báo được đầy đủ về sự phát triển hết sức phong phú và đa dạng của hệ thống chính sách an sinh xã hội và phúc lợi xã hội như ngày nay nhiều nước - nhất là những nước theo trào lưu dân chủ - xã hội ở Bắc Âu - đang thực hiện. Ngoài ra, do quan niệm của C. Mác và Ph. Ăngghen thời bấy giờ còn nghiêng về việc xây dựng mô hình chủ nghĩa xã hội nhà nước, nên các ông đã nêu lên ý tưởng "phải biến việc bảo hiểm cho công nhân hoàn toàn thành công việc của nhà nước"² mà chưa thấy sự cần thiết phải xã hội hóa các nguồn thu của quỹ bảo hiểm xã hội.

Mặc dù vậy, những quan điểm cơ bản nhất của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác vẫn giữ nguyên giá trị thời sự để chúng ta tham khảo, vận dụng và phát triển sáng tạo trong quá trình xây dựng và từng bước hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội và phúc lợi xã hội ở nước ta hiện nay.

3. Quan điểm của Hồ Chí Minh

Quan điểm của Hồ Chí Minh về hệ thống an sinh xã hội và phúc lợi xã hội là một bộ phận không thể tách rời với hệ quan

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 19, Sđd, tr. 36.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 22, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 350.

điểm tổng quát của Người về con đường và mục tiêu của cách mạng Việt Nam trong thời đại ngày nay.

Hệ quan điểm tổng quát đó là: Vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam trong thời đại mới, tiến hành cách mạng dân tộc - dân chủ, đánh đổ ách thống trị của thực dân - phong kiến, giành độc lập cho Tổ quốc, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân tiến dần lên chủ nghĩa xã hội nhằm làm cho nhân dân ta thoát khỏi nạn bần cùng, làm cho mọi người có công ăn việc làm, ngày càng sung sướng, ai nấy được đi học, ốm đau có thuốc, già không lao động được thì nghỉ, những thuận phong mỹ tục được phát huy, những phong tục tập quán không tốt dần dần được xóa bỏ.

Chi ra con đường đúng đắn và mục tiêu cao đẹp của cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh còn là người đề xướng và đặt nền móng cho việc thực hiện các chính sách xã hội nói chung, bao gồm cả hệ thống an sinh xã hội và phúc lợi xã hội nói riêng trong từng giai đoạn cụ thể của tiến trình cách mạng ở nước ta.

Đầu năm 1930, trong *Chánh cương vắn tắt* đưa ra thông qua tại Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản thành Đảng Cộng sản Việt Nam, sau khi nêu rõ chủ trương "làm cách mạng tư sản dân quyền và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản"¹, Hồ Chí Minh đã đặt các chính sách "về phương diện

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 1-2.

xã hội" lên hàng đầu, rồi mới đến các chính sách "về phương diện chính trị" và "về phương diện kinh tế"¹.

Tháng 5-1941, Hồ Chí Minh chủ trì Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa I tại Pác Bó, Cao Bằng. Theo sáng kiến của Người, Hội nghị quyết định thành lập *Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh* (gọi tắt là *Mặt trận Việt Minh*) nhằm đoàn kết rộng rãi mọi lực lượng yêu nước, tập trung mũi nhọn đánh đổ ách thống trị của thực dân Pháp và phát xít Nhật, giành độc lập dân tộc. Để thực hiện mục tiêu chiến lược này, *Chương trình Việt Minh* đề ra 10 chính sách xã hội cơ bản đối với các tầng lớp nhân dân, trong đó có những chính sách trực tiếp đề cập đến hệ thống an sinh xã hội và phúc lợi xã hội như sẽ được *nhấn mạnh* sau đây:

"- Công nhân: Ngày làm 8 giờ. Định tiền lương tối thiểu. *Cứu tế thất nghiệp. Xã hội bảo hiểm. Công nhân già có lương hưu trí.*

- Nông dân: Ai cũng có ruộng cày. Giảm địa tô. *Cứu tế nông dân trong những năm mất mùa.*

- Binh lính: *Hậu đãi binh lính có công giữ gìn Tổ quốc và phụ cấp gia đình binh lính được đầy đủ.*

- Học sinh: *Bỏ học phí. Mở thêm trường học. Giúp đỡ học trò nghèo.*

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 1-2.

- Người già và kẻ tàn tật: *Được chính phủ chăm nom và cấp dưỡng*"¹...

Những chủ trương cốt lõi trong *Chương trình Việt Minh* nêu trên chính là những quan điểm định hướng cho việc xây dựng và thực hiện hệ thống an sinh xã hội và phúc lợi xã hội đầu tiên ở Việt Nam khi nhân dân ta giành được chính quyền về tay mình.

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đặt ra cho Chính phủ lâm thời và toàn dân ta phải thực hiện ngay một nhiệm vụ cấp bách là đẩy lùi nạn đói bằng cách phát động một chiến dịch tăng gia sản xuất, đồng thời tổ chức lạc quyên để cứu giúp cho những gia đình thiếu ăn. Trong bài viết *Nhường cơm sẻ áo*, người đã đề nghị với đồng bào cả nước và Người xin thực hành trước: "Cứ 10 ngày nhịn ăn một bữa, mỗi tháng nhịn ăn 3 bữa. Đem gạo đó (mỗi bữa một bơ) để cứu dân nghèo"².

Cũng trong dịp này, Hồ Chí Minh còn chủ trương mở một cuộc vận động lớn trong toàn quốc để xóa nạn mù chữ cho 95% dân số - hậu quả của "chính sách ngu dân" do chế độ thực dân để lại, đồng thời từng bước thực hiện phổ cập giáo dục từ thấp đến cao để không ngừng nâng cao dân trí, đáp ứng yêu cầu xây dựng đất nước về mọi mặt.

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 3, Sđd, tr. 585.

2. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 31.

Trong *Bài phát biểu tại cuộc họp đầu tiên của Ủy ban nghiên cứu kế hoạch kiến quốc* (10-1-1946), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đặc biệt nhấn mạnh tầm quan trọng của các chính sách an sinh xã hội và phúc lợi xã hội đối với việc bảo vệ các giá trị độc lập, tự do. Người nói: "Chúng ta tranh được tự do, độc lập rồi mà dân cứ chết đói, chết rét, thì tự do, độc lập cũng không làm gì. Dân chi biết rõ giá trị của tự do, của độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ.

Chúng ta phải thực hiện ngay: Làm cho dân có ăn. Làm cho dân có mặc. Làm cho dân có chỗ ở. Làm cho dân có học hành.

Cái mục đích chúng ta đi đến là bốn điều đó. Đi đến để dân nước ta xứng đáng với tự do độc lập và giúp sức được cho tự do độc lập"¹.

Có thể xem đây là quan điểm cốt lõi của Hồ Chí Minh về chủ động *phòng ngừa rủi ro*, thông qua việc bảo đảm những nhu cầu thiết yếu nhất trong đời sống xã hội của người dân.

Đến cuộc kháng chiến chống Pháp trường kỳ, gian khổ, Hồ Chủ tịch kêu gọi chính quyền nhân dân các tỉnh phải hết sức chăm lo đến việc xóa đói, giảm nghèo, tăng giàu, mở mang văn hóa - giáo dục nhằm: "Làm cho người nghèo thì đủ ăn, người đủ ăn thì khá giàu, người khá giàu thì giàu thêm. Người nào cũng biết chữ. Người nào cũng biết đoàn kết, yêu nước"².

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 4, Sdd, tr. 152.

2. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 65.

Chính trong những năm tháng chiến đấu ác liệt này, Hồ Chí Minh đã đặc biệt quan tâm đến đời sống của các thương binh và các gia đình liệt sĩ. Người xem thương binh, liệt sĩ là những "anh hùng vô danh" của dân tộc. "Vì vậy Tổ quốc và đồng bào phải biết ơn, phải giúp đỡ những người con anh dũng ấy"¹.

Nhân các ngày thương binh, liệt sĩ hàng năm, Hồ Chí Minh đều hô hào đồng bào cả nước và tự mình xung phong quyên góp gạo, tiền, quần áo... để làm quà tặng thương binh và dành một phần giúp cho gia đình liệt sĩ neo đơn. Khi cuộc kháng chiến chống Pháp bước vào giai đoạn gay go, quyết liệt nhất, Người đã đề xướng việc các làng xã bớt ra một phần ruộng công, tổ chức cày cấy và dùng hoa lợi thu được để "đón thương binh về làng" nuôi dưỡng, chăm sóc². Điều này không chỉ thể hiện tấm lòng nhân ái bao la của Hồ Chí Minh mà còn là một quan điểm cơ bản của Người về việc xã hội hóa chính sách trợ giúp xã hội nhằm từng bước *giảm thiểu rủi ro và khắc phục rủi ro* đối với những người có công với nước.

Kháng chiến chống Pháp thắng lợi, miền Bắc nước ta hoàn toàn được giải phóng đã bước vào thời kỳ quá độ tiến dần lên chủ nghĩa xã hội. Do nắm vững bản chất và linh hồn sống của chủ nghĩa Mác - Lênin và vận dụng sáng tạo vào điều kiện cụ thể của nước nhà, Hồ Chí Minh đã không trình bày lý luận về

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 5, Sđd, tr. 175.

2. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 262.

chủ nghĩa xã hội với những đặc trưng và tiêu chí của một mô hình xã hội lý tưởng, được xây dựng sẵn trong đầu óc để từ đó bắt "hiện thực phải khuôn theo", như chính C. Mác và Ph. Ăngghen đã từng cảnh báo¹. Trái lại, Người đã giải thích về chủ nghĩa xã hội một cách rất thiết thực, mộc mạc, dễ hiểu đối với đông đảo đồng bào trong nước:

"Chủ nghĩa xã hội là làm sao cho dân giàu, nước mạnh"². "Chủ nghĩa xã hội là công bằng hợp lý: Làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít, không làm thì không được hưởng. Những người già yếu hoặc tàn tật sẽ được Nhà nước giúp đỡ chăm nom"³. "Chủ nghĩa xã hội trước hết nhằm làm cho nhân dân thoát nạn bần cùng, làm cho mọi người có công ăn việc làm, được ấm no và sống một đời hạnh phúc"⁴. "Chủ nghĩa xã hội là nhằm nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân"⁵...

Chính với những quan điểm khoáng đạt nêu trên về chủ nghĩa xã hội và với cương vị là Trưởng ban dự thảo Hiến pháp

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 51.

2. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 8, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 226.

3. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 9, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 175.

4. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 17.

5. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 10, Sđd, tr. 556.

sửa đổi năm 1959 của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Hồ Chí Minh đã chỉ đạo đưa vào bản Hiến pháp này những điều khoản quan trọng về các quyền được hưởng an sinh xã hội và phúc lợi xã hội cơ bản của công dân như: "quyền làm việc", "quyền nghỉ ngơi", "quyền học tập", "quyền được giúp đỡ về vật chất khi già yếu, bệnh tật hoặc mất sức lao động", v.v...

Việc chính thức ban bố dưới hình thức hiến định và từng bước thực hiện các quyền cơ bản về an sinh xã hội và phúc lợi xã hội cho mọi người dân trên miền Bắc theo tư tưởng Hồ Chí Minh đã góp phần cổ vũ toàn quân, toàn dân ta phát huy chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Cho đến trước lúc phải từ biệt thế giới này, trong *Di chúc* để lại cho toàn Đảng, toàn dân, Hồ Chí Minh căn dặn: Ngay sau khi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta đã hoàn toàn thắng lợi, *công việc đầu tiên* mà Đảng phải hết sức quan tâm đến là: "*Công việc đối với con người*. Đối với những người đã dũng cảm hy sinh một phần xương máu của mình, Đảng, Chính phủ và đồng bào phải tìm mọi cách làm cho họ có nơi ăn chốn ở yên ổn, đồng thời phải mở những lớp dạy nghề thích hợp với mỗi người để họ có thể dần dần "tự lực cánh sinh". Đối với cha mẹ, vợ con của thương binh và liệt sĩ mà thiếu sức lao động và túng thiếu thì chính quyền địa phương... phải giúp đỡ họ có công ăn việc làm thích hợp, quyết không để họ bị đói rét". Người còn nhắc nhở: "Khôi phục

và mở rộng các ngành kinh tế. Phát triển công tác vệ sinh, y tế. Sửa đổi lại chế độ giáo dục cho hợp với hoàn cảnh mới của nhân dân". Người khẳng định: "Công việc trên đây là rất to lớn, nặng nề và phức tạp, mà cũng là rất vẻ vang. Đây là một cuộc chiến đấu chống lại những gì đã cũ kỹ, hư hỏng, để tạo ra những cái mới mẻ, tốt tươi. Để giành lấy thắng lợi trong cuộc chiến đấu không lồ này cần phải động viên toàn dân, tổ chức và giáo dục toàn dân, dựa vào lực lượng vĩ đại của toàn dân"¹.

4. Chủ trương của Đảng và Nhà nước ta trong thời kỳ đổi mới

Ở thời kỳ trước đổi mới, trong bối cảnh đất nước lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng như trên đã nói, việc thực hiện chính sách an sinh xã hội chỉ có thể bó hẹp trong một số chế độ trợ cấp ở mức thấp cho những người có công với cách mạng, cho những thương bệnh binh nặng và những gia đình liệt sĩ quá khó khăn.

Với phương châm "*nhìn thẳng vào sự thật*", Đại hội VI của Đảng (12-1986) đã nghiêm khắc tự phê bình về những khuyết điểm, sai lầm nói trên, đồng thời đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước. Trong đó có những chủ trương, quan điểm mang tính đột phá nhằm dần dần ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, nhờ vậy mà từng bước thực hiện tốt hơn

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 503-504.

các chính sách an sinh xã hội và phúc lợi xã hội cho nhiều đối tượng cần thiết.

Những chủ trương, quan điểm cơ bản đó là:

- Bảo đảm việc làm cho người lao động là nhiệm vụ kinh tế - xã hội hàng đầu. Nhà nước cố gắng tạo thêm việc làm và có chính sách để người lao động tạo ra việc làm bằng cách khuyến khích phát triển kinh tế gia đình, khai thác mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế khác.

- Chăm lo đáp ứng nhu cầu giáo dục của các tầng lớp dân cư: từng bước đẩy mạnh các hoạt động y tế, cố gắng đạt được tiến bộ trong việc chăm sóc sức khỏe nhân dân¹.

- Riêng về vấn đề bảo đảm an sinh xã hội (mà lúc đó gọi là bảo trợ xã hội), Đại hội chỉ rõ: "Từng bước xây dựng chính sách bảo trợ xã hội... theo phương châm *Nhà nước và nhân dân cùng làm*, mở rộng và phát triển các công trình sự nghiệp bảo trợ xã hội, tạo lập nhiều hệ thống và hình thức bảo trợ xã hội cho những người có công với cách mạng và những người gặp khó khăn. Nghiên cứu bổ sung chính sách, chế độ bảo trợ xã hội phù hợp với quá trình đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, quản lý xã hội. Tổ chức tốt hơn việc phục vụ về xã hội, y tế, văn hóa, thông tin cho người về hưu... Tổ chức nuôi dưỡng và chăm sóc chu đáo thương binh, bệnh binh nặng, thân nhân liệt sĩ và những người có công với cách mạng già yếu, không

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 62-63, 86-93.

nơi nương tựa. Chăm sóc trẻ mồ côi, người tàn tật, người già cô đơn¹.

Từ sau Đại hội VI, Đảng ta luôn coi trọng vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong bối cảnh có nhiều biến chuyển mới của dân tộc và của thời đại nhằm không ngừng đổi mới tư duy lý luận trên cơ sở tổng kết thực tiễn trong nước, đồng thời mở rộng tầm nhìn ra bên ngoài, chú ý tham khảo và tiếp thu có lựa chọn những kinh nghiệm hay của nhiều nước khác trên thế giới. Qua đó, Đảng ngày càng xác định rõ hơn hệ thống các chủ trương, quan điểm định hướng cho việc giải quyết hàng loạt mối quan hệ cơ bản về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Riêng về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội, Đảng ta đã đề ra những chủ trương, quan điểm lớn có ý nghĩa chỉ đạo thực tiễn nổi bật sau đây:

Một là, giải quyết việc làm là yếu tố quyết định để phát huy nhân tố con người, ổn định và phát triển kinh tế, làm lành mạnh xã hội, đáp ứng nguyện vọng và yêu cầu chính đáng của nhân dân. Sớm xây dựng và thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội đối với người lao động thất nghiệp.

Hai là, khuyến khích mọi người làm giàu hợp pháp, đồng thời có chính sách hỗ trợ người nghèo vươn lên đủ sống và phân đấu trở thành khá giả.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Sđd, tr. 94-95.

Ba là, xem giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài - yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

Bốn là, tiến hành đồng bộ chính sách bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Đổi mới cơ chế và chính sách viện phí, có chính sách trợ cấp và bảo hiểm y tế cho người nghèo, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân¹.

Thực hiện quan điểm kết hợp chặt chẽ giữa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách, *Báo cáo chính trị* do Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X trình bày tại Đại hội XI (1-2011) nhấn mạnh: Trên cơ sở đầu tư phát triển kinh tế..., cần "tiếp tục sửa đổi, hoàn thiện hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, trợ giúp và cứu trợ xã hội đa dạng, linh hoạt, có khả năng bảo vệ, giúp đỡ mọi thành viên trong xã hội, nhất là các nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương, vượt qua khó khăn hoặc các rủi ro trong đời sống. Tăng tỷ lệ người lao động tham gia các hình thức bảo hiểm. Đẩy mạnh xã hội hóa dịch vụ bảo hiểm xã hội, chuyển các loại hình trợ giúp, cứu trợ xã hội sang cung cấp dịch vụ bảo trợ xã hội dựa

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1997, tr. 9, 34-35; *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 113-118; *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 101-105...

vào cộng đồng. Bảo đảm cho các đối tượng bảo trợ xã hội có cuộc sống ổn định, hòa nhập tốt hơn vào cộng đồng, có cơ hội tiếp cận nguồn lực kinh tế, dịch vụ công thiết yếu... Huy động mọi nguồn lực xã hội cùng với Nhà nước chăm lo tốt hơn nữa đời sống vật chất và tinh thần của những người và gia đình có công"¹.

Đặc biệt, chỉ hơn một năm sau Đại hội XI, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa này (5-2012) đã ra hẳn một nghị quyết riêng về *Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020*, trong đó tập trung nêu bật hệ thống chính sách an sinh xã hội.

Những chính sách cơ bản đó là:

"- Không ngừng cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người có công và bảo đảm an sinh xã hội là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của Đảng, Nhà nước, của cả hệ thống chính trị.

- Chính sách ưu đãi người có công và an sinh xã hội phải phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội và khả năng huy động, cân đối các nguồn lực của đất nước trong từng thời kỳ; ưu tiên người có công, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số.

- Hệ thống an sinh xã hội phải đa dạng, toàn diện, có tính chia sẻ giữa Nhà nước, xã hội và người dân, giữa các nhóm dân

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr. 228-229.

cu trong một thể hệ và giữa các thể hệ; bảo đảm bền vững và công bằng.

- Nhà nước bảo đảm thực hiện chính sách ưu đãi người có công và giữ vai trò chủ đạo trong việc tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội; đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp và người dân tham gia. Đồng thời tạo điều kiện để người dân nâng cao khả năng tự bảo đảm an sinh.

- Tăng cường hợp tác quốc tế để có thêm nguồn lực, kinh nghiệm trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách an sinh xã hội"¹.

5. Thực hiện an sinh xã hội trong tiến trình đổi mới

Với chức năng do Hiến pháp quy định, Quốc hội và Chính phủ nước ta đã lần lượt thể chế hóa những chủ trương, quan điểm nêu trên của Đảng thành hệ thống pháp luật, chiến lược, chính sách, kế hoạch, chương trình, dự án... cụ thể để đưa vào cuộc sống.

Đáng kể là đã xây dựng và ban hành: Luật Phổ cập giáo dục tiểu học 1991, Bộ luật Lao động 1994 (tiếp tục sửa đổi, bổ sung vào các năm 2002, 2006, 2007, 2012), Luật Giáo dục 1998, Luật Bảo vệ môi trường 2002, Luật Giáo dục 2005, Luật Bảo hiểm xã hội 2008 (trong đó có các điều khoản quy định về bảo hiểm thất nghiệp), Luật Bảo hiểm y tế 2009 (sửa đổi năm 2014); Pháp lệnh quy định danh hiệu Bà mẹ Việt Nam

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết Trung ương 5 khóa XI*, Sđd.

anh hùng 1994, Pháp lệnh ưu đãi người có công 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2007); các Chương trình mục tiêu quốc gia 126, 133, 135 về giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo trong cả nước, hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội tại những xã đặc biệt khó khăn 1998-2000; Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo 2001-2010, Chiến lược quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản; Định hướng giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011-2020, v.v...

Lực lượng tổ chức thực hiện chủ yếu là các cơ quan chức năng thuộc những bộ ngành liên quan. Riêng đối với nhiệm vụ xóa đói giảm nghèo, thì tất cả các tỉnh thành đều thành lập Ban Chỉ đạo ở các cấp tỉnh, huyện, xã với sự tham gia của các đại diện thuộc cả hệ thống chính trị.

Nhờ vậy, cùng với thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, sự nghiệp bảo đảm an sinh xã hội ở nước ta mấy chục năm qua đã đạt được nhiều thành tựu rất đáng khích lệ, tuy vẫn còn những hạn chế và yếu kém cần khắc phục.

5.1. Thành tựu

- Là biện pháp hàng đầu trong chủ động phòng ngừa rủi ro, bảo đảm an sinh xã hội, lĩnh vực giải quyết việc làm có sự gia tăng đều đặn: Trong những năm 1991-2000, cả nước đã tạo việc làm mới cho khoảng 12 triệu người; những năm tiếp theo, số người được giải quyết việc làm lần lượt tăng thêm: thời kỳ 2001-2005 là 6,5 triệu người, thời kỳ 2006-2010 là

khoảng 7,2 triệu người và 5 năm gần đây (2011-2015) là 7,8 triệu người¹.

- Cùng thuộc phạm vi chức năng phòng ngừa rủi ro, công tác xóa đói giảm nghèo đạt được kết quả nổi bật: Như trên đã nói, theo chuẩn do Ngân hàng Thế giới phối hợp với Tổng cục Thống kê Việt Nam tính toán, tỷ lệ nghèo chung ở nước ta đã giảm từ 58% năm 1993 xuống còn khoảng 7 - 8% năm 2014. Những năm gần đây, khi kinh tế nước nhà gặp khó khăn do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy giảm kinh tế toàn cầu, Chính phủ đã kịp thời đề ra Chương trình hỗ trợ giảm nghèo bền vững tại hơn 60 huyện còn trên 50% hộ nghèo. Chi tính trong hai năm 2009-2010, Nhà nước đã đầu tư 3.130 tỷ đồng để hỗ trợ giảm nghèo cho các huyện nói trên, trong đó đã xây dựng 52.321 căn nhà cho những hộ nghèo cùng cực, đồng thời đào tạo nghề cho khoảng 2.400 thanh niên thuộc các huyện đó có đủ điều kiện đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài.

- Việc thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội (BHXH) có chuyển biến rõ rệt: Ở thời kỳ trước đổi mới, đối tượng tham gia BHXH bắt buộc chỉ gồm những người làm việc trong các doanh nghiệp nhà nước. Nhưng từ khi đổi mới đến nay, đối tượng này đã dần dần mở rộng ra nhiều doanh nghiệp thuộc

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới* (Lưu hành nội bộ); Dự thảo *Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015...* . Đã dẫn.

các thành phần kinh tế ngoài nhà nước. Vì thế, số người tham gia BHXH bắt buộc đã từ 4,8 triệu người năm 2001 tăng lên 11 triệu người năm 2014¹.

- *Diện bao phủ bảo hiểm y tế (BHYT) tăng nhanh:* Sau ba lần Chính phủ ban hành các Nghị định Bảo hiểm y tế (vào các năm 1992, 1998, 2005), diện bao phủ BHYT trong cả nước ngày càng mở rộng. Số lao động tham gia BHYT bắt buộc tại các doanh nghiệp nhà nước tăng lên nhanh chóng. Bên cạnh việc mở rộng đối tượng tham gia BHYT bắt buộc, BHYT tự nguyện cũng dần dần lan tỏa đến các đối tượng là nông dân, học sinh, sinh viên... Tính chung, số người tham gia BHYT các loại đã từ 11,34 triệu người năm 2001 tăng lên 61 triệu người năm 2014, bằng khoảng 71% dân số cả nước².

- *Việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội từng bước được cải tiến:*

Những người được hưởng trợ giúp xã hội bao gồm hai đối tượng chủ yếu: những người bị thiệt hại do thiên tai và những người lâm vào cảnh khó khăn do già yếu, tàn tật, mắc bệnh hiểm nghèo... Việc trợ giúp hai đối tượng này được thực hiện qua cả kênh chính thức của Nhà nước và kênh phi chính thức dựa vào sự đóng góp của cộng đồng. Trong số những người thuộc hai nhóm đối tượng nêu trên, có một bộ phận được hưởng trợ giúp xã hội đột xuất và một bộ phận được hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên. Mười năm qua, số người trong

1, 2. Theo số liệu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

nhóm đối tượng được trợ giúp xã hội thường xuyên từ ngân sách nhà nước và mức trợ giúp hàng tháng cho mỗi người đều tăng nhanh. Vì thế, kinh phí trợ giúp từ ngân sách nhà nước đã từ 113 tỷ đồng cho 180.000 người năm 2001, tăng lên 4.500 tỷ đồng cho hơn 1,6 triệu người năm 2010¹. Ngoài ra, cả nước hiện có 580 cơ sở nuôi dưỡng khoảng 20.000 người già cô đơn, người tàn tật nặng, trẻ em mồ côi... không nơi nương tựa.

- *Việc thực hiện ưu đãi xã hội đối với người có công được đặc biệt quan tâm:* Trải qua quá trình cách mạng lâu dài, nhất là qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ xâm lược..., hàng triệu người con ưu tú của dân tộc đã không sợ khó khăn, không nề gian khổ, sẵn sàng hy sinh xả thân vì độc lập, thống nhất của Tổ quốc. Cùng với đà tăng trưởng kinh tế, mức trợ cấp đối với người có công năm 2009 tăng 2,1 lần so với năm 2006. Năm 2010, ngân sách trung ương đã chi 19.000 tỷ đồng để thực hiện chính sách ưu đãi người có công. Theo kết quả rà soát của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (trong hai năm 2014-2015), số người có công được hưởng đúng và đủ chính sách ưu đãi xã hội là 1,98 triệu người. Đến nay, đại đa số người có công đã được hưởng trợ cấp đủ bảo đảm mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư trên địa bàn cư trú.

1. Xem <http://Tuổi trẻ.vn/Chính trị - xã hội/397045/Bảo-đảm-tốt-hơn-an-sinh>.

Tóm lại, cùng với tiến trình đổi mới mấy chục năm qua, hệ thống chính sách an sinh xã hội đa dạng đã được Đảng, Nhà nước hết sức chăm lo xây dựng và đưa lại hiệu quả ngày càng cao. Có thể thấy rõ thêm qua bảng sau đây:

**Bảng 1: Tình hình thực hiện an sinh xã hội
(2001-2014)**

Đơn vị: triệu người

	2001	2008	2014
+ Chủ động phòng ngừa rủi ro:			
- Giải quyết việc làm	1,2	1,4	1,6
- Tỷ lệ hộ nghèo qua các năm	29%*	17%	7-8%
+ Giảm thiểu rủi ro:			
- Số người tham gia BHXH	4,8	8,5	11,0
- Số người tham gia BHYT	11,34	38,63	61,00
+ Khắc phục rủi ro:			
- Số người được trợ giúp xã hội	0,92	1,40	1,6**
- Số người có công được ưu đãi	-	0,81	1,98

* Số liệu năm 2002, ** Số liệu năm 2010

Nguồn: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

5.2. Hạn chế

Mấy năm gần đây, do kinh tế vĩ mô thiếu ổn định, lạm phát gia tăng... nên tốc độ giảm nghèo có xu hướng chậm lại, số hộ tái nghèo còn nhiều. Cơ chế giảm nghèo đa chiều, đa mục tiêu chưa hình thành. Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị tuy đã giảm, nhưng vẫn còn khoảng gần 4%. Đặc biệt, trong nông thôn hơn mười năm qua, do hàng ngàn hộ gia đình nông dân bị thu hồi đất cho công nghiệp hóa, đô thị hóa... mà phần lớn lại chưa được hỗ trợ đào tạo nghề mới để kiếm sống, nên nạn thiếu việc làm khá nghiêm trọng. Đời sống của một bộ phận dân cư, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn.

Việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội khác cũng còn không ít hạn chế. Một số chính sách chậm đổi mới, chưa sát thực tế, thiếu cơ chế điều tiết hợp lý quan hệ lợi ích và kiểm soát các rủi ro. Cải cách tiền lương tiền hành chậm, chưa đạt mục tiêu đề ra. Một bộ phận nhân dân chưa được hưởng một cách công bằng các thành quả của công cuộc đổi mới.

Những hạn chế trên đây chủ yếu là do nhận thức về mối quan hệ tác động qua lại giữa bảo đảm an sinh xã hội với thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội chưa đầy đủ. Do đó chưa hình thành được hệ thống chính sách bảo đảm an sinh xã hội rộng khắp với những cơ chế chủ động, tích cực, linh hoạt, làm chỗ dựa vững chắc cho những người gặp rủi ro tự vươn lên khắc phục khó khăn, vượt đói thoát nghèo và tiếp tục hòa nhập cộng đồng. Phương châm "*Nhà nước và*

nhân dân cùng làm" trong công tác bảo đảm an sinh xã hội chưa được thực hiện tốt.

6. Kiến nghị một số quan điểm và hướng giải pháp cho thời gian tới

6.1. Về quan điểm

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 do Đại hội XI của Đảng thông qua đã đưa ra định hướng lớn: hoàn thiện hệ thống chính sách, kết hợp chặt chẽ các mục tiêu, chính sách kinh tế với các mục tiêu, chính sách xã hội; nâng cao thu nhập và chất lượng sống của nhân dân; phát triển hệ thống an sinh xã hội đa dạng, ngày càng mở rộng và hiệu quả¹.

Để tiếp tục biến định hướng tổng quát nêu trên thành hiện thực sinh động trong cuộc sống, những năm sắp tới, cụ thể là từ nay đến năm 2020, cần quán triệt và vận dụng tốt hơn một số quan điểm chủ yếu sau:

Một là, kết hợp hài hòa giữa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội với bảo đảm an sinh xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách. Theo quan điểm đó, mỗi chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội phải tạo thêm nguồn lực vật chất và nguồn lực con người để không ngừng mở rộng và hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội. Ngược lại, mỗi bước mở rộng và hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội phải góp phần phòng ngừa

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sdd, tr. 124-125.

rủi ro, giảm thiểu rủi ro, khắc phục rủi ro có hiệu quả hơn cho những đối tượng gặp khó khăn, qua đó mà làm yên lòng dân, tăng cường cố kết cộng đồng - yếu tố quan trọng để phát triển xã hội theo hướng nhân văn, vừa bảo đảm tiến bộ và công bằng, vừa thúc đẩy kinh tế tăng trưởng nhanh và bền vững vì ấm no, tự do, hạnh phúc của mọi người dân.

Hai là, trong điều kiện tiếp tục hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, việc kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm an sinh xã hội phải triệt để khắc phục những tàn dư của chế độ phân phối theo kiểu bao cấp, bình quân, cào bằng, như sai lầm của thời kỳ trước đổi mới. Cũng không thể dồn phần lớn của cải làm ra để thực hiện an sinh xã hội vượt quá khả năng mà các nguồn lực vật chất và nguồn lực con người của đất nước có thể cho phép. Do đó, trong mỗi bước đi, mỗi thời điểm cụ thể của quá trình xây dựng đất nước, phải tìm ra đúng sự tương thích giữa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế với bảo đảm an sinh xã hội, sao cho những mặt này không cản trở nhau, mà hỗ trợ cho nhau cùng phát triển.

Ba là, tăng cường các chương trình phát triển kinh tế, phát triển xã hội gắn với mở rộng việc làm. Để thực hiện tốt nhiệm vụ này, cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp về lao động, việc làm; tạo điều kiện và môi trường an toàn cho người lao động; tăng cường kiểm tra, giám sát và có chế tài đủ mạnh để bảo đảm việc thực hiện đầy đủ chế độ bảo hiểm xã hội tại tất cả các loại hình doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp tư nhân.

Bốn là, nâng cao hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo bền vững. Cùng với việc ưu tiên bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước, tiếp tục huy động sự trợ giúp của cộng đồng doanh nghiệp và của toàn xã hội, hoàn thành tốt *Định hướng giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011-2020* ở những huyện còn có tỷ lệ hộ nghèo cao. Tiếp tục thực hiện các dự án hỗ trợ nhà ở cho người nghèo, dự án nhà ở cho đồng bào vùng bão lũ, sạt lở núi, ven sông, ven biển... Đẩy nhanh thực hiện *Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới*. Phát triển mạnh công nghiệp, dịch vụ và làng nghề gắn với bảo vệ môi trường, bảo đảm an sinh xã hội, phát triển nông thôn bền vững.

6.2. Một số giải pháp

Một là, ở cấp lãnh đạo và quản lý vĩ mô, Đảng và Nhà nước cần chỉ đạo các ban ngành liên quan kịp thời rà soát, đánh giá toàn diện các chính sách an sinh xã hội hiện hành. Trên cơ sở tổng kết thực tiễn trong nước, đồng thời mở rộng tầm nhìn, khiêm tốn học hỏi, tiếp thu có lựa chọn những kinh nghiệm hay của thế giới để sớm xây dựng *bộ chỉ số an sinh xã hội đa chiều*. Trên cơ sở đó, tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các chính sách có hiệu quả, điều chỉnh những chính sách còn sai lệch, bổ sung những chính sách mới theo hướng hội nhập quốc tế nhưng phù hợp với điều kiện cụ thể của nước nhà.

Hai là, nêu cao trách nhiệm của các cấp ủy đảng và chính quyền trong việc đôn đốc thực hiện hệ thống chính sách an sinh xã hội ở địa phương, đặt trong mối quan hệ gắn bó hữu

Ơ với các chương trình, dự án về phát triển kinh tế - xã hội. Xác định rõ những tiêu chí về an sinh xã hội trong các nghị quyết, chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ hàng năm của từng cấp ủy đảng và chính quyền địa phương. Huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị, tạo sự đồng thuận của các tầng lớp dân cư trong việc thực hiện các chương trình mục tiêu bảo đảm an sinh xã hội tại mỗi xã, phường, quận, huyện, tỉnh, thành và cả nước.

Ba là, chính quyền các cấp tiếp tục huy động và dành nguồn lực thích đáng cho việc thực hiện các mục tiêu liên quan đến an sinh xã hội. Tập trung hỗ trợ các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, các nhóm yếu thế, đồng thời thực hiện xã hội hóa rộng hơn để thu hút thêm nhiều cá nhân và tổ chức có khả năng tăng mức đóng góp cho quỹ bảo đảm an sinh xã hội.

Bốn là, mở rộng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực an sinh xã hội. Ra sức tranh thủ mọi nguồn lực quốc tế - cả tổ chức và cá nhân có thiện tâm - để thí điểm các chính sách mới về an sinh xã hội, tăng cường trao đổi kinh nghiệm, nâng cao năng lực tổ chức thực hiện, giám sát, đánh giá việc vận dụng các chính sách mới, kinh nghiệm hay của các nước khác trong khu vực và thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alain Gélédan (chủ biên), *Lịch sử tư tưởng kinh tế: Các tác giả đương đại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.
2. Arnold Toynbee, *Nghiên cứu về lịch sử: Một cách thức diễn giải*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2002.
3. Alvin Toffler, *Đợt sóng thứ ba*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.
4. *Báo cáo của Đoàn khảo sát miền Bắc* (phục vụ Hội nghị Trung ương sáu, khóa X).
5. *Báo cáo của Đoàn khảo sát miền Nam* (phục vụ Hội nghị Trung ương sáu, khóa X).
6. Báo cáo tóm tắt Đề án *Vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn 2007*.
7. Cao Văn Lượng, *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và sự phát triển của giai cấp công nhân*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
8. Condorcet, *Phác thảo bức tranh lịch sử về tiến bộ của lý tính con người*, Nxb Nauka, Mátxcova, 1936.
9. Dương Phú Hiệp, Nguyễn Duy Dũng (chủ biên), *Những thay đổi về văn hóa, xã hội trong quá trình chuyển sang kinh tế thị trường ở một số nước châu Á*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.

10. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1991.
11. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (bổ sung, phát triển năm 2011), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
12. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc các lần VI, VII, VIII, IX, X, XI*, Nxb Sự thật - Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1987-2011.
13. Đảng Cộng sản Việt Nam, Dự thảo *Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020*.
14. Đảng Cộng sản Việt Nam - Ban Chấp hành Trung ương - Ban Chỉ đạo tổng kết, *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới*. (Lưu hành nội bộ).
15. Đặng Kim Sơn, *Nông nghiệp, nông dân, nông thôn Việt Nam hôm nay và ngày mai*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.
16. Đỗ Tiên Sâm, *Quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội - Kinh nghiệm Trung Quốc* (Tham luận tại Hội thảo khoa học 10-2009).
17. François Houtart et François Polet, *L'autre Davos - Mondialisation des résistances et des luttes*, Paris, 1999.
18. John Maynard Keynes, *Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ*, Nxb Giáo dục - Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 1994.

19. Hans - Ingvar Johnsson, *Bức tranh toàn cảnh Thụy Điển*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.
20. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 2013*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2013.
21. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, các tập 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995-1996.
22. Lênin, *Toàn tập*, các tập 1, 30, 33, 36, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1977-1978.
23. Lục Học Nghệ (chủ biên), *Báo cáo nghiên cứu giai tầng Trung Quốc đương đại*, Nxb Văn hiến - Khoa học xã hội, Bắc Kinh, 2002 (Tài liệu dịch của Viện Nghiên cứu Trung Quốc).
24. Mác - Ăngghen, *Toàn tập*, các tập 3, 4, 13, 19, 20, 21, 23, 26, 27, 42, 46 phần II, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994-2000.
25. Mạc Văn Tiến, *An sinh xã hội và phát triển nguồn nhân lực*, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội, 2005.
26. Mai Ngọc Cường, *Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009.
27. Nguyễn Phú Trọng (chủ biên), *Đổi mới và phát triển ở Việt Nam - Một số vấn đề lý luận, thực tiễn*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.
28. Nguyễn Trọng Chuẩn (chủ biên), *Tiến bộ xã hội - Một số vấn đề lý luận cấp bách*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.
29. Robert Heibroner, *Các nhà kinh tế vĩ đại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

30. Phạm Xuân Nam (chủ biên), *Đổi mới chính sách xã hội - Luận cứ và giải pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.
31. "*Phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội...*". Mục do Phạm Xuân Nam viết in trong cuốn *Về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam* (Giáo sư Nguyễn Đức Bình chủ biên), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.
32. Sophie Bessis, *From social exclusion to social cohesion: a policy agenda*, UNESCO, Paris, 1995.
33. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê các năm 1988, 2008, 2012*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 1989, 2009, 2013.
34. Tổng cục Thống kê, *Một số kết quả chủ yếu khảo sát mức sống hộ dân cư năm 2010*.
35. *Từ điển bách khoa triết học*, Nxb Bách khoa Xô viết, Mátxcova, 1989.
36. UNDP, *Human Development Report 2009*, New York, 2009.
37. Viện Nghiên cứu Dự luận xã hội, *Báo cáo kết quả thăm dò dự luận xã hội...*, tháng 10-2011.
38. Vũ Tuấn Huy, *Một số vấn đề cơ bản của cơ cấu xã hội - giai cấp ở nước ta hiện nay* (Bài viết 12-2007).
Ngoài ra, tác giả còn tham khảo một số báo, tạp chí như: *Tuổi trẻ, Tạp chí Cộng sản, Vietnamnet, Wikipedia...*